

BÁO CÁO VĨ MÔ & THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN



Biến cơ hội thành giá trị

Tháng 11 năm 2024

Mục Lục

Tóm tắt.....	tr.3
Kinh tế Vĩ mô tháng 10	tr.4
Tổng quan TTCK tháng 10.....	tr.11
Tổng quan KQKD Quý III.....	tr.28
Triển vọng TTCK tháng 11.....	tr.39
Lịch sự kiện tháng 11.....	tr.43
Danh sách mã khuyến nghị năm 2024.....	tr.44
Tuyên bố miễn trừ.....	tr.61



TÓM TẮT

- **VN-Index giảm 1,82% trong tháng 10 và kết thúc tháng tại 1.264,48 điểm, tăng 11,91% kể từ đầu năm 2024.** Nhóm cổ phiếu vốn hóa trung bình VNMIID (-2,81% MoM) và vốn hóa nhỏ VNSML (-1,82% MoM) kém tích cực trong khi VN30 giảm điểm ít nhất nhờ nhóm cổ phiếu ngân hàng.
- **Thanh khoản trong tháng 10 vẫn thấp hơn mức trung bình.** Giá trị giao dịch trung bình chỉ đạt 17.763 tỷ đồng/phiên trong tháng 10 (+0,1% MoM) và tập trung chủ yếu tại nhóm ngân hàng mặc dù trong mùa báo cáo tài chính quý III của các doanh nghiệp cho thấy dòng tiền vẫn chưa cải thiện. Số lượng tài khoản chứng khoán tăng thêm đạt 156.919 tài khoản, tương đương với tháng 9.
- **Nhà đầu tư nước ngoài tăng quy mô bán ròng.** Sau 03 tháng giảm qui mô, khối ngoại tăng qui mô bán ròng mạnh với giá trị -11.010,81 tỷ đồng (503,6% MoM) trong tháng 10 mặc dù mức độ rút ròng từ các quỹ ETF giảm xuống 11 triệu USD và chủ yếu đến từ quỹ FUBON.
- **Các chỉ số kinh tế trong tháng 10 nhìn chung ổn định ngoại trừ diễn biến tỷ giá tăng và ngân hàng nhà nước phải thực hiện các biện pháp hỗ trợ.**
- **Xu hướng VN-Index trong tháng 11 được dự báo** sẽ tiếp tục biến động trong biên độ hẹp quanh trong vùng hỗ trợ 1.230 điểm - 1.250 điểm và kháng cự 1.280 điểm - 1.300 điểm. Thời điểm thoát khỏi kênh giá tích lũy biên độ hẹp kéo dài, có thể là trong tháng 12/2024.
- **Chúng tôi khuyến nghị Bán mã GVR qua đó danh mục cổ phiếu khuyến nghị giảm còn 15 mã.** Trong tháng 10 cổ phiếu tích cực nhất danh mục là CTD (+5,33%), SZC (+3,45%), cổ phiếu kém tích cực trong tháng là GVR (-7,97%), PVD (-7,40%).



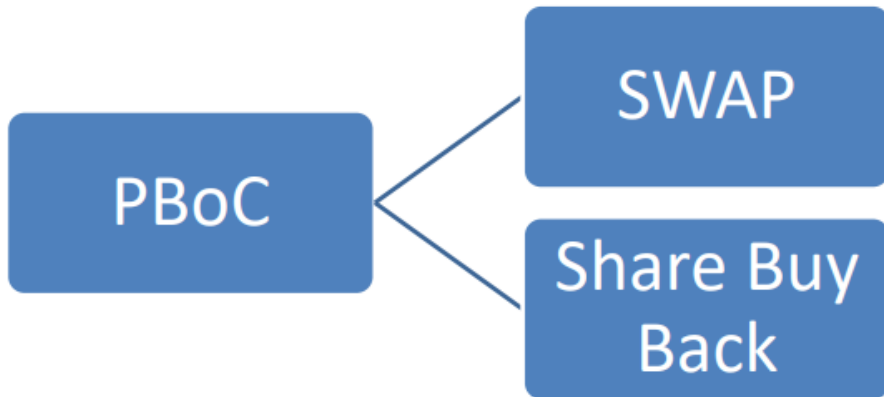
KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 10



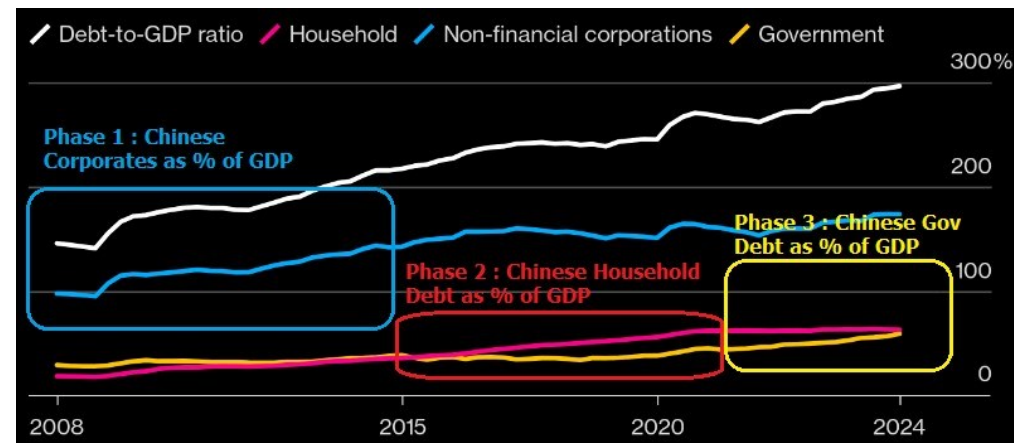
Biến cơ hội thành giá trị

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 10

2 gói hỗ trợ của PBoC lên thị trường chứng khoán



Xu hướng thâm hụt tài khóa gia tăng trong những năm gần đây



Nguồn: National Institution for Finance & Development, Bloomberg

Vào ngày 18/10, PBOC công bố gói SFISF 200 tỷ Rmb và Re-lending 300 tỷ Rmb hỗ trợ cho TTCK.

Gói hỗ trợ đầu tiên dưới dạng SWAP cho phép 20 công ty chứng khoán và quỹ được tham gia Securities, Funds and Insurance Companies Swap Facility (SFISF), với hạn ngạch thanh khoản là hơn 200 tỷ Rmb. Cụ thể thì các công ty chứng khoán, quỹ và bảo hiểm có thể sử dụng tài sản của họ bao gồm: Trái phiếu, ETF cổ phiếu... được đổi sang các Tài Sản có tính Thanh Khoản Cao (HQLA) như Trái phiếu kho bạc và Tín phiếu Ngân Hàng Trung Ương, từ những Tài Sản HQLA đầy đảm bảo cung cấp thanh khoản để hoạt động và phát triển cho các Định Chế Tài Chính.

Gói hỗ trợ thứ hai là chương trình tái cho vay (Re-Lending) với hạn mức ban đầu là 300 tỷ Rmb (lãi suất 1.75% kỳ hạn một năm) cho 21 ngân hàng thương mại (đủ điều kiện), mục đích cho các công ty và cổ đông (đủ điều kiện) vay. Cụ thể hơn là cho phép các doanh nghiệp vay để mua lại cổ phiếu quỹ, các cổ đông lớn được vay để tăng sở hữu cổ phần.

Thị trường phản ứng khá tốt với gói hỗ trợ trên khi tính từ mở cửa phiên giao dịch 18/10 cho đến đóng cửa phiên 31/10, Chỉ số ShangHai Composite tăng +3.79%. Chúng tôi đánh giá động thái chưa từng có tiền lệ này của PBoC chính là 1 dạng Bơm Tiền, không cần phải qua trung gian là Kho Bạc Nhà Nước tiêu tiền và chấp nhận thâm hụt, mục đích vẫn nằm trong những chính sách tiền tệ phản chu kỳ (ám chỉ đến các biện pháp nới lỏng để giúp cho vấn đề tăng trưởng chậm của nền Kinh Tế Trung Quốc những năm gần đây). Về dài hạn để tiến tới nền kinh tế organic với động lực tăng trưởng bằng tiêu dùng cá nhân trong nước, PBoC rất cần thêm những Công Cụ về Chính Sách Tiền Tệ để sẵn sàng tài trợ cho thâm hụt ngân sách như Mỹ và Châu Âu.



KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 10

Kinh tế Việt Nam: Hồi phục lại sau tháng bão

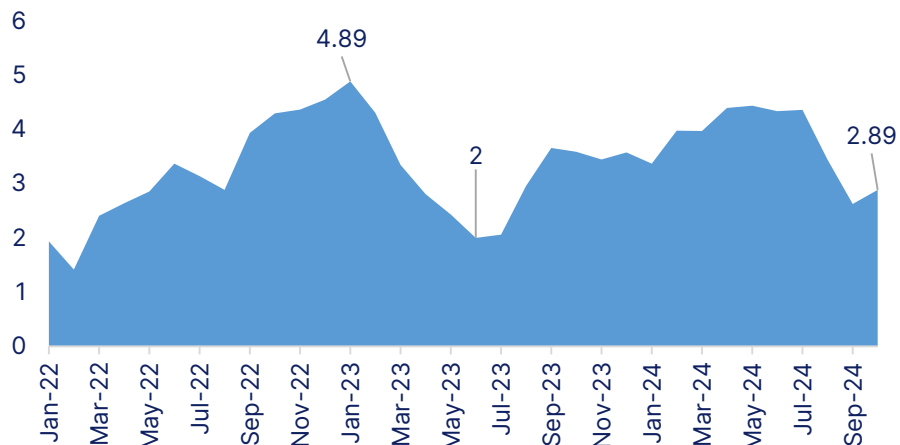
- CPI tháng 10 đạt 2.89%, tăng nhẹ trở lại sau tháng 9 bão Yagi với tác động từ giá Thực Phẩm, nhóm Lương Thực + Thực Phẩm + Ăn Uống Ngoài cũng là nhóm chiến quyền số lớn nhất trong CPI.
- Ngoại trừ tháng 9/24 do ảnh hưởng của bão, chỉ số PMI duy trì khá tốt trên vùng 50 trong 6 tháng qua, chỉ số thể hiện đơn hàng mới cho sản xuất kinh doanh cũng như dịch vụ, tuy nhiên tăng trưởng tổng mức bán lẻ vẫn chưa thực sự khả quan.
- So với cùng kỳ 2023, tăng trưởng tín dụng 2024 đang có diễn biến khởi sắc hơn, đồng hành cùng với sự phục hồi của PMI từ tháng 4 năm nay. Chúng tôi kỳ vọng tăng trưởng tín dụng của cả năm sẽ cao hơn mức 13.7% năm ngoái.
- Trong tháng 10 NHNN quay trở lại hút Bill kỳ hạn 14 ngày (lãi suất 3.75%) và kỳ hạn 28 ngày (lãi suất 4%), đây được xem như là động thái hỗ trợ tỷ giá khi Kho bạc nhà nước thông báo tổng nhu cầu mua ngoại tệ lên đến 1,18 tỷ USD. Nền lãi suất Liên Ngân Hàng kỳ hạn qua đêm đã tăng lên trên 4%, qua đó giúp giảm bớt áp lực chênh lệch lãi suất USDVND.
- Tỷ lệ giải ngân vốn Đầu Tư Công 47.2% (YTD), vẫn cách khá xa so với mục tiêu đề ra là 95%, kỳ vọng sẽ có sự bứt tốc trong 2 tháng cuối năm khi vấn đề Tỷ Giá trở nên bớt căng thẳng hơn. Trong khi đó Vốn Thực Hiện FDI có sự cải thiện dần so với cùng kỳ dù chưa hết 2024. Bên cạnh đó lượng TPDN của khối Ngân Hàng (FI Bond) vẫn chiếm tỷ trọng phát hành lớn 72%.



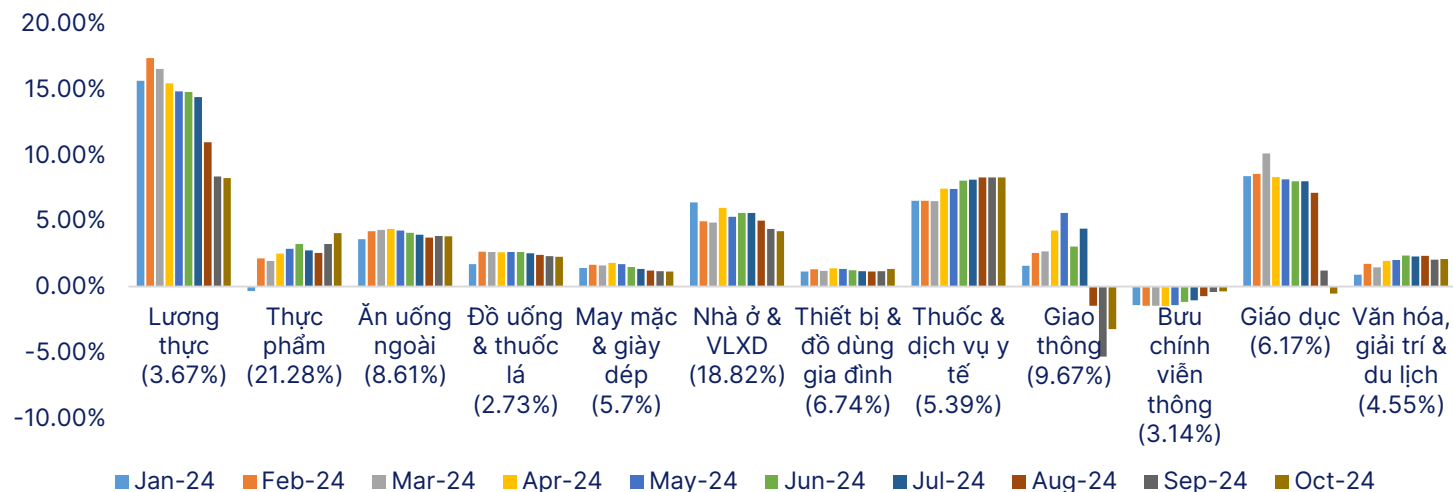
Biến cơ hội thành giá trị

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 10

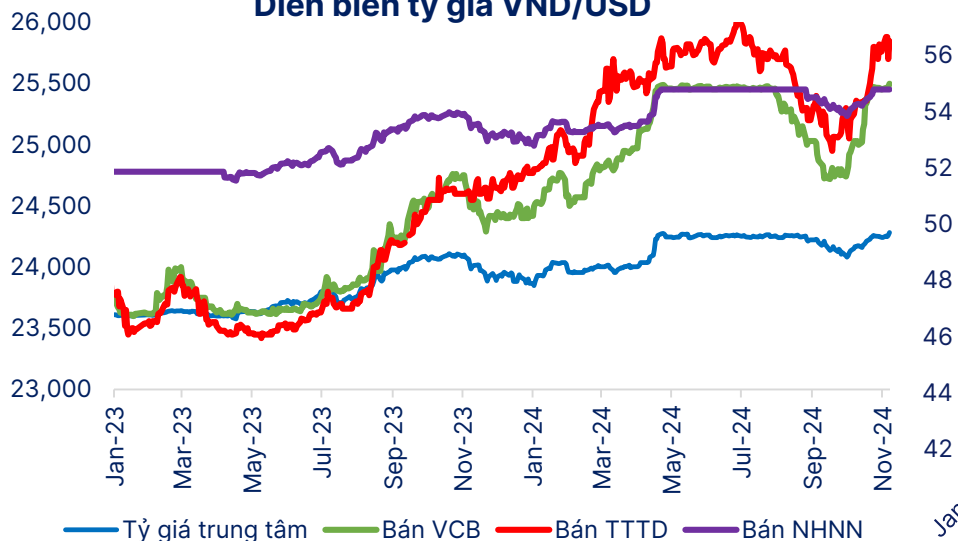
Diễn biến CPI qua các tháng (% YoY)



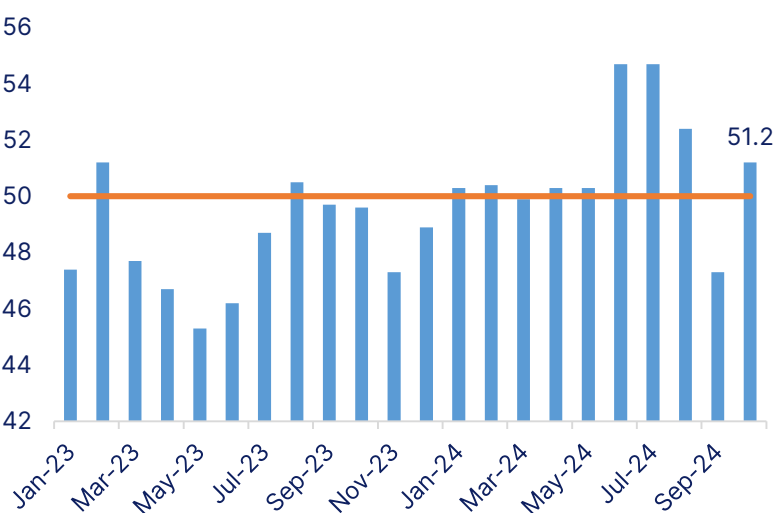
Giá một số nhóm hàng hóa cùng Quyền Sổ trong CPI (% YoY)



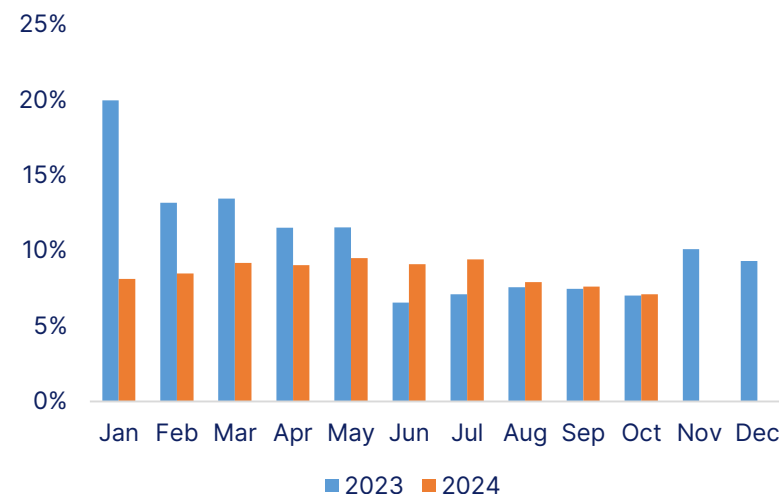
Diễn biến tỷ giá VND/USD



Chỉ số PMI (điểm)



Tổng mức bán lẻ hàng tháng (% YoY)



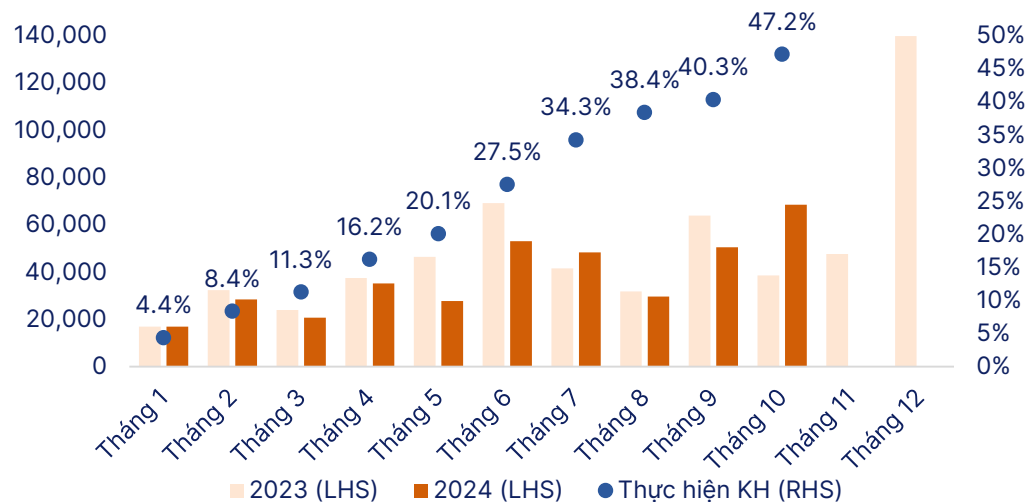
Nguồn: GSO, FiinGroup, VBMA, SHS tổng hợp



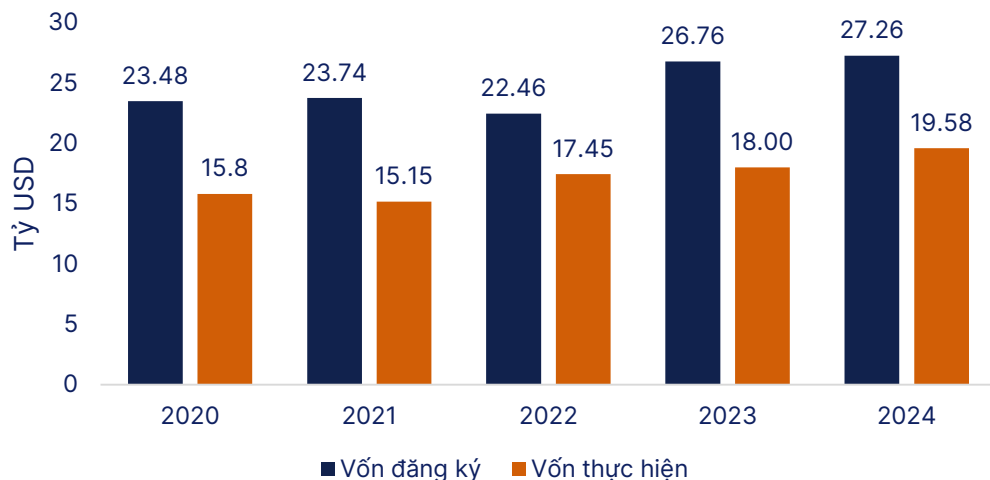
Biến cơ hội thành giá trị

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 10

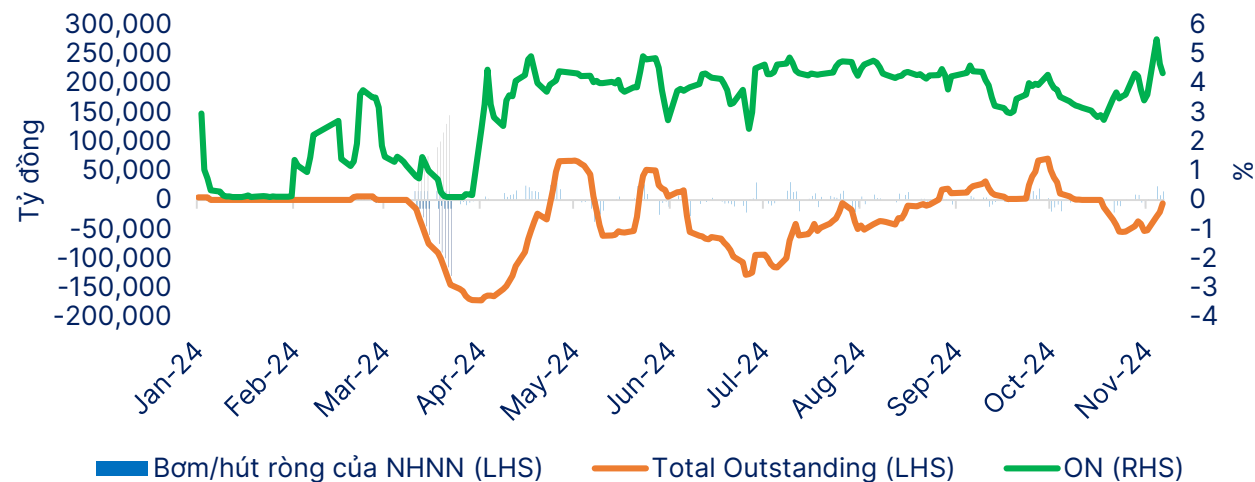
Tình hình giải ngân vốn đầu tư công (2023-2024)



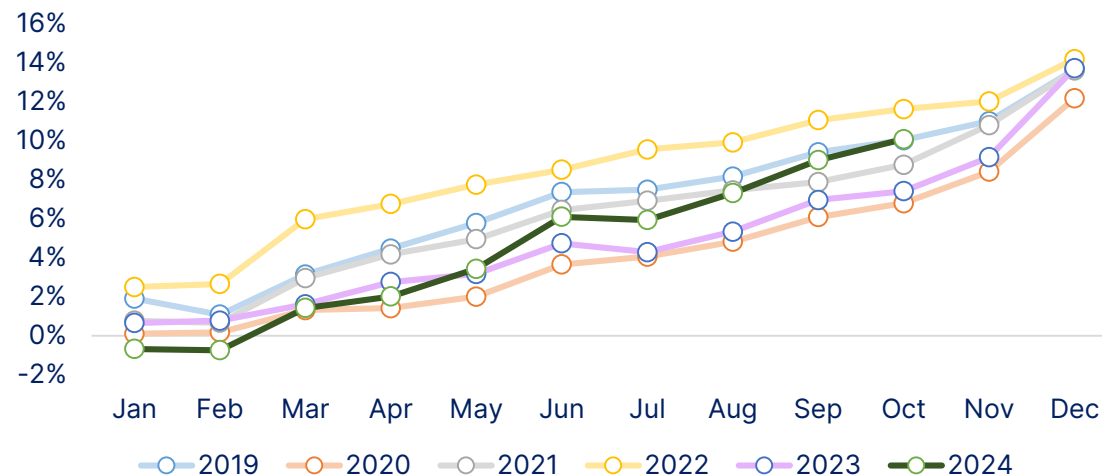
Vốn thực hiện FDI 10 tháng các năm



Lãi suất liên Ngân hàng kỳ (O/N) và diễn biến bơm rút ròng qua OMO của NHNN



Tăng trưởng tín dụng YTD giai đoạn 2019-2024



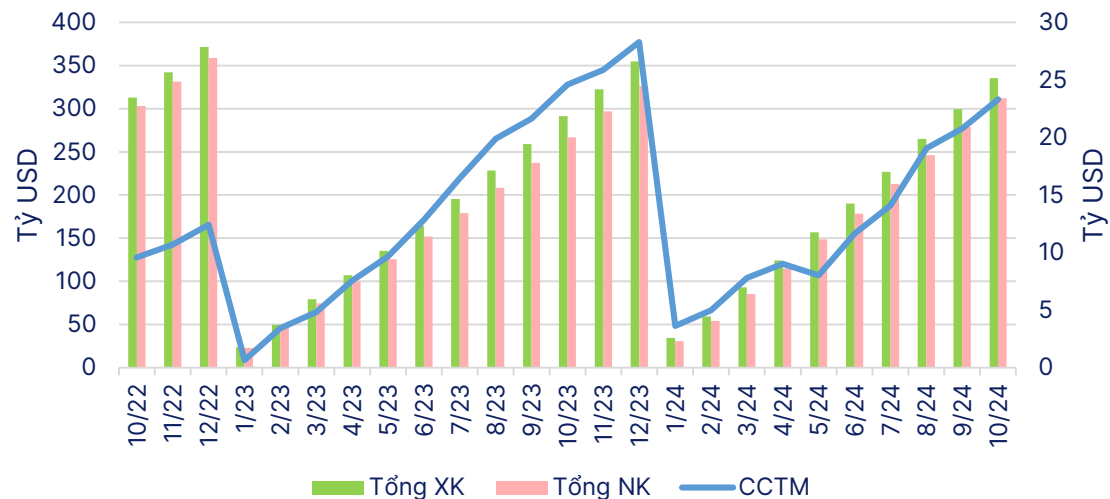
Nguồn: GSO, FiinproX, VBMA, SHS tổng hợp



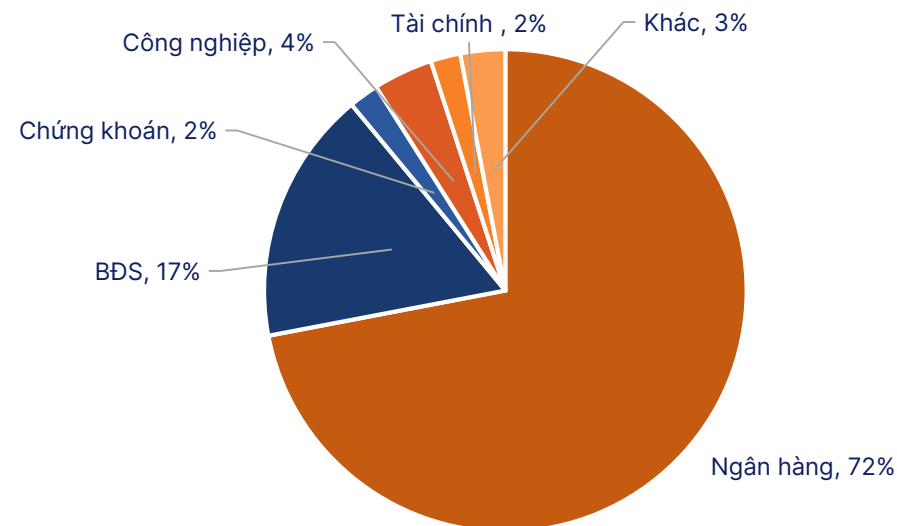
Biến cơ hội thành giá trị

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 10

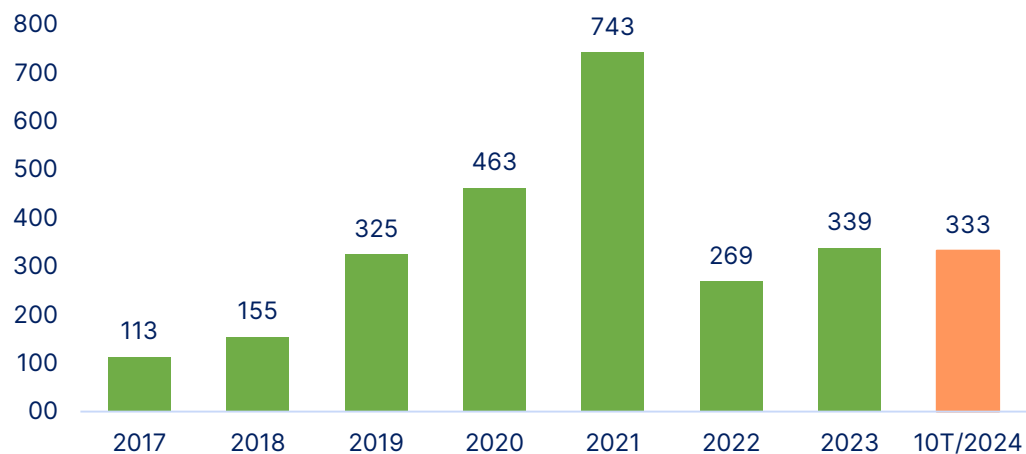
Tổng xuất nhập khẩu và cán cân thương mại (Tỷ USD)



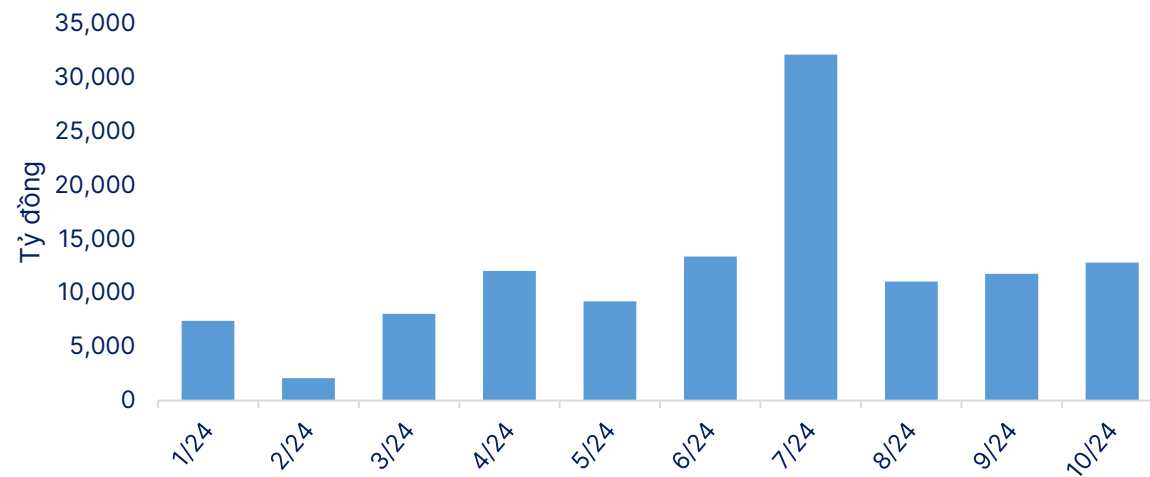
GTPH TPDN theo nhóm ngành 10T/2024



Giá trị phát hành TPDN (Nghìn tỷ đồng)



Giá trị mua lại TPDN các tháng tính từ đầu năm



Nguồn: GSO, FiinproX, VBMA, SHS tổng hợp



Biến cơ hội thành giá trị

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 10

Chỉ tiêu	Nov-23	Dec-23	Jan-24	Feb-24	Mar-24	Apr-24	May-24	Jun-24	Jul-24	Aug-24	Sep-24	Oct-24
Chỉ số kinh tế												
Chỉ số sản xuất công nghiệp (hàng tháng, % YoY)	5.00%	5.80%	18.30%	-6.80%	4.10%	6.30%	8.90%	10.90%	11.20%	9.50%	10.80%	7%
PMI (điểm)	47.3	48.9	50.3	50.4	49.9	50.3	50.3	54.7	54.7	52.4	47.3	51.2
Tăng trưởng bán lẻ (lũy kế, %YoY)	9.60%	9.60%	8.10%	8.10%	8.20%	8.50%	8.70%	8.60%	8.70%	8.50%	8.80%	8.50%
FDI giải ngân (lũy kế, % YoY)	2.90%	3.50%	40.20%	38.60%	7.10%	7.40%	7.80%	8.20%	8.40%	8%	8.90%	8.80%
FDI đăng ký (lũy kế, % YoY)	14.80%	32.10%	9.60%	9.80%	13.40%	4.50%	2%	13.10%	10.90%	7%	11.60%	1.90%
Tăng trưởng xuất khẩu (lũy kế, %YoY)	-5.90%	-4.40%	42%	19.20%	17%	15%	15.20%	14.50%	15.70%	15.80%	15.40%	14.90%
Tăng trưởng nhập khẩu (lũy kế, % YoY)	-10.70%	-8.90%	33.30%	18%	13.90%	15.40%	18.20%	17%	18.50%	17.70%	17.30%	16.80%
Cán cân thương mại (hàng tháng, tỷ USD)	1.28	2.28	3.62	1.10	2.93	0.68	-1.00	2.94	2.12	4.53	2.29	1.99
Ổn định vĩ mô												
Lạm phát (% YoY)	3.45%	3.25%	3.37%	3.98%	3.97%	4.40%	4.44%	4.34%	4.36%	3.45%	2.63%	2.89%
Lạm phát cơ bản (BQ YTD % YoY)	4.27%	4.16%	2.72%	3.67%	2.81%	2.81%	2.78%	2.75%	2.73%	2.71%	2.69%	2.69%
Tăng trưởng tín dụng (% YTD)	8.38%	13.70%	-0.68%	-0.75%	1.42%	2.01%	3.43%	6.10%	5.93%	7.31%	9.00%	10.08
Tăng trưởng cung tiền M2 (% YTD)	7.92%	10.03%	0%	-0.53%	0.09%	0.13%	0.82%	3.21%	2.52%		5.10%	
Lãi suất tái cấp vốn (%)	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%
Lãi suất tái chiết khấu (%)	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%
Lãi suất liên ngân hàng ON (%)	0.10%	2.96%	1.37%	1.48%	2.43%	4.40%	2.55%	4.50%	4.25%	4.23%	4.28%	3.40%
Lợi suất trái phiếu 10 năm (%)	2.58%	2.40%	2.55%	2.45%	2.69%	2.93%	2.97%	2.95%	2.90%	2.85%	2.76%	2.80%
CDS 5 năm	126.77	125.74	129.15	124.18	126.99	122.63	117.87	120.8	116.17	104.4	102.42	104.89
USD/VND (% MoM)	-1.20%	0.03%	0.64%	0.91%	0.58%	2.19%	0.47%	0.02%	-0.75%	-1.54%	-1.27%	2.90%

The background is a blue-toned image featuring a financial chart with multiple upward-pointing arrows of varying heights and a line graph. A silver fountain pen is positioned diagonally across the lower right portion of the chart. The overall theme is financial analysis and growth.

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10



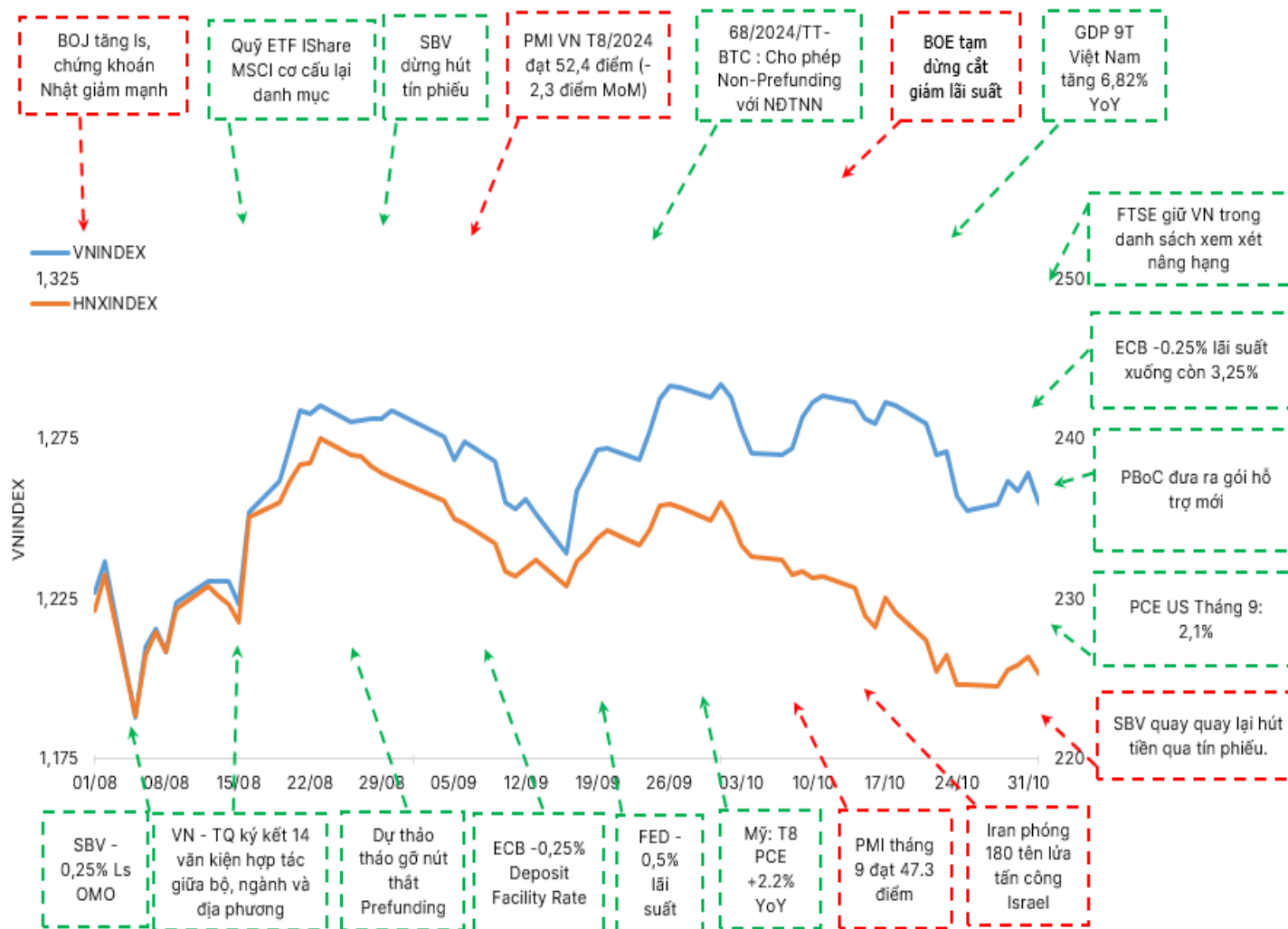
TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

VN-INDEX kết thúc tháng 10/2024 tại 1.264,48 điểm, giảm -1,82% so với tháng 09/2024.

Sau quý III tăng điểm tích cực, VN-INDEX khởi đầu quý IV/2024 với tháng 10 chịu áp lực điều chỉnh ở kháng cự 1.300 điểm, VN-INDEX điều chỉnh khá mạnh trong 02 tuần cuối tháng 10 về kiểm tra lại vùng đỉnh giá năm 2023 quanh 1.250 điểm, cũng như đường giá trung bình 200 phiên. Kết thúc tháng 10, VN-INDEX ở mức 1.264,48 điểm, giảm -1,82% so với tháng 9.

Trong tháng 10/2024, thị trường đón nhận thông tin báo cáo kết quả kinh doanh quý III với mức độ phân hóa mạnh. Đa số có phản ứng kém tích cực trước thông tin kết quả kinh doanh. Tâm lý nhà đầu tư cũng kém lạc quan khi chỉ số liên tục chịu áp lực điều chỉnh ở vùng kháng cự 1.300 điểm.

Kết thúc 10 tháng năm 2024, VNINDEX tăng 11,91% so với cuối năm 2023, mức tăng giá tốt trong bối cảnh bên ngoài có nhiều yếu tố bất định, căng thẳng địa chính trị vẫn leo thang mở rộng. Vốn hóa toàn thị trường cuối tháng 11/2024 khoảng 292 tỷ USD, tương đương 63% GDP ước tính năm 2024. VN-INDEX vẫn duy trì xu hướng tăng trưởng trung dài hạn kéo dài từ tháng 4/2020 đến nay.





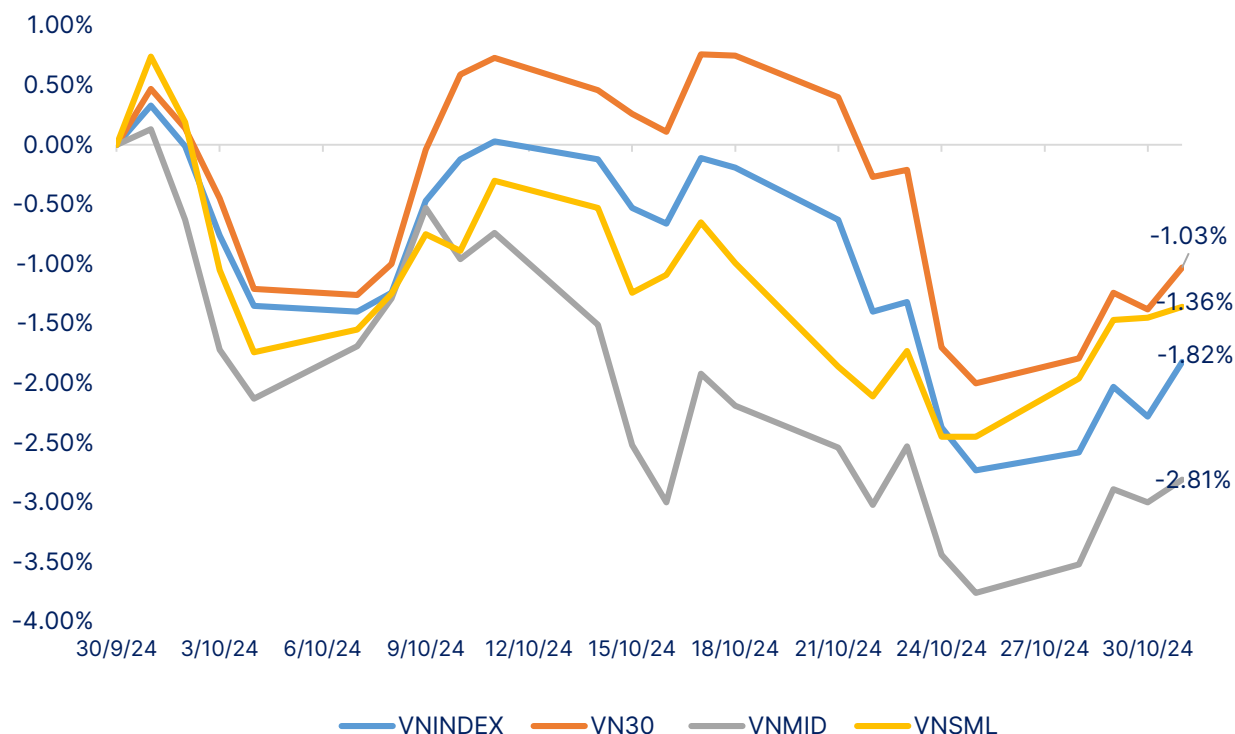
Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

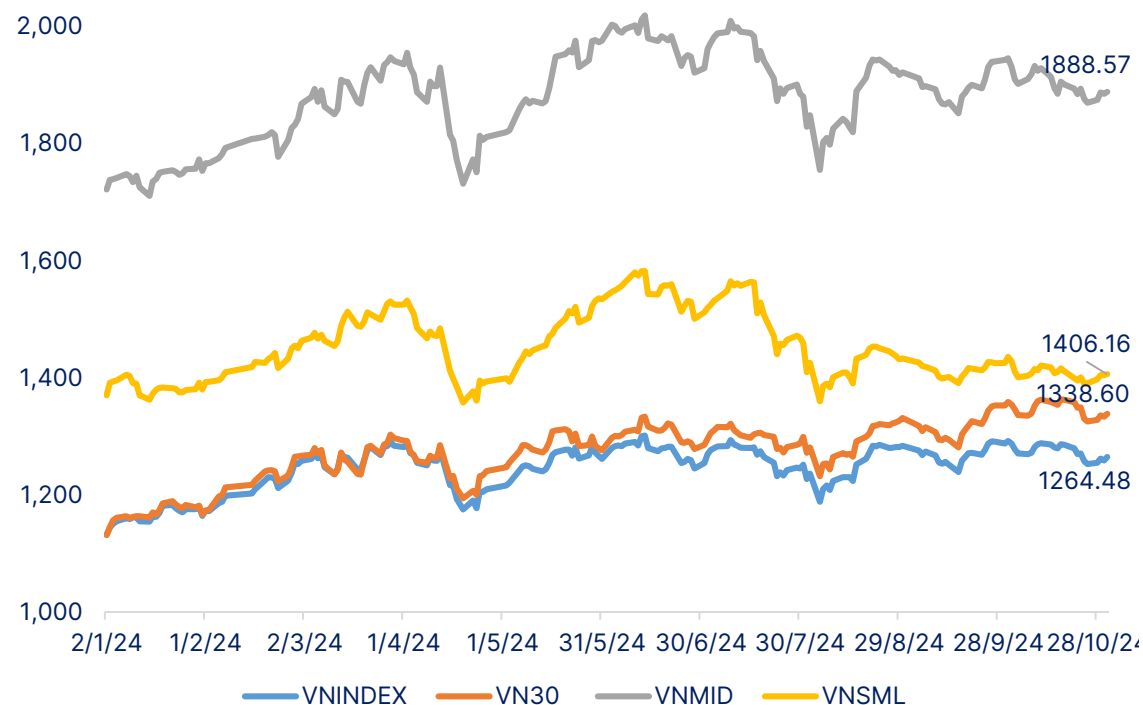
Trong tháng 10/2024, VN-INDEX biến động hẹp trong 02 tuần đầu, sau đó giảm điểm khá mạnh trong 02 tuần cuối. Trong đó nhóm cổ phiếu vốn hóa trung bình VNMID (-2,81% MoM) giảm điểm mạnh nhất, tiếp đến là nhóm vốn hóa nhỏ VNSML (-1,82% MoM). Trong khi VN30 (-1,03% MoM) giảm điểm ít nhất nhờ phân hóa tích cực trong nhóm cổ phiếu ngân hàng khi các cổ phiếu ngân hàng vẫn duy trì kết quả kinh doanh khá tích cực.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2024, VN30 vẫn là nhóm có diễn biến tích cực nhất với mức tăng 18,31%, dẫn dắt VN-INDEX tăng 11,91% so với cuối năm 2023. VNMID (+9,20%) cũng có hiệu suất khá tốt, trong khi nhóm VNSML (+2,53%) hiệu quả kém hơn rất nhiều so với chỉ số chung VN-INDEX.

Tăng trưởng các chỉ số thị trường trong tháng 10/2024



Diễn biến TTCK Việt Nam trong năm 2024



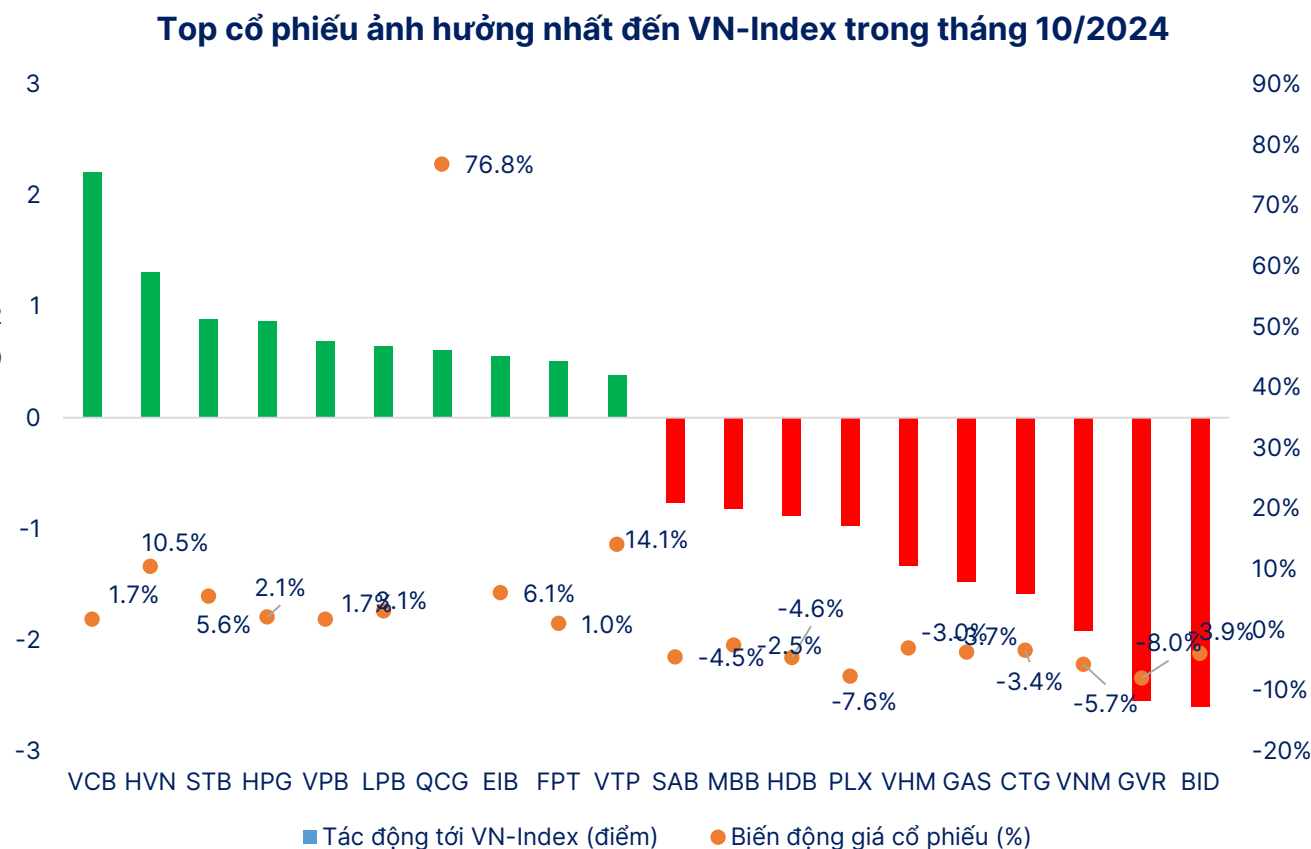
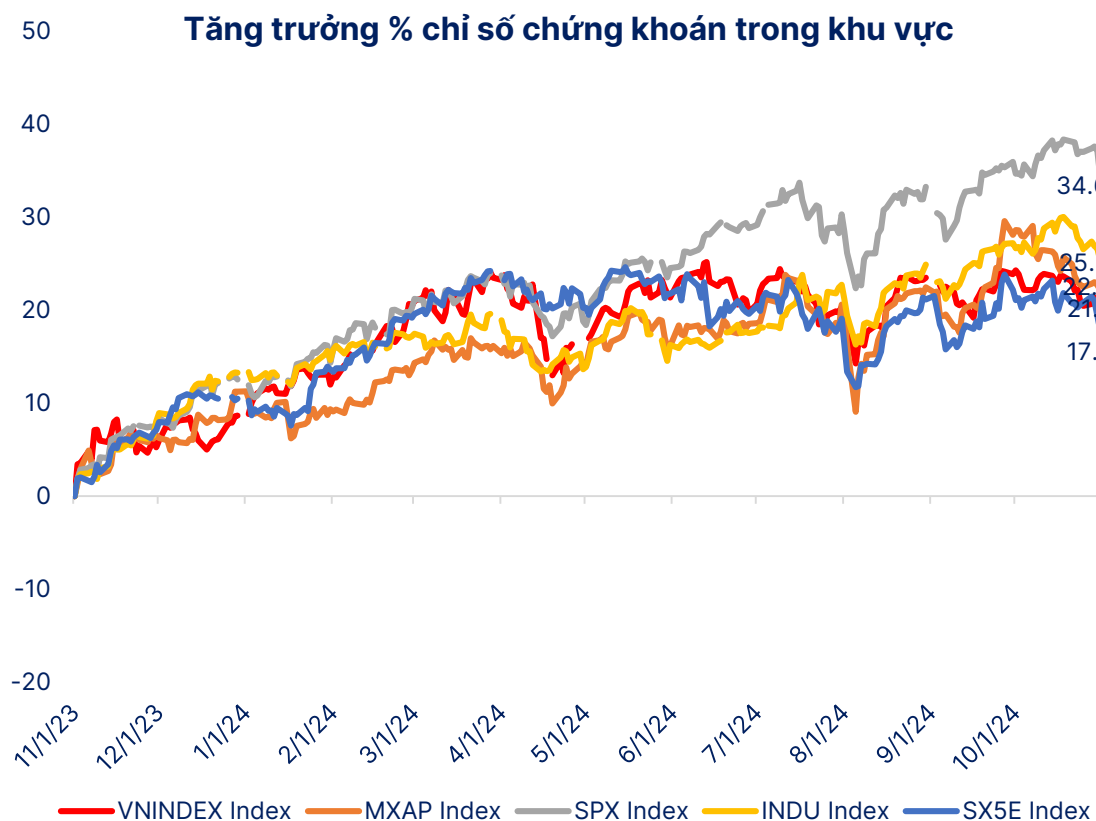


Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

Thị trường phân hóa mạnh trong tháng 10/2024 thể hiện qua nhóm mã ngân hàng với số mã tăng giảm khá cân bằng. Trong đó ảnh hưởng tiêu cực đến VN-INDEX là BID (-3,9% MoM), CTG (-3,4% MoM), HDB (-4,6% MoM), MBB (-3,4% MoM), ngoài ra GVR (-8,0% MoM), VNM (-5,7% MoM) cũng ảnh hưởng tiêu cực. Trong khi ảnh hưởng tích cực của nhóm ngân hàng là VCB (+1,7% MoM), STB (+5,6% MoM), VPB (+1,7% MoM), LPB (+3,1%)... đặc biệt có đóng góp của QCG (+76,8% MoM) khi tăng mạnh đột biến, thể hiện sự phục hồi của nhóm bất động sản.

So với các thị trường chứng khoán trong khu vực, VN-INDEX vẫn có diễn biến kém tích cực hơn khi các thị trường khác đều có mức tăng giá vượt trội.



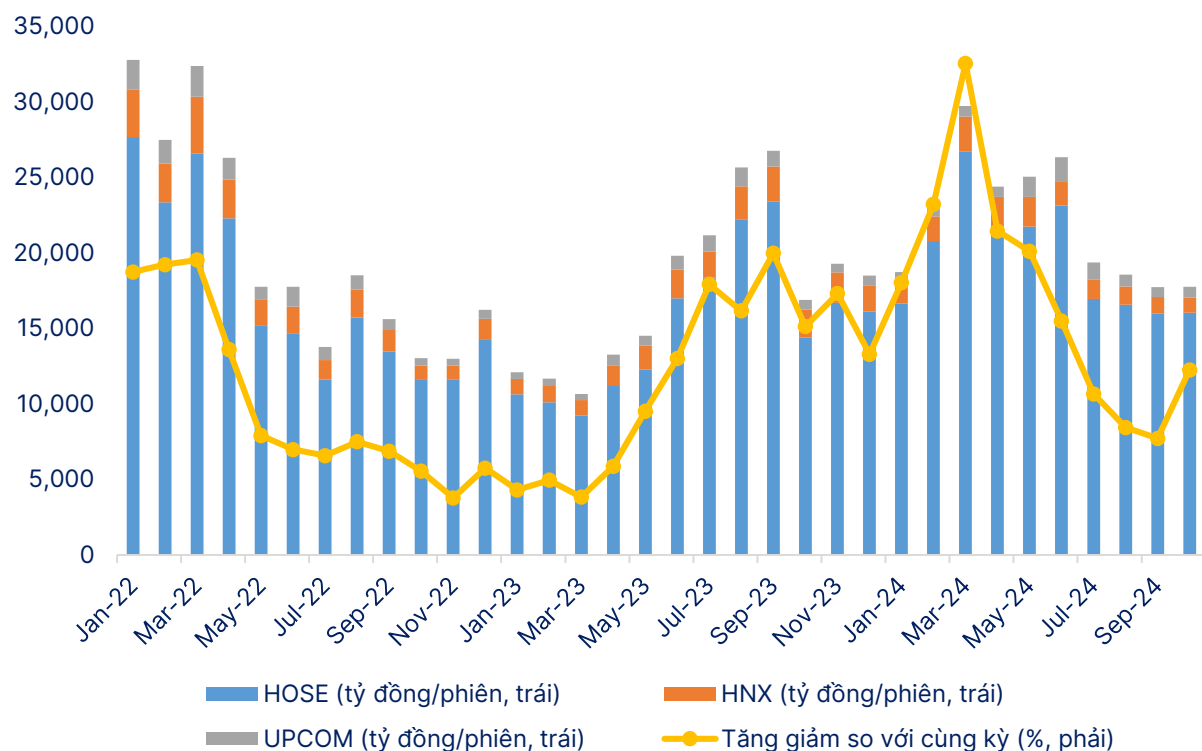


Biến cơ hội thành giá trị

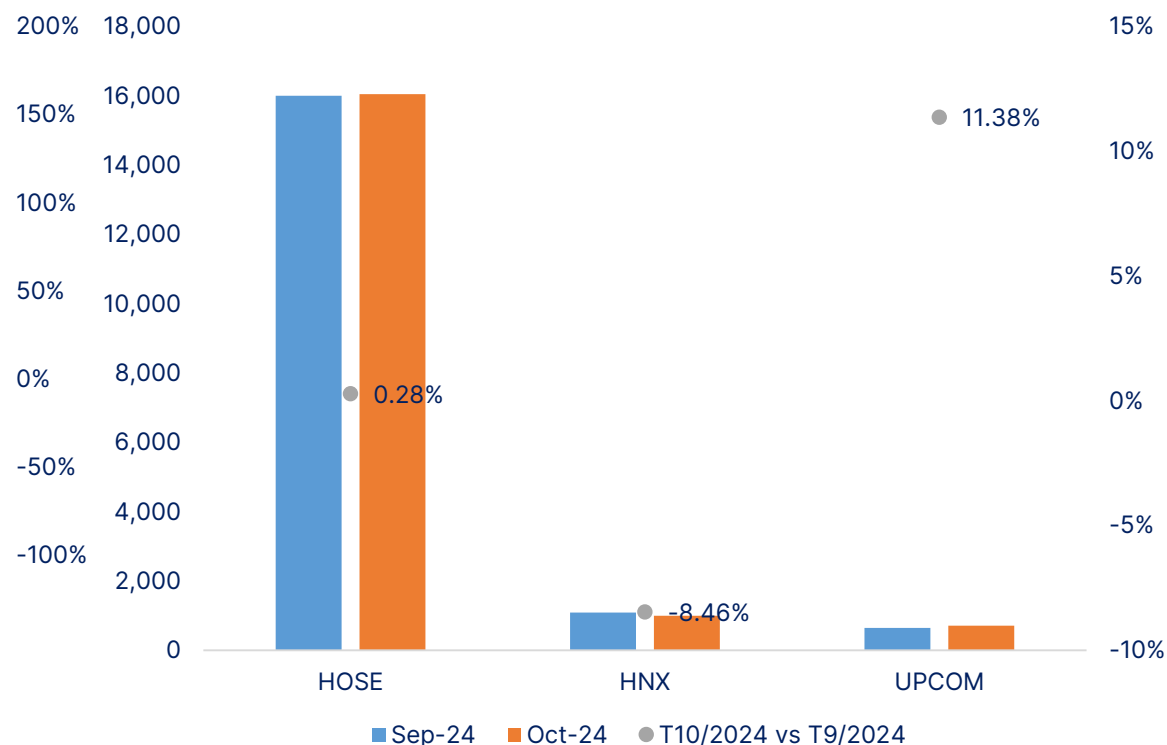
TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

Thanh khoản cải thiện, dưới mức trung bình trong tháng 10/2024. Sau 03 tháng liên tục suy giảm, thanh khoản thị trường đã cải thiện nhẹ trong tháng 10/2024, vẫn dưới mức trung bình. Trong đó chủ yếu cải thiện tốt ở nhóm cổ phiếu Upcom (+11,38% MoM), đạt trung bình 717,08 tỷ đồng/phần với sự phục hồi tăng giá của các cổ phiếu viễn thông – công nghệ. Tiếp tục suy giảm ở HNX (-8,46% MoM), đạt trung bình 999,58 tỷ đồng/phần và cải thiện nhẹ ở HOSE (+0,28% MoM) với trung bình 16.046,89 tỷ đồng/phần nhờ thanh khoản gia tăng trong nhóm ngân hàng.

GTGD trung bình (tỷ đồng/phần)



GTGD trung bình (tỷ đồng/phần)



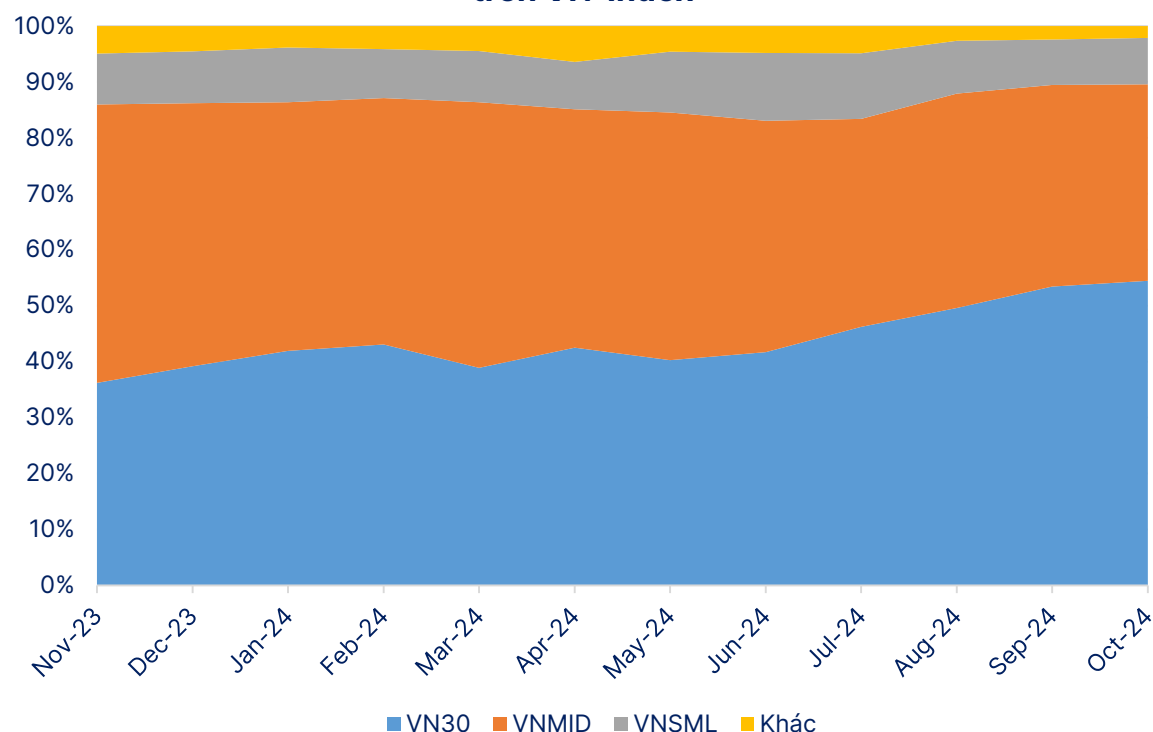


Biến cơ hội thành giá trị

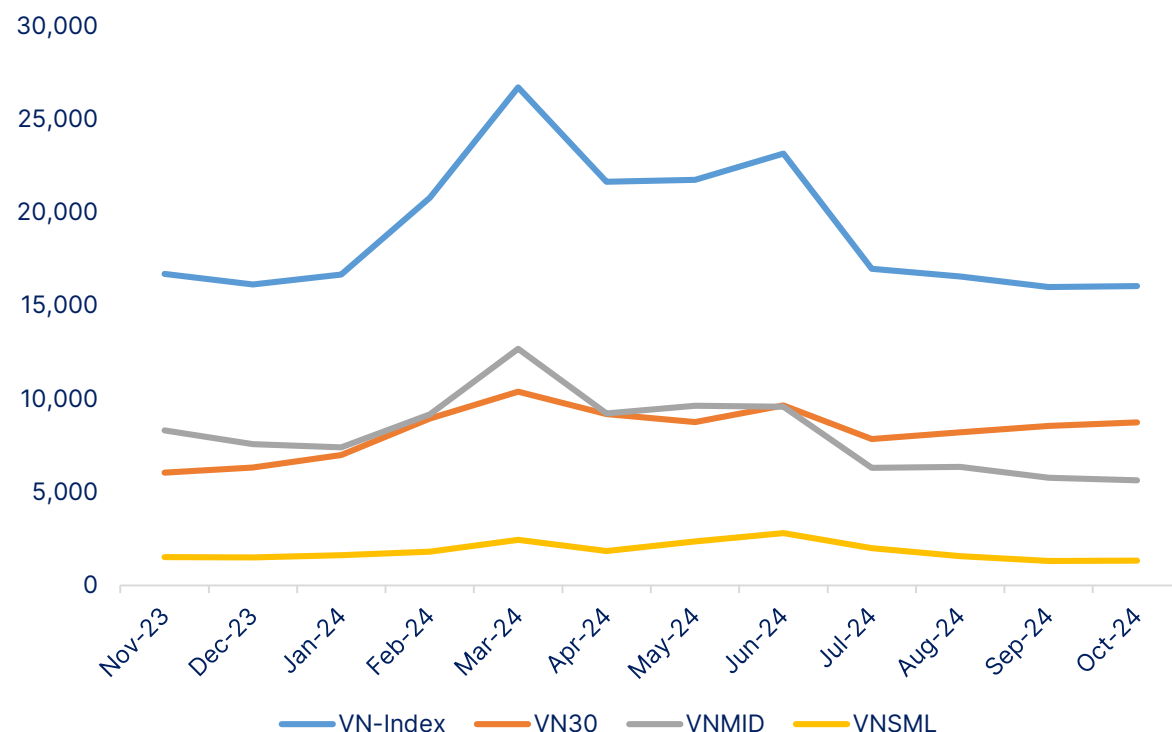
TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

Mức độ phân hóa của dòng tiền vẫn diễn ra mạnh trong tháng 10, tiếp tục gia tăng tại nhóm vốn hóa lớn VN30 (+2,25% MoM), trong khi vẫn suy giảm với các nhóm vốn hóa trung bình VN MID (-2,32% MoM), nhưng tăng trở lại đối với nhóm vốn hóa nhỏ VNSML (+2,11% MoM). Tỷ trọng giao dịch của VN30 qua đó tăng lên 54,45%, mức rất cao trong nhiều năm, giá trị giao dịch trung bình 8.737,19 tỷ đồng/phần, một phần do giao dịch đột biến của cổ phiếu VHM trước thông tin mua lại cổ phiếu quỹ. Trong khi đó tỷ trọng VN MID giảm xuống 35,11%, mức thấp nhất trong 01 năm qua với 5.632,80 tỷ đồng/phần và VNSML chiếm tỉ lệ 8,30%, đạt 1.332,15 tỷ đồng/phần.

Tỷ trọng giá trị giao dịch bình quân trên VN-Index



Giá trị giao dịch bình quân phần trong 12 tháng gần nhất (tỷ đồng)

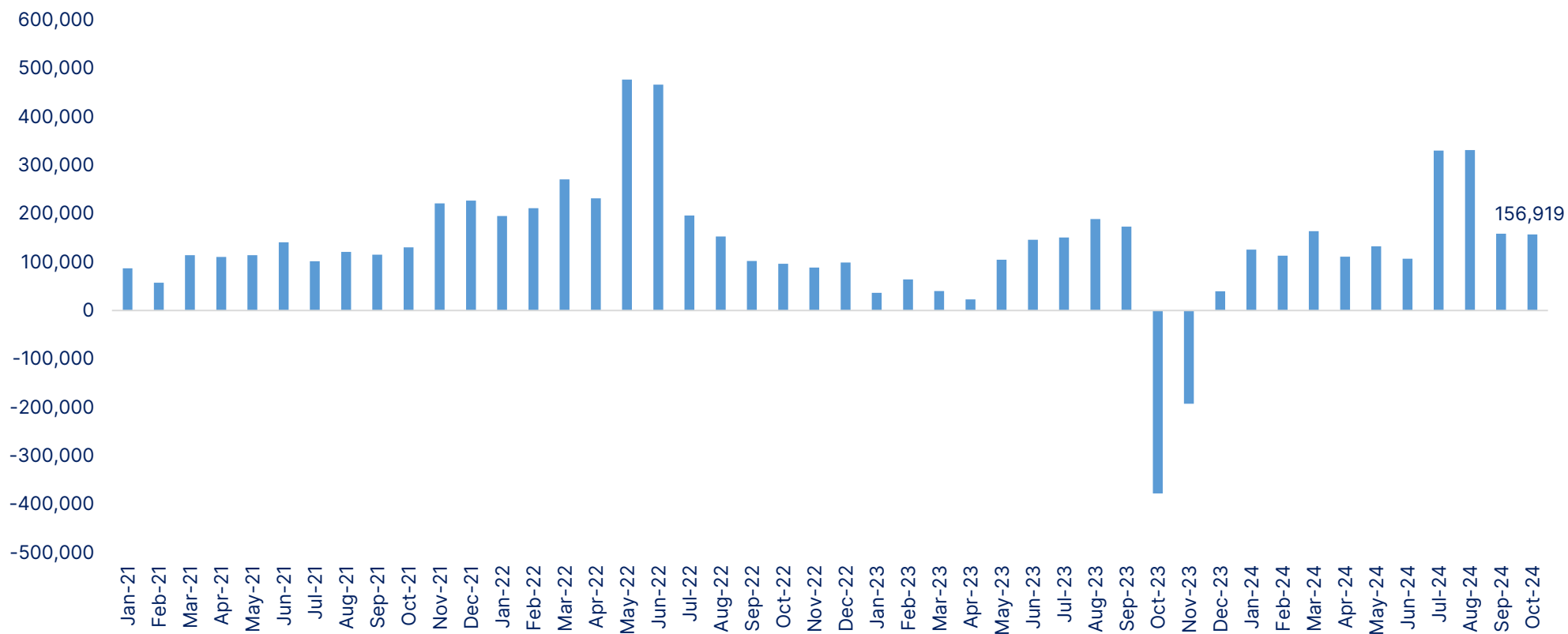




TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

Số lượng tài khoản chứng khoán tăng thêm trong tháng 10 duy trì tương đương với tháng trước, đạt 156.919 tài khoản (-1% MoM) và tăng mạnh 141,5% YoY do cùng kỳ năm 2023 có 545.386 tài khoản bị đóng sau quá trình làm sạch dữ liệu người tham gia giao dịch chứng khoán. Lũy kế 10 tháng, số tài khoản tăng thêm là 1.729.291 tài khoản (+215,3% YoY) qua đó đưa tổng số lượng tài khoản giao dịch của nhà đầu tư lên trên 9,02 triệu tài khoản, tăng 23,7% so với cuối năm 2023.

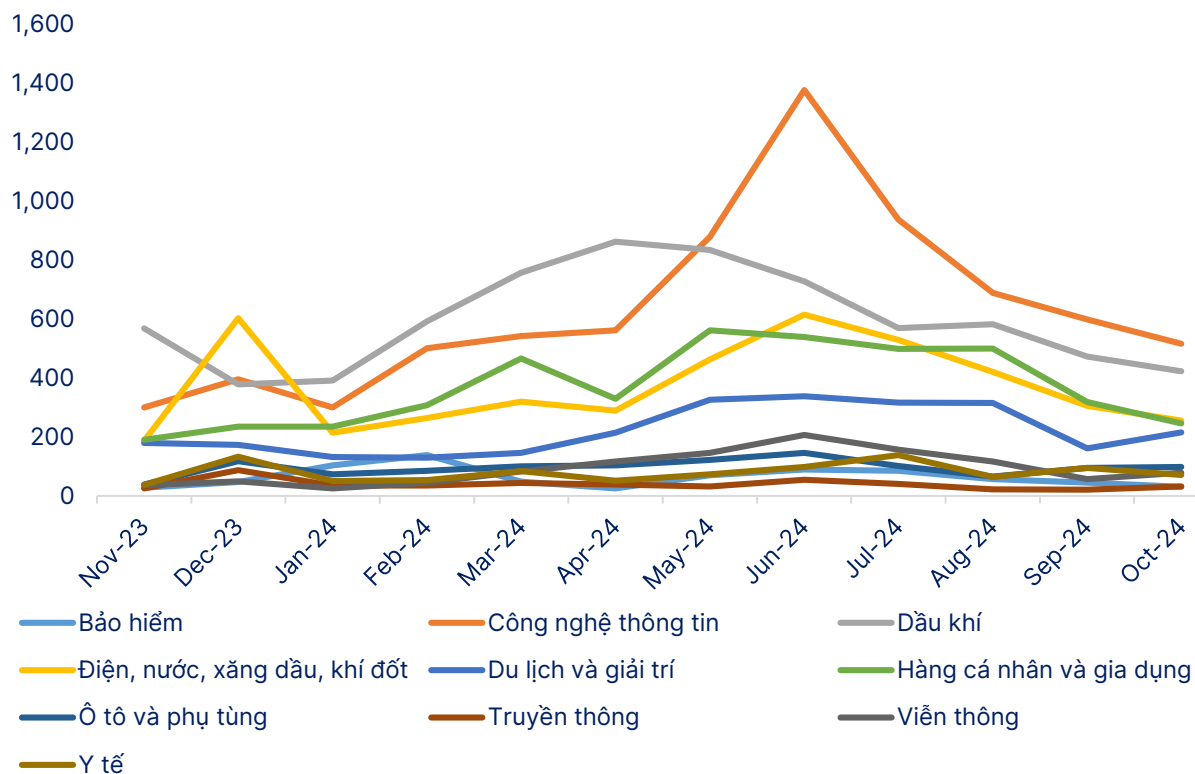
Số lượng tài khoản chứng khoán tăng/giảm theo tháng



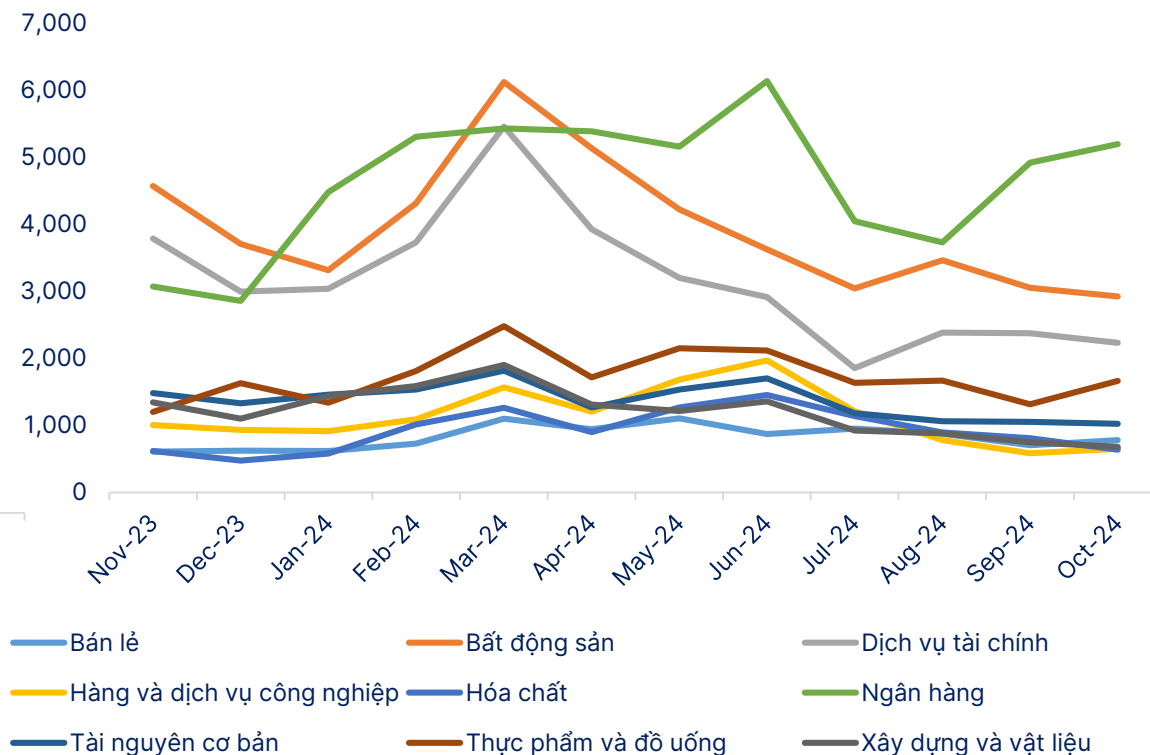
TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

Trong tháng 10, thanh khoản tiếp tục gia tăng ở nhóm ngân hàng. Giá trị giao dịch trung bình tại các cổ phiếu Ngân hàng trong tháng 10 đạt 5,202,73 tỷ đồng/phần (+5,6% MoM). Tuy nhiên các nhóm có thanh khoản tăng mạnh nhất là Truyền thông (+49,8% MoM), Viễn thông (+38,2% MoM), Du lịch và giải trí (+33,7% MoM). Trong khi hầu hết các nhóm ngành đều tiếp tục suy giảm trong tháng 10, mạnh nhất là nhóm Bảo hiểm (-30,2% MoM), tiếp đến là Y tế (-24,4% MoM), Hàng cá nhân và gia dụng (-22,6% MoM), Hóa chất (-21,7% MoM)...

GTGD bình quân phần theo ngành (tỷ đồng, biểu đồ 1)



GTGD bình quân phần theo ngành (tỷ đồng, biểu đồ 2)

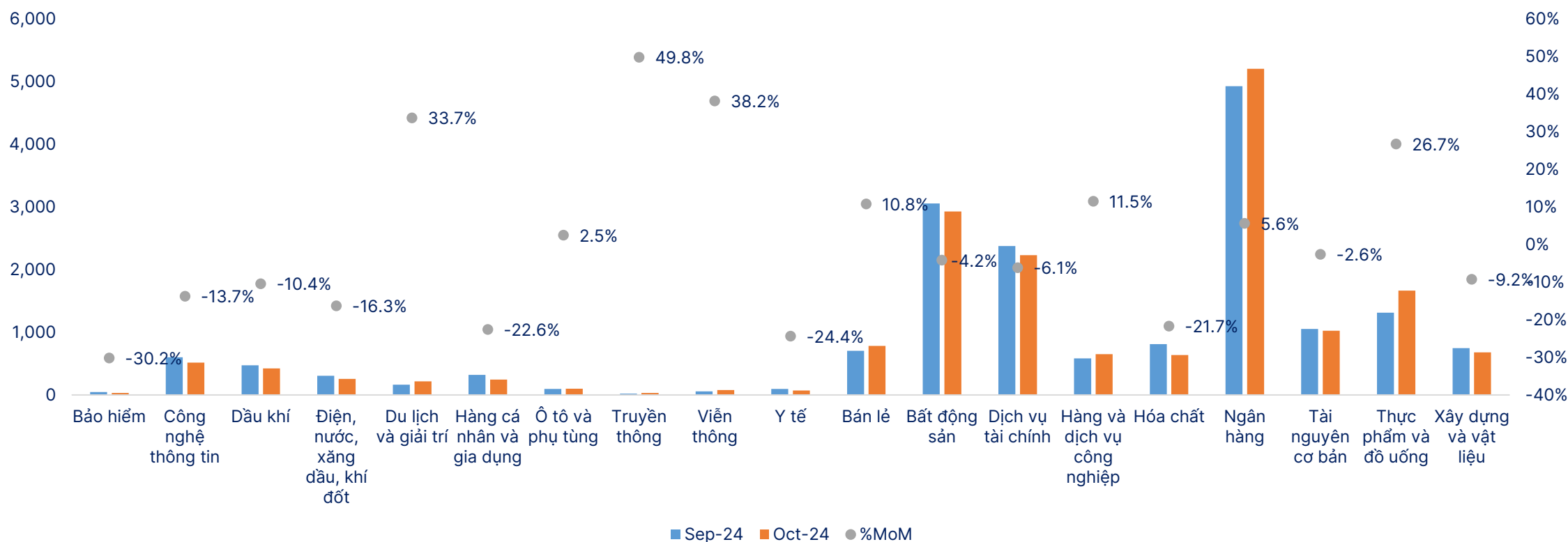


Nguồn: Bloomberg, Fiingroup, SHS Research

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

Trong 3 ngành chiếm tỉ trọng giao dịch lớn nhất của thị trường, nhóm Bất động sản (-4,2%) có thanh khoản tiếp tục giảm trong tháng 10. Nhóm Dịch vụ tài chính (-6,1% MoM) tương tự cũng có thanh khoản giảm so với tháng trước. Trong khi ngân hàng (+5,6% MoM) có giá trị giao dịch trung bình cao nhất thị trường và cao hơn thanh khoản của cả nhóm bất động sản và chứng khoán. Thể hiện sự gia tăng giao dịch ngắn hạn mạnh ở nhóm ngân hàng.

Giá trị giao dịch bình quân phiên theo nhóm ngành



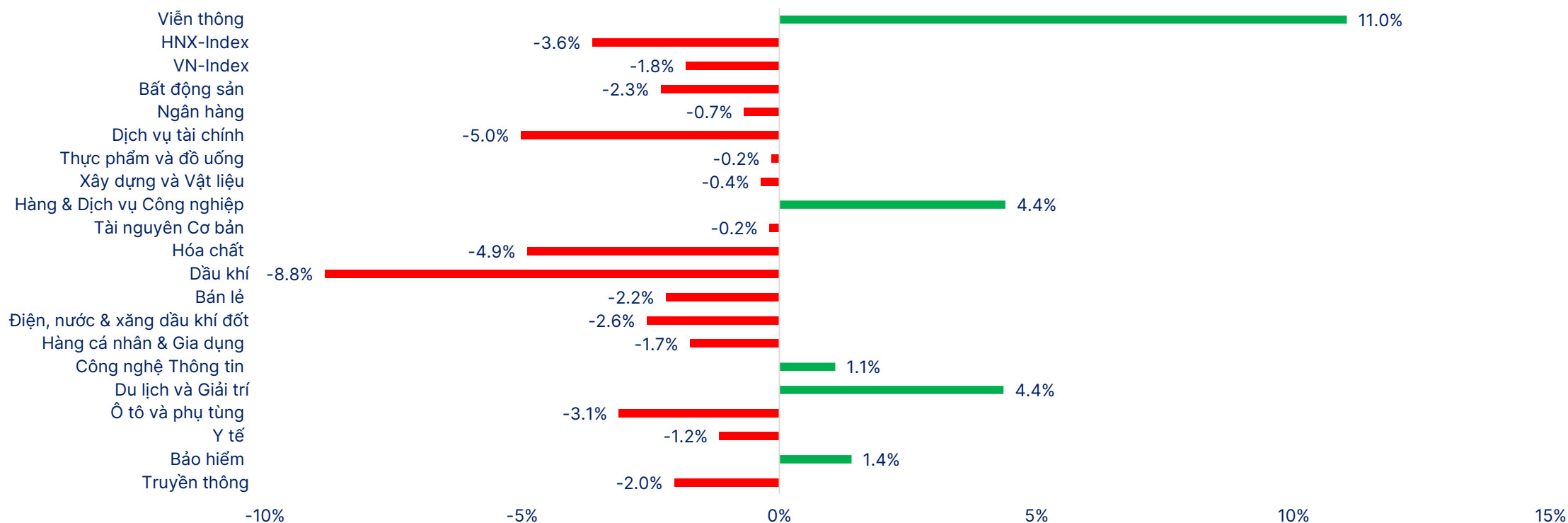


Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

Trong tháng 10/2024, nhóm Viễn thông (+11,0% MoM), tập trung nhiều ở thị trường Upcom, nổi bật ở các cổ phiếu Viettel đã phục hồi tốt trở lại sau giai đoạn chịu áp lực giảm điểm mạnh. Tiếp đến là Hàng & dịch vụ công nghiệp (+4,4% MoM), Du lịch và giải trí (+4,4% MoM)... có diễn biến phục hồi tốt. Trong khi đa số các nhóm ngành khác đều giảm điểm khá mạnh trong giai đoạn đón nhận thông tin quý III như Dầu khí (-8,8% MoM), Dịch vụ tài chính (-5,0% MoM), Hóa chất (-4,9% MoM)....

Tăng/giảm các nhóm ngành và chỉ số thị trường trong tháng 10/2024

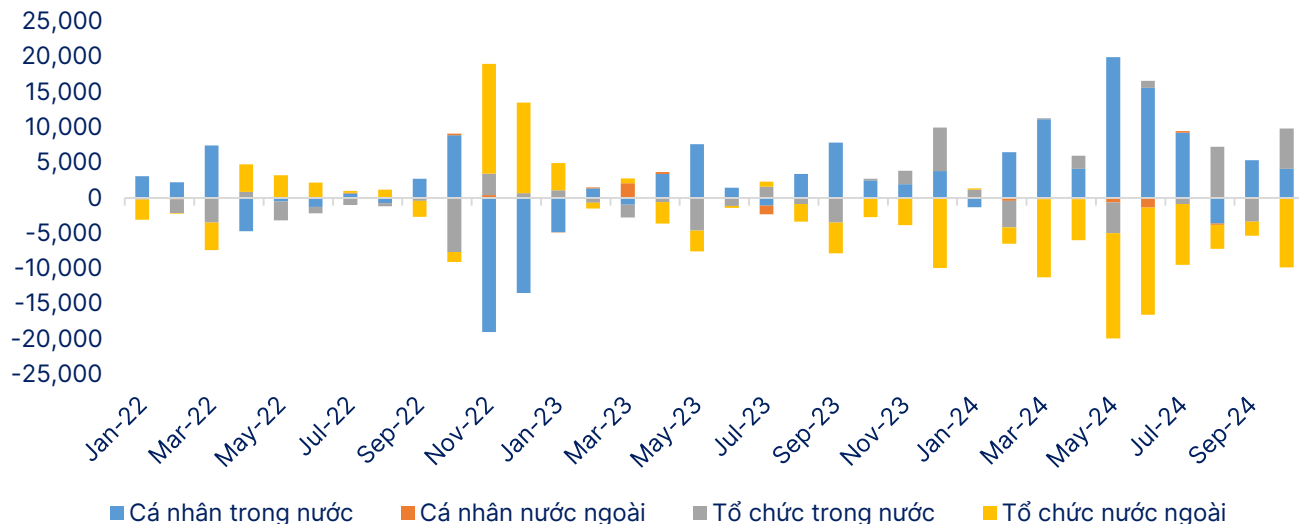




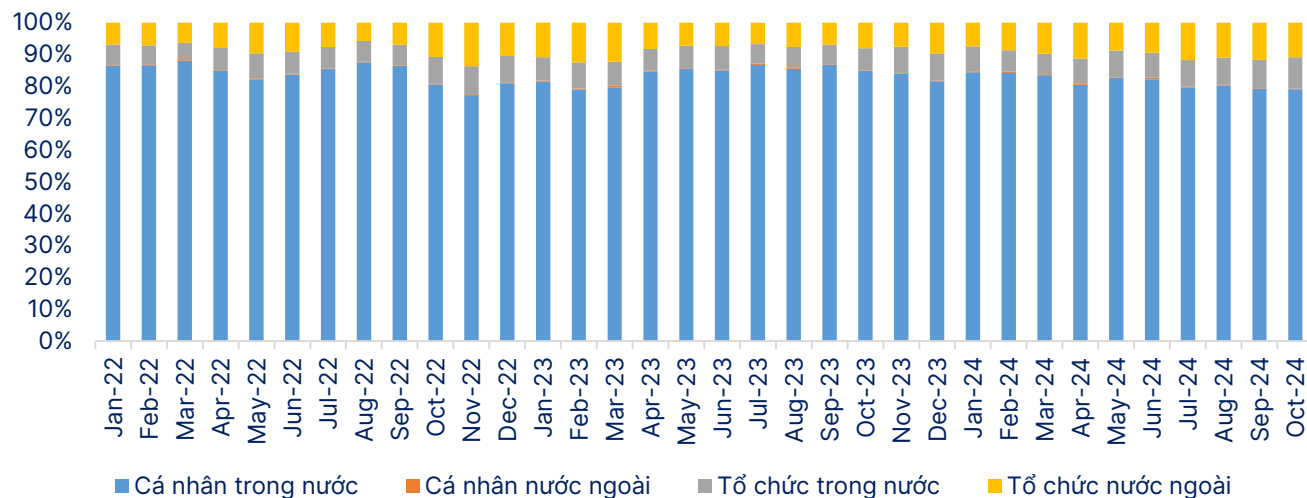
Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

Giá trị giao dịch ròng trên HOSE theo loại nhà đầu tư (tỷ đồng)



Tỷ trọng giao dịch trên HOSE theo loại nhà đầu tư hàng tháng



Sau 03 tháng giảm qui mô bán ròng, trong tháng 10 nhà đầu tư nước ngoài gia tăng bán ròng trở lại với giá trị -9.779,73 tỷ đồng. Nâng lũy kế 10 tháng 2024, nhóm này bán ròng kỷ lục - 72.992,28,55 tỷ đồng trên HOSE. Tỷ trọng giao dịch giảm xuống 10,90% so với mức 11,63% trong tháng 9, trên mức trung bình 01 năm (9,7%). Nhà đầu tư cá nhân nước ngoài cũng bán ròng trong tháng 10 với giá trị -55,21 tỷ đồng, lũy kế -2.974,39 tỷ đồng trong 10 tháng 2024.

Nhà đầu tư cá nhân trong nước, tiếp tục mua ròng trong tháng 10 với giá trị 4.109,40 tỷ đồng. Nâng mức lũy kế 10 tháng 2024 nhà đầu tư cá nhân vẫn mua ròng kỷ lục 71.004,01 tỷ đồng, tương đương giá trị bán ròng của tổ chức nước ngoài. Tỷ trọng giao dịch của nhà đầu tư cá nhân tiếp tục giảm trong tháng 10 giảm về mức 79,09%, dưới mức trung bình 01 năm (82%).

Nhà đầu tư tổ chức trong nước cũng mua ròng khá mạnh trong tháng 10 với giá trị 5.725,54 tỷ đồng. Lũy kế 10 tháng 2024, nhóm này đã mua ròng với giá trị 4,961,76 tỷ đồng, góp phần cân bằng áp lực bán ròng mạnh đột biến của khối ngoại. Tỷ trọng giao dịch của tổ chức trong nước tăng tháng 04 liên tiếp lên mức 9,79%, mức cao nhất kể từ tháng 11/2022 đến nay.

Nguồn: Fiingroup, SHS Research

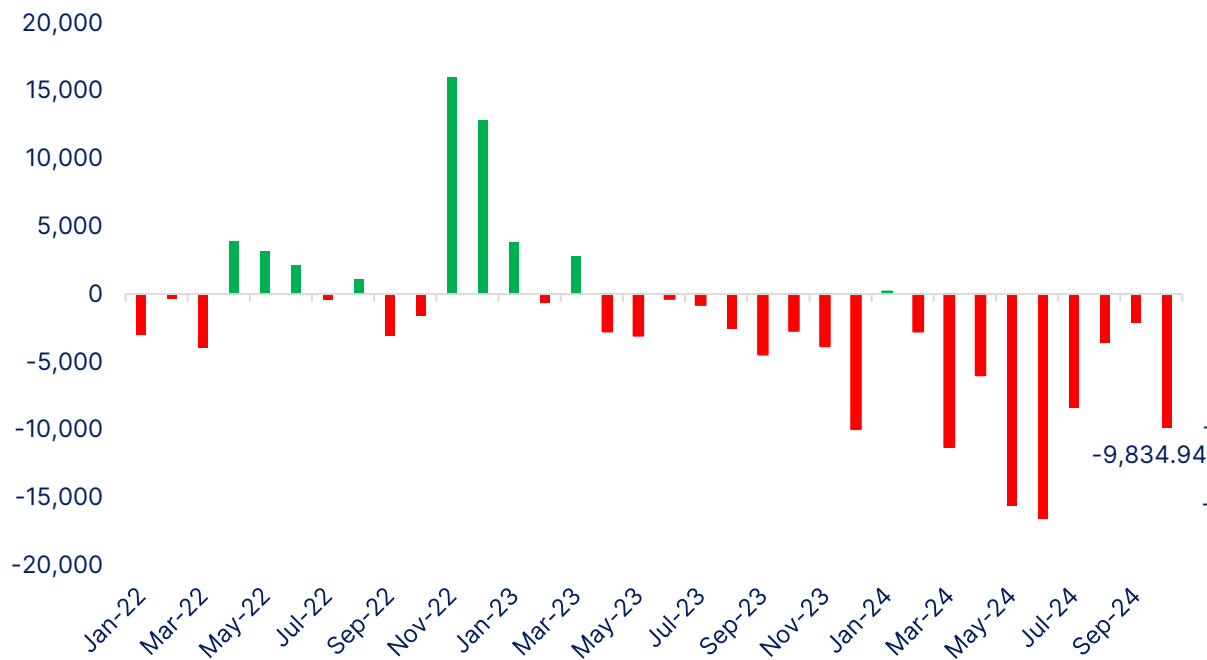


Biến cơ hội thành giá trị

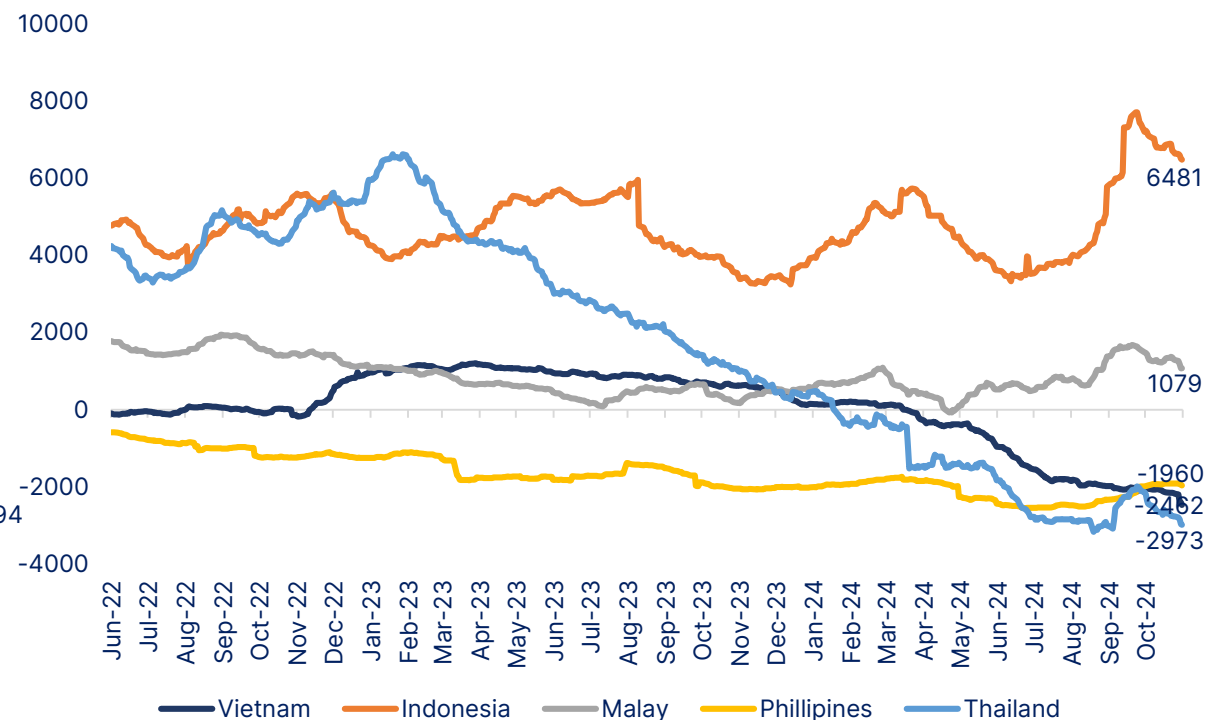
TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

Nhà đầu tư nước ngoài tăng qui mô bán ròng. Sau 03 tháng giảm qui mô, khối ngoại tăng qui mô bán ròng mạnh với giá trị -11.010,81 tỷ đồng (503,6% MoM) trong tháng 10, trong đó bán ròng tại HOSE (-9.834,94 tỷ đồng), HNX (-921,78 tỷ đồng) và UPCOM (-254,09 tỷ đồng). Với một số thị trường khác trong khu vực, diễn biến giao dịch của khối ngoại là xu hướng bán ròng mạnh trong tháng 10, với Indonesia (-752 triệu USD), Malaysia (-398 triệu USD), Thái Lan (-792 triệu USD), trong khi mua ròng nhẹ Philippines (+13 triệu USD). Lũy kế 10 tháng đầu năm 2024 nhà đầu tư nước ngoài vẫn bán ròng mức kỷ lục với giá trị 77.141 tỷ đồng, gấp 02 lần năm 2023.

Giá trị mua/bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài trên HOSE theo tháng từ 2022 (tỷ đồng)



Lũy kế giao dịch cổ phiếu khối ngoại (2022-2024)



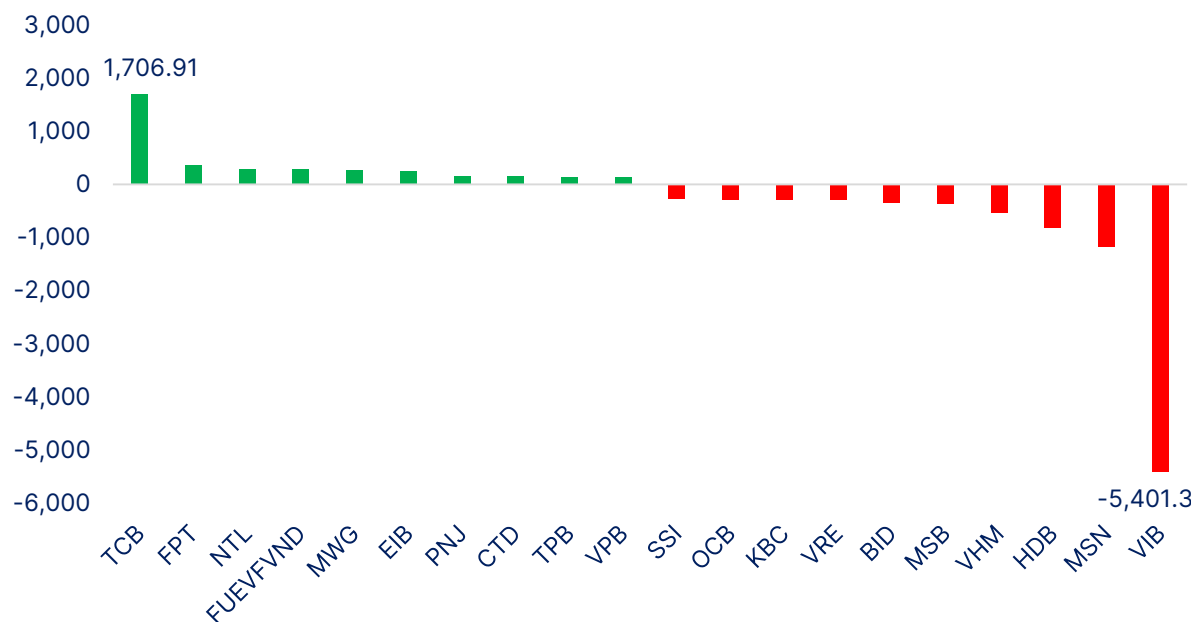
Nguồn: Bloomberg, Fiingroup, SHS Research



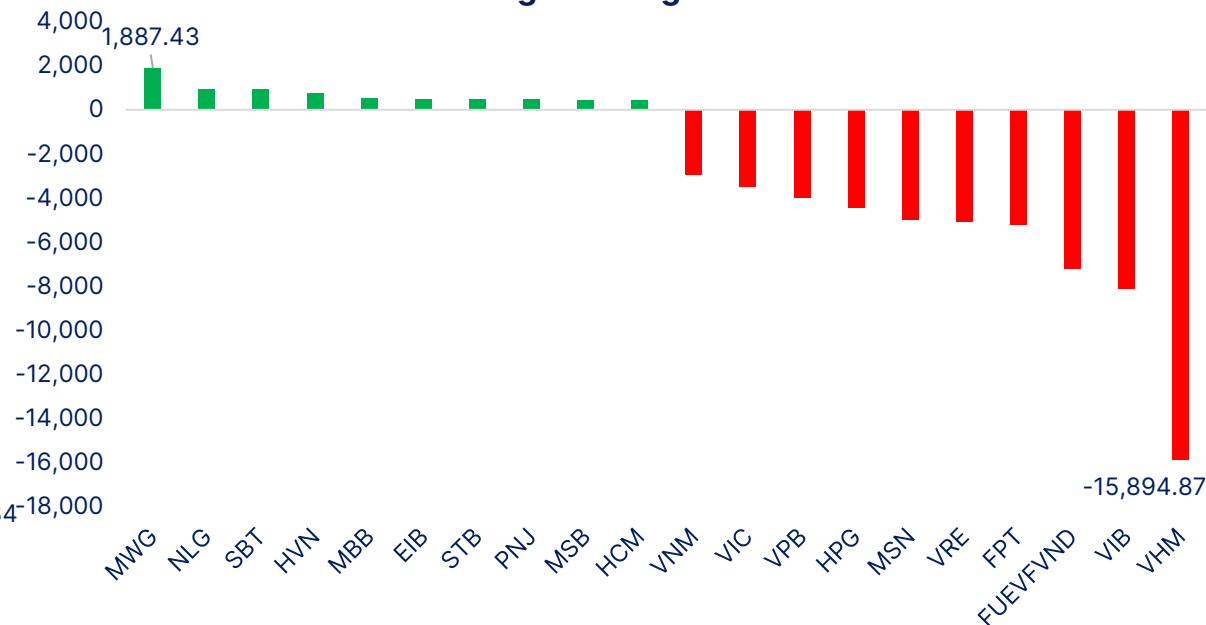
Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên HOSE trong tháng 10/2024 (tỷ đồng)



Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên HOSE trong 10 tháng 2024



Nguồn: Fiigroup, SHS Research

Trên HOSE, trong tháng 10/2024 khối ngoại bán ròng -9.834,94,6 tỷ đồng trong đó tiếp tục bán đột biến tại VIB (-5.401,3 tỷ đồng) khi cổ đông lớn Commonwealth Bank of Australia giảm tỉ lệ sở hữu. Tiếp đến là MSN (-1.174,9 tỷ đồng), HDB (-822,2 tỷ đồng), VHM (-539,5 tỷ đồng)... Ở chiều ngược lại, khối ngoại mua ròng TCB (+1.706,9 tỷ đồng), tiếp tục mua ròng FPT (+358,3 tỷ đồng), NVIB (+287,2 tỷ đồng), FUEVFN (+283,9 tỷ đồng)....

Lũy kế 10 tháng 2024, khối ngoại bán ròng mạnh nhất VHM với tổng cộng -15.894,9 tỷ đồng, tiếp theo là VIB (-8.117,5 tỷ đồng), FUEVFN (-7.195,3 tỷ đồng), FPT (-5.217,3 tỷ đồng), VRE (-5.085, tỷ đồng), MSN (-5.002,5 tỷ đồng), HPG (-4.439,2 tỷ đồng), ... Ở chiều ngược lại, MWG (+1.887,4 tỷ đồng) là mã được khối ngoại mua ròng tốt nhất, bên cạnh NLG (+ 944,6 tỷ đồng), SBT (+919,4 tỷ đồng) và HVN (+775,2 tỷ đồng)...



Biến cơ hội thành giá trị

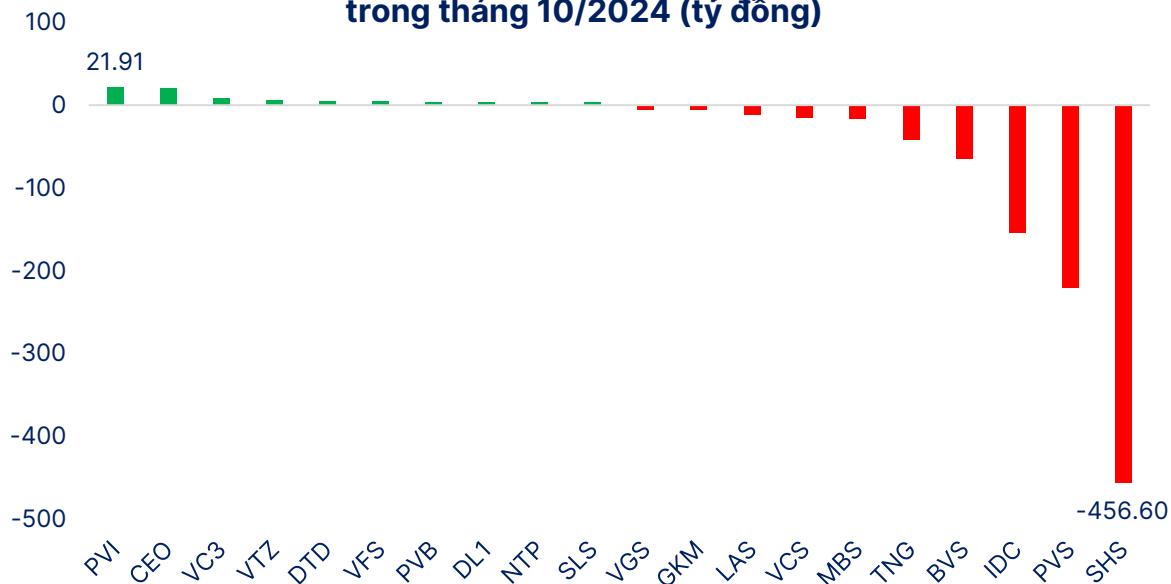
TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

Tại HNX, khối ngoại bán ròng mạnh với giá trị -921,8 tỷ đồng. Trong đó bán ròng đột biến SHS (-456,6 tỷ đồng), PVS (-220,3 tỷ đồng), IDC (-154,7 tỷ đồng)... Trong khi mua ròng nhẹ PVI (+21,9 tỷ đồng), CEO (+19,8 tỷ đồng)...

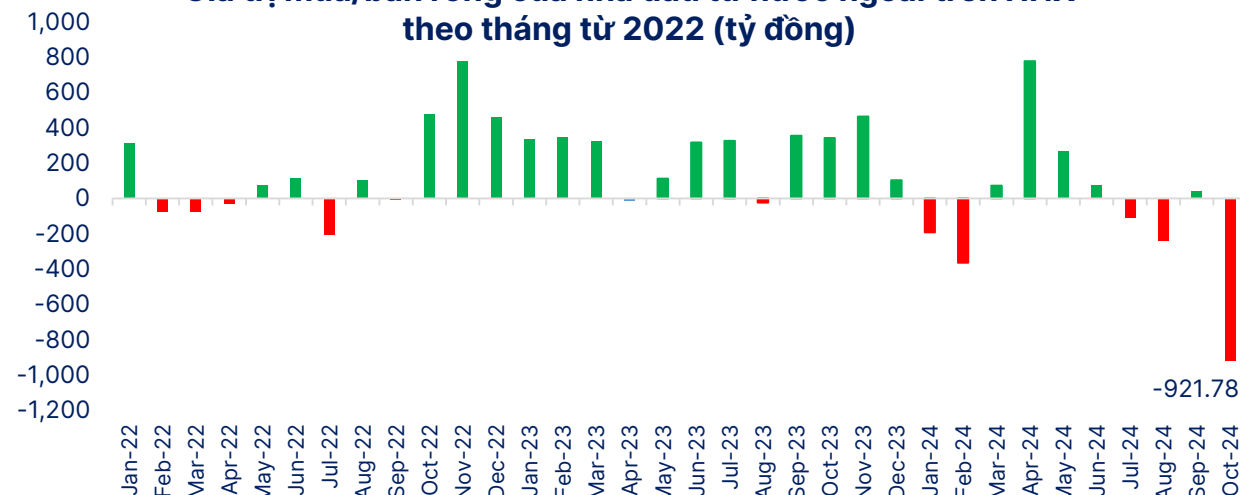
Lũy kế 10 tháng năm 2024 khối ngoại bán ròng -592,7 tỷ đồng trên HNX, Trong đó bán mạnh SHS (-1.150,7 tỷ đồng), PVI (-223,9 tỷ đồng), BVS (-151,2 tỷ đồng)... Ở chiều ngược lại khối ngoại mua ròng IDC (+1.209,0 tỷ đồng), MBS (+304,5 tỷ đồng), PVS (+68,9 tỷ đồng)...

Nguồn: Fiingroup, SHS Research

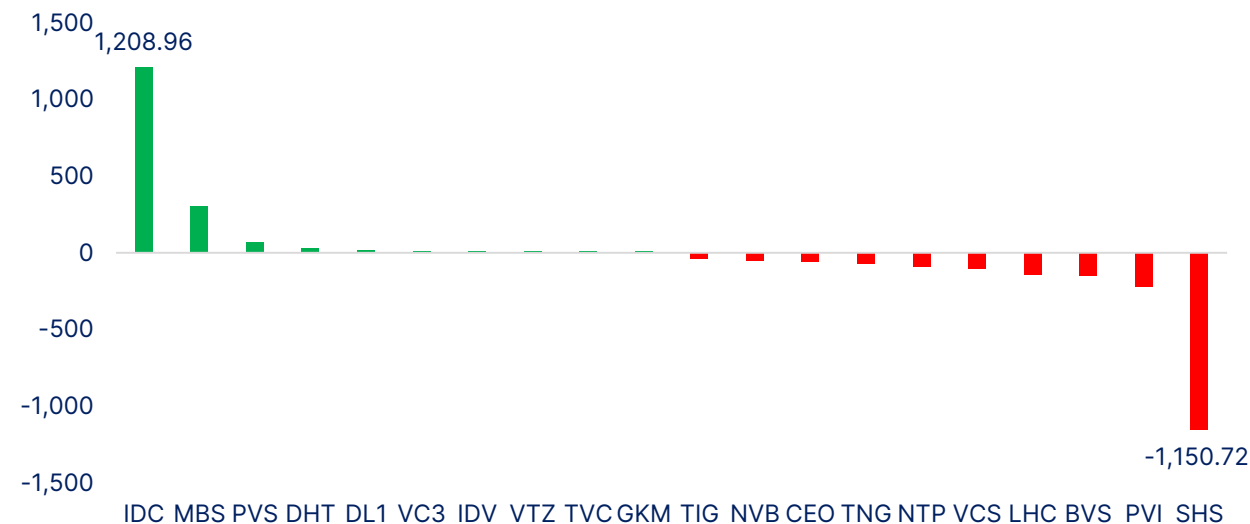
Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên HNX trong tháng 10/2024 (tỷ đồng)



Giá trị mua/bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài trên HNX theo tháng từ 2022 (tỷ đồng)



Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên HNX trong 10 tháng 2024





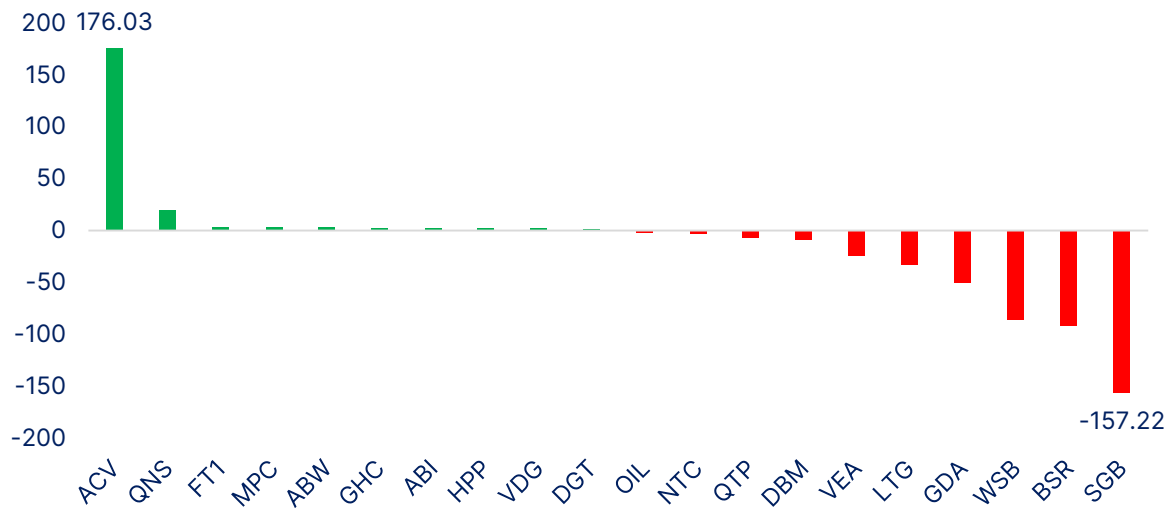
Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

Trên sàn UPCOM, trong tháng 10 khối ngoại tiếp tục bán ròng với giá trị -254,1 tỷ đồng. Trong đó bán ròng SGB (-157,2 tỷ đồng), BSR (-91,8 tỷ đồng), WSB (-86,4 tỷ đồng)... trong khi mua ròng ACV (+176,0 tỷ đồng), QNS (+19,2 tỷ đồng)...

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2024, khối ngoại vẫn bán ròng -1.337,9 tỷ đồng. Trong đó bán ròng MSR (-1.626,5 tỷ đồng), VEA (-894,5 tỷ đồng), ABB (-882,5 tỷ đồng)... sau khi mua ròng nổi bật ở 02 thương vụ BHI (+1.628,3 tỷ đồng), AIC (+1.263,0 tỷ đồng).

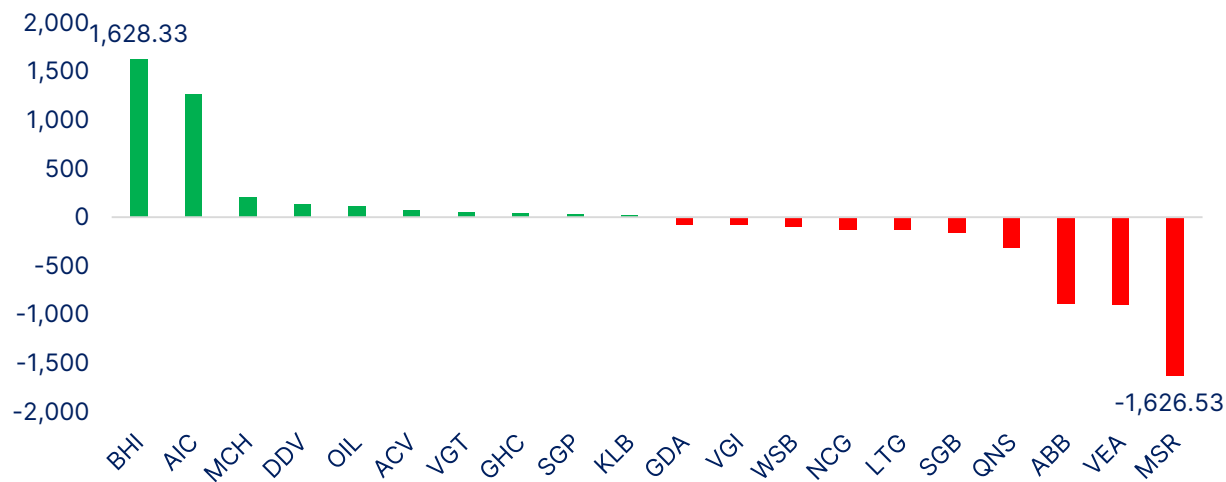
Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên UPCOM trong tháng 10/2024 (tỷ đồng)



Giá trị mua/bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài trên UPCOM theo tháng từ 2022 (tỷ đồng)



Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên UPCOM trong 10 tháng 2024



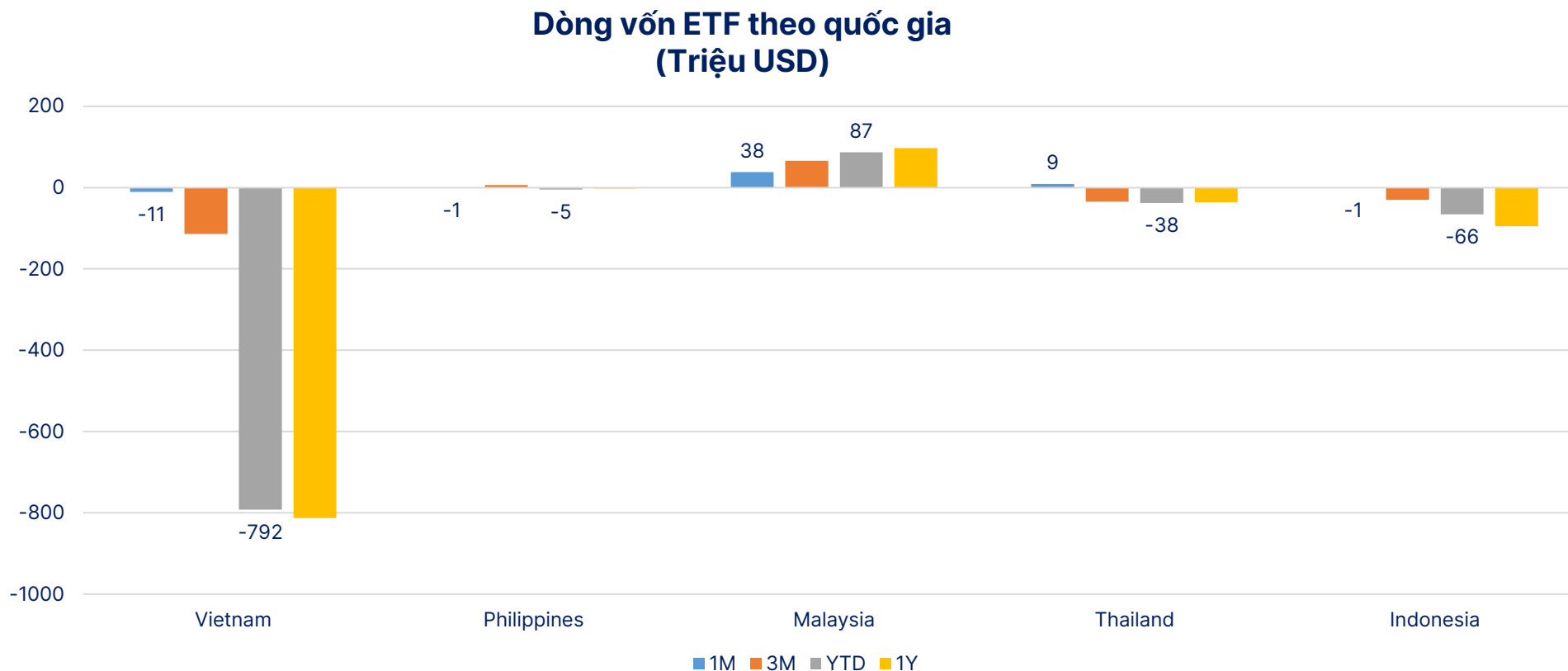


Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

Trong tháng 10/2024, quy mô rút ròng của các quỹ ETF tại Việt Nam tiếp tục giảm còn -11 triệu USD, trong khi hút ròng ở thị trường Malaysia (+38 triệu USD), ThaiLand (+9 triệu USD)... Lũy kế 10 tháng 2024, Việt Nam bị các quỹ ETF bán ròng nhiều nhất Đông Nam Á với giá trị 792 triệu USD trong khi chỉ có Malaysia hút ròng với giá trị 87 triệu USD.

Quỹ FUBON tiếp tục bị rút ròng trong tháng 9 với giá trị -10,6 triệu USD. Tuy nhiên quy mô tiếp tục giảm so với tháng 9.





Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 10

Tên quỹ	Loại hình	Tổng AUM (triệu USD)	NAV (USD)	Số lượng CCQ	Dòng vốn ròng (triệu USD)			
					1M	3M	YTD	1Y
DCVFMVN Diamond ETF (VND)	ETF	502,09	1,31	382.300.000	15,2	17,9	-350	-394
Fubon FTSE Vietnam ETF (TWD)	ETF	610,17	0,37	1.665.238.000	-10,6	-80,0	-231,6	-198,7
DCVFMVN30 ETF Fund (VND)	ETF	282,39	0,92	306.400.000	-0,6	-22,9	-73,3	-59,0
VanEck Vietnam ETF (USD)	ETF	469,98	12,02	39.100.000	-3,6	-14,8	-20,0	-31,4
Xtrackers FTSE Vietnam Swap UCITS ETF (EUR)	ETF	274,11	25,61	10.704.880	-7,6	-6,6	-58,0	-55,8
SSIAM VNFIN LEAD ETF (VND)	ETF	18,40	0,86	21.300.000	-5,8	-9,3	-87,5	-144,6
KIM KINDEX Vietnam VN30 ETF (KRW)	ETF	201,05	15,10	13.300.000		-16,6	-27,9	3,0
Premia MSCI Vietnam ETF (USD)	ETF	5,51	7,45	740.000	1,1	0,8	-9,6	-9,9
SSIAM VNX50 ETF (VND)	ETF	5,06	0,79	6.400.000		0,0	-1,2	-1,0
Global x MSCI Vietnam ETF (USD)	ETF	11,93	15,90	750.000		0,0	1,9	1,9
SSIAM VN30 ETF (VND)	ETF	6,78	0,66	10.300.000		0,3	0,4	0,9
KIM GROWTH VN30 ETF (VND)	ETF	68,65	0,35	194.300.000	3,4	10,2	41,1	40,1

Nguồn: Bloomberg, SHS Research



TỔNG QUAN KQKD QUÝ III

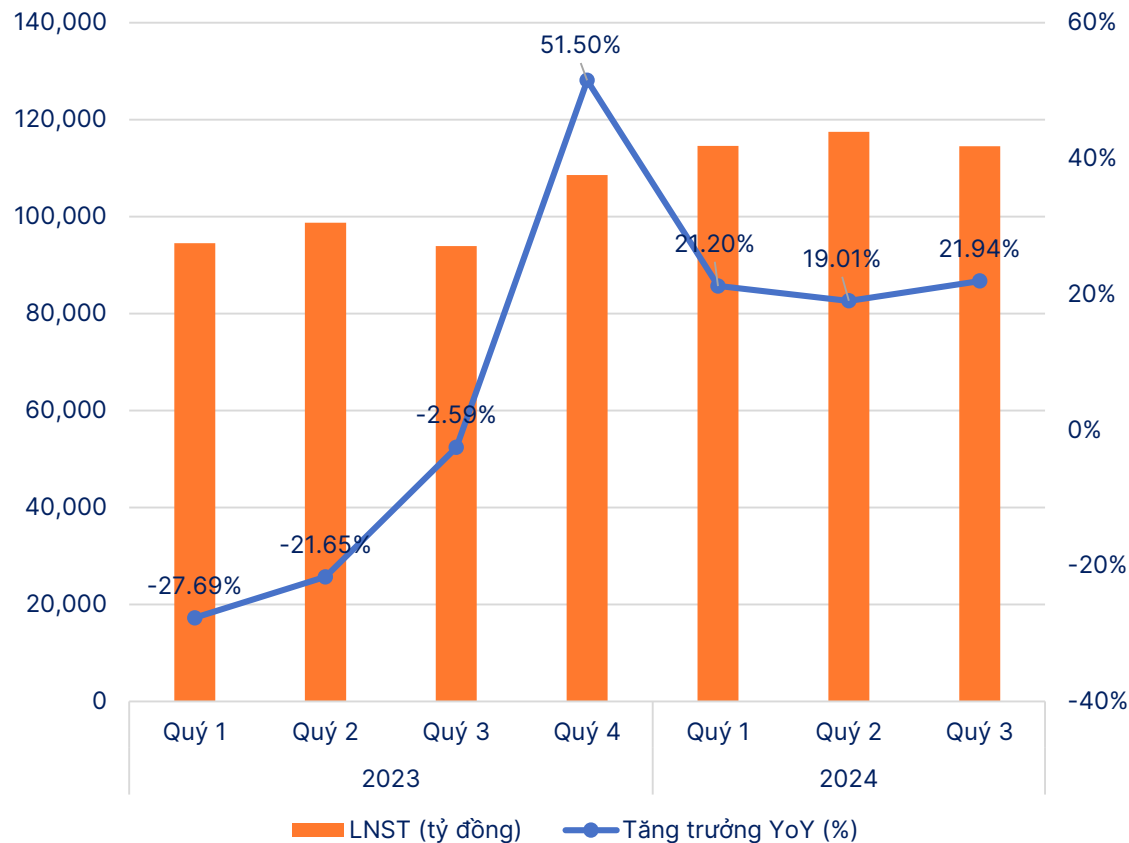


Biến cơ hội thành giá trị

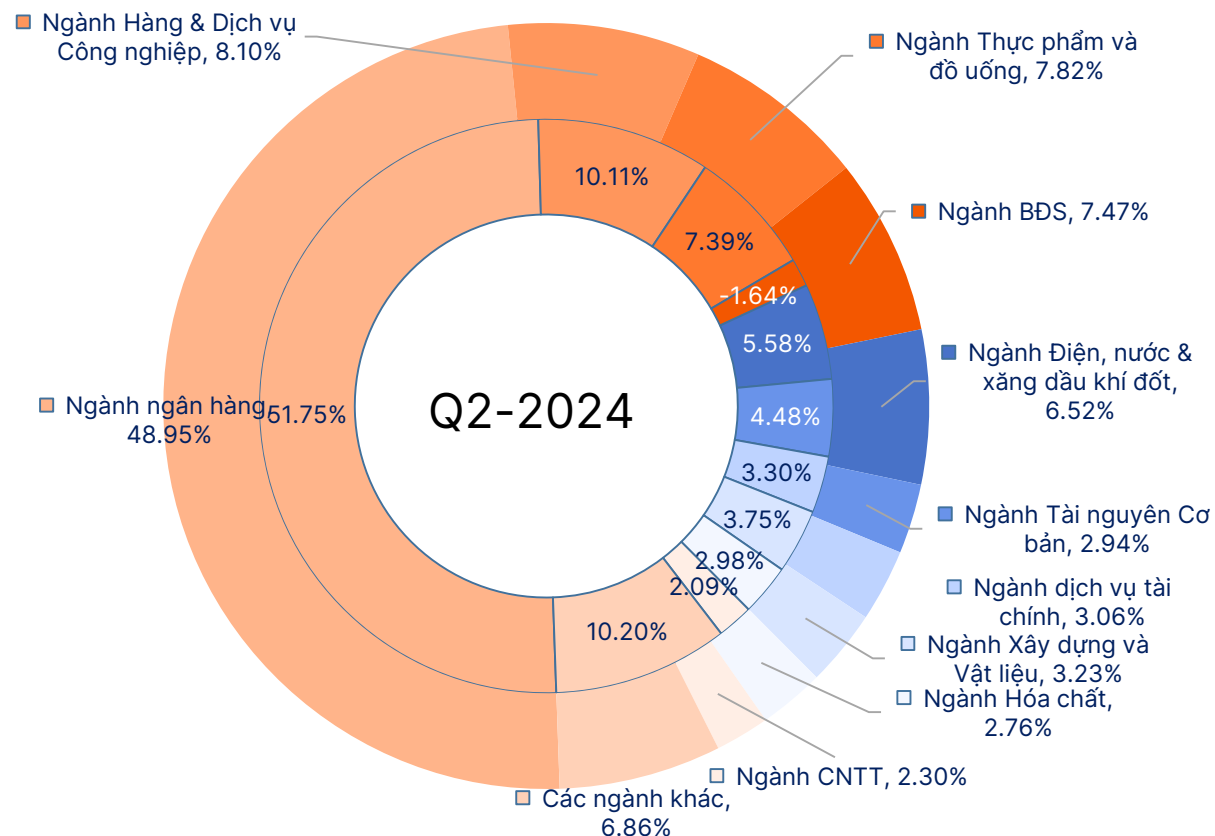
TỔNG QUAN KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III

Toàn thị trường: Lợi nhuận sau thuế tăng cao từ nền thấp của năm 2023 nhờ Ngân hàng, Bất động sản, Điện, Khí.

Lợi nhuận tiếp đà phục hồi mạnh trong năm 2024



Ngân hàng đóng góp gần 50% tổng LNST toàn thị trường



Ghi chú: Kết quả tổng hợp từ 1.095 mã, chiếm 99,2% tổng vốn hóa trên HOSE, HNX, Upcom công bố tính đến 01/11/2024

Nguồn: Fiingroup, SHS tổng hợp



Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III

Định giá VN-Index đang thấp hơn TB 5y ($P/B = 2.06x$ và $P/E = 14,7x$) cũng như 10y ($P/B = 2.2x$ và $P/E = 16x$)



Ghi chú: Kết quả tổng hợp từ 1.095 mã, chiếm 99,2% tổng vốn hóa trên HOSE, HNX, Upcom công bố tính đến 01/11/2024

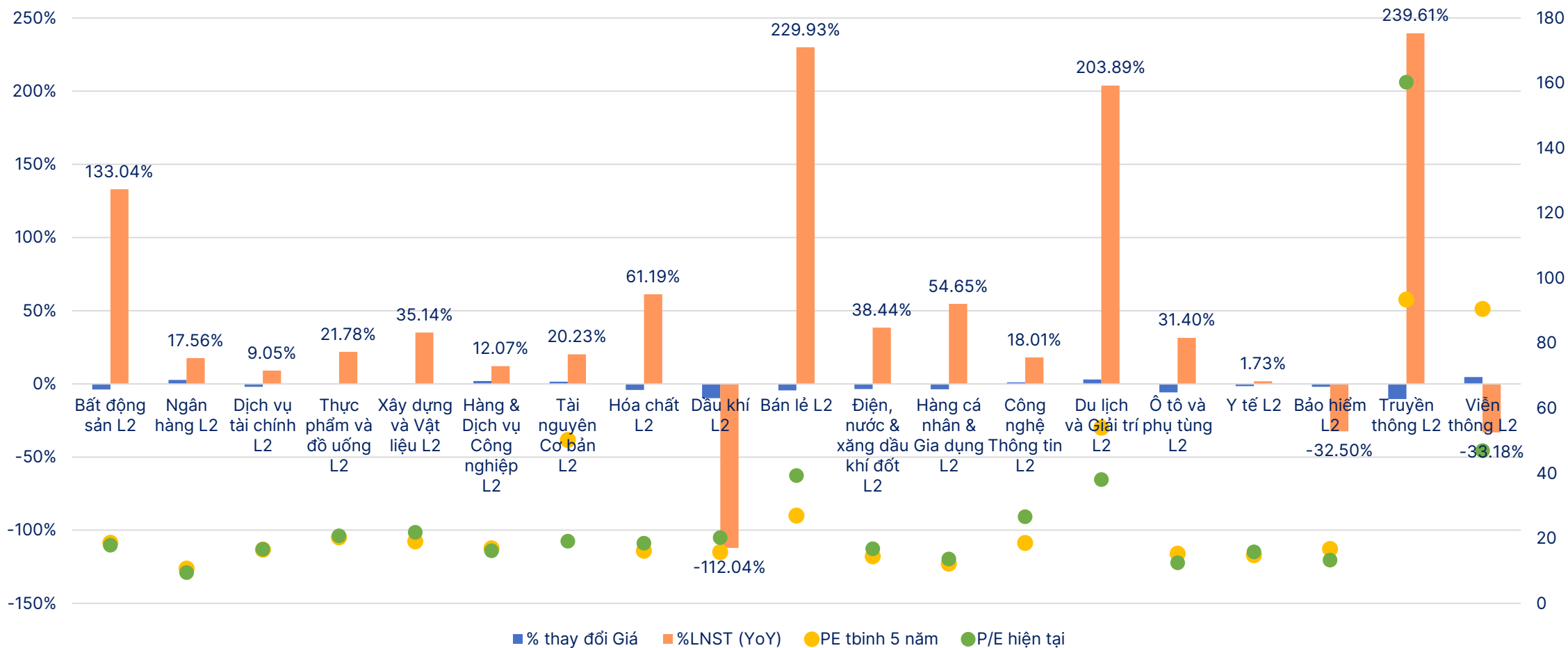
Nguồn: Fiingroup, SHS tổng hợp



Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III

Nhiều ngành giá chưa phản ánh sự tăng trưởng về lợi nhuận Quý 3



Ghi chú: Kết quả tổng hợp từ 1.095 mã, chiếm 99,2% tổng vốn hóa trên HOSE, HNX, Upcom công bố tính đến 01/11/2024. % Thay đổi giá tính cho giai đoạn 04/09/24 – 01/11/24

Nguồn: Fiingroup, SHS tổng hợp



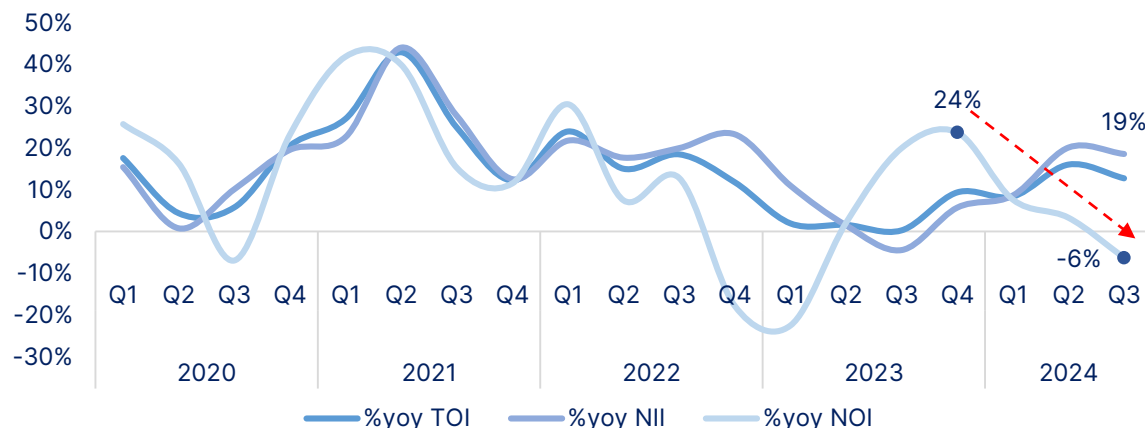
Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III

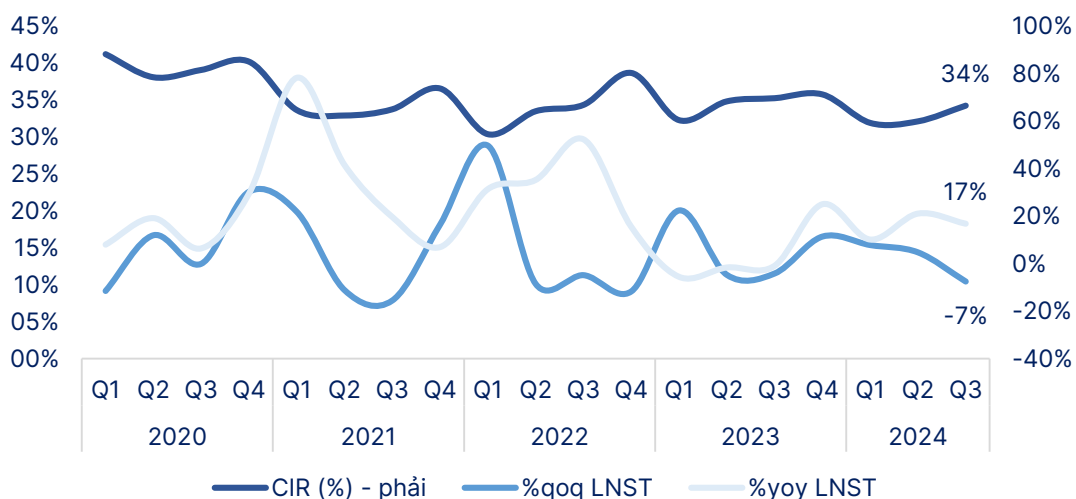
Ngân hàng. LNST 3Q24 tăng 17% yoy, đa số các NHNY hoàn thành trên 70% kế hoạch năm

- Tính từ đầu năm, LNST vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng trên 10% so với cùng kỳ. Trong quý 3, LNST tăng 17% yoy nhưng giảm 7% qoq một phần do chi phí tăng, tỷ lệ CIR toàn ngành đạt 34,3% (+2,1% qoq).
- Thu nhập lãi thuần tăng mạnh so với mức nền thấp cùng kỳ (+19% yoy). Thu ngoài lãi giảm -6% yoy trong 3Q24 do mảng dịch vụ giảm -4% yoy.
- Một số các ngân hàng đã hoàn thành trên 80% kế hoạch năm 2024 như TCB, LPB, HDB. Trái lại VIB mới chỉ hoàn thành 55% kế hoạch sau 9 tháng, ABB là ngân hàng duy nhất lỗ lũy kể qua 3 quý kinh doanh.

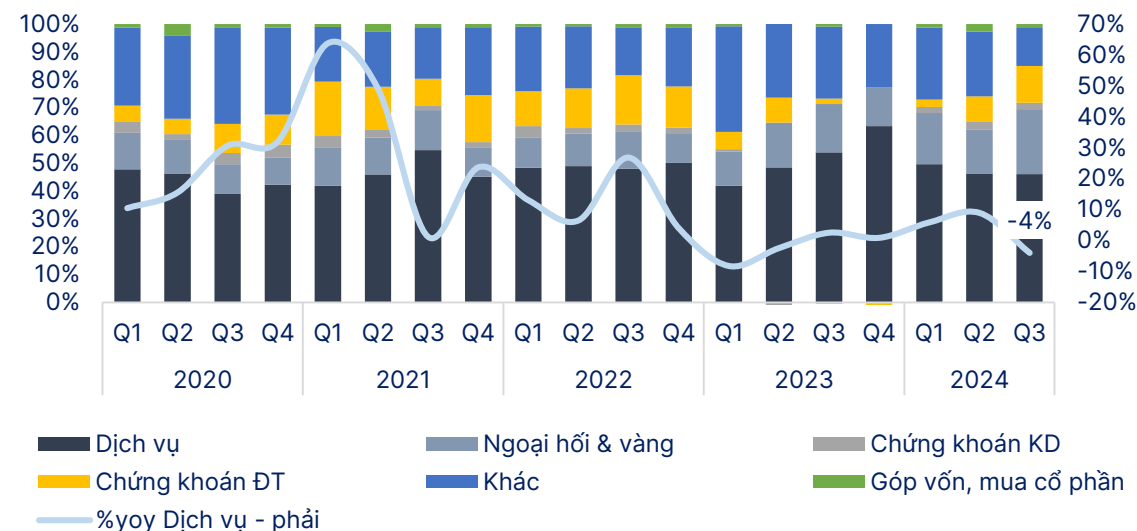
Tăng trưởng thu nhập ngoài lãi có xu hướng giảm từ vùng đỉnh 4Q23



LNST tăng so với cùng kỳ và giảm so với quý trước, CIR tăng



Tăng trưởng doanh thu dịch vụ 3Q24 giảm nhẹ svck, tỷ trọng từ ngoại hối tăng





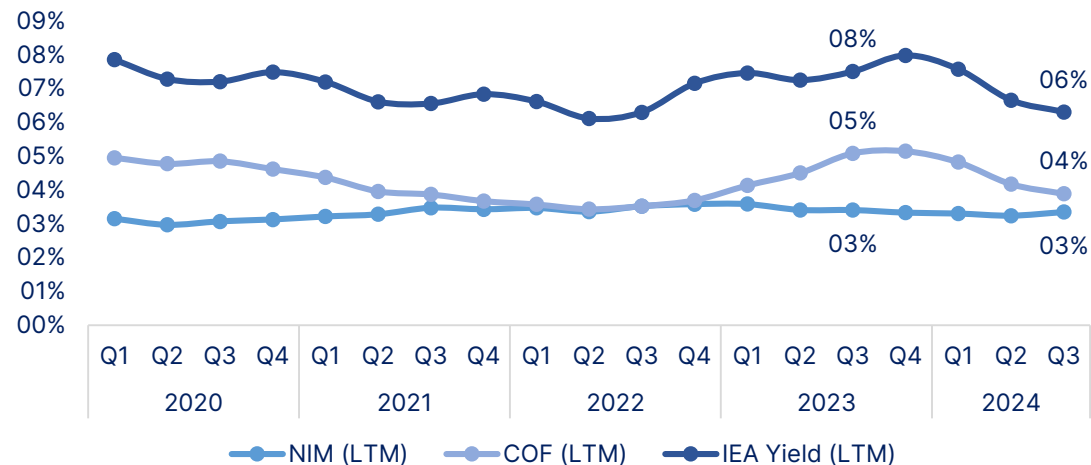
Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III

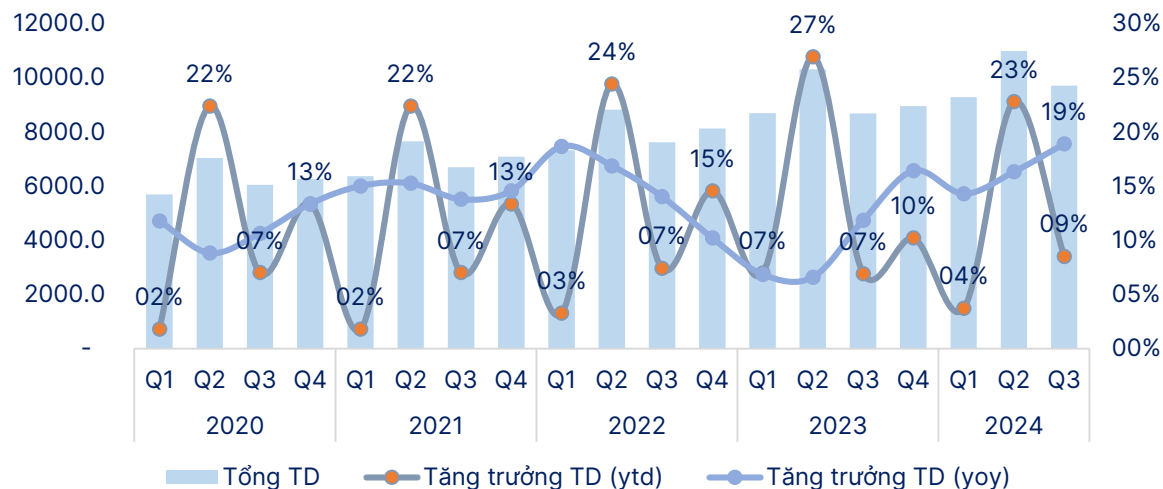
Ngành Ngân hàng. NIM vẫn trong xu hướng đi ngang, chịu áp lực giảm do lãi suất cho vay ở mức thấp

- NIM toàn ngành ở mức 3,4% trong 3Q24 đi ngang so với cùng kỳ do chịu ảnh hưởng bởi sự thu hẹp NIM ở nhóm SOCBs nhưng cải thiện ở nhóm ngân hàng tư nhân lớn (MBB, TCB, VPB, HDB).
- Chi phí vốn giảm mạnh (3Q24 còn 3,9%) và kỳ vọng sẽ duy trì xu hướng nhưng sẽ chưa tác động ngay lên NIM của ngân hàng bởi các nhà băng cũng phải giảm lãi suất cho vay để kích cầu tín dụng.
- Tín dụng phục hồi, 3Q24 tăng 8,5% (cùng kỳ là 6,2%), tổng huy động tăng 7,9% (cùng kỳ là 10,8%).
- Tỷ lệ CASA toàn ngành trong xu hướng đi ngang, đạt 20% trong 3Q24.

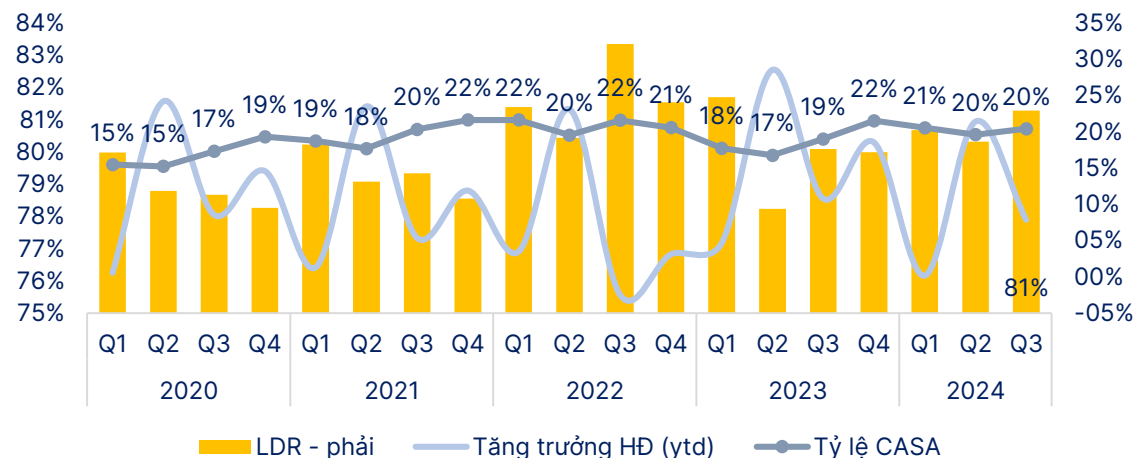
NIM đi ngang 5 quý liên tiếp



Tăng trưởng tín dụng cải thiện so với mức nền của năm trước



Tỷ lệ LDR thuần giữ đà tăng, CASA đi ngang



Ghi chú: Kết quả tổng hợp từ 1.095 mã, chiếm 99,2% tổng vốn hóa trên HOSE, HNX, Upcom công bố tính đến 01/11/2024

Nguồn: Fiigroup, SHS tổng hợp



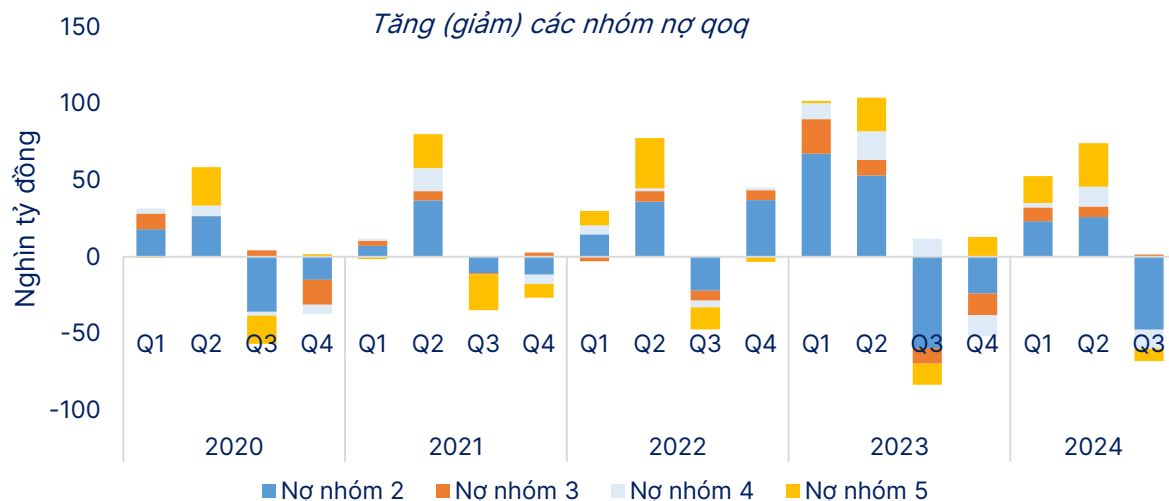
Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III

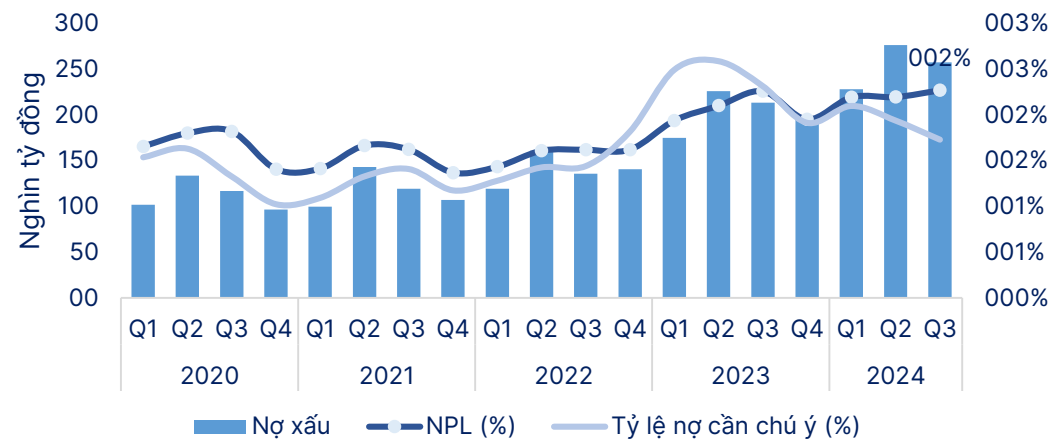
Ngành Ngân hàng. Áp lực nợ xấu tăng cao, tỷ lệ bao phủ nợ xấu duy trì xu hướng giảm

- Nợ xấu tăng mạnh ngay từ đầu năm trong khi chi phí dự phòng ở mức vừa phải (nhờ việc gia hạn Thông tư 02) khiến bộ đệm dự phòng tiếp tục mỏng đi, hạn chế khả năng xử lý nợ trong thời gian tới. Tính đến hết 3Q24, dư nợ xấu xấp xỉ 257 nghìn tỷ đồng (+20,6% yoy).
- Tỷ lệ NPL toàn ngành đạt 2,27% (+7 bpt qoq và +48bpt yoy). Trong khi đó, tỷ lệ bao phủ nợ xấu giảm còn 82% trong 3Q24, cách xa so với mức đỉnh (143,2%) của 3Q22.
- Trong quý 3, duy nhất nợ nhóm 4 tăng khoảng 2 nghìn tỷ đồng, ba nhóm 2, 3 và 5 đều giảm so với cùng kỳ.

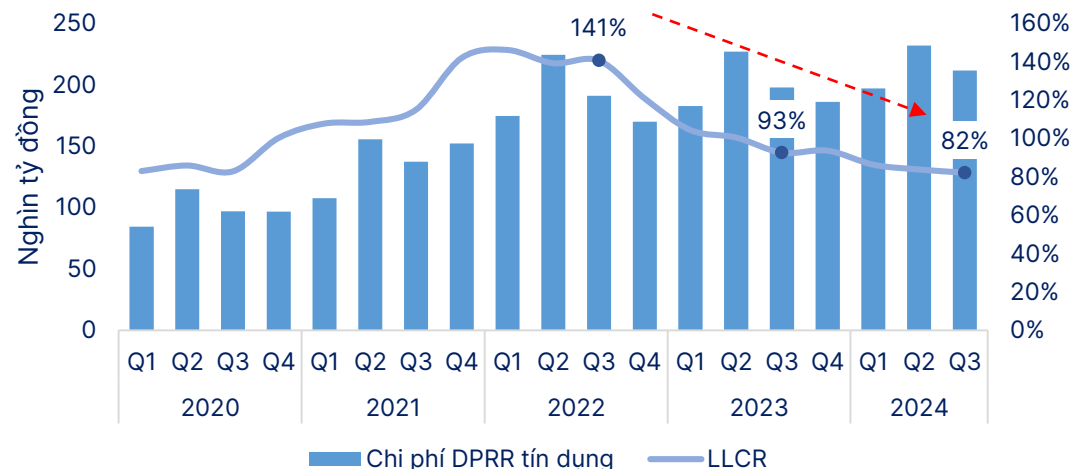
Nợ các nhóm trong 3Q24 giảm so với 2Q24



Nợ xấu tăng từ đầu năm



Tỷ lệ LDR thuần giữ đà tăng, CASA đi ngang



Ghi chú: Kết quả tổng hợp từ 1.095 mã, chiếm 99,2% tổng vốn hóa trên HOSE, HNX, Upcom công bố tính đến 01/11/2024

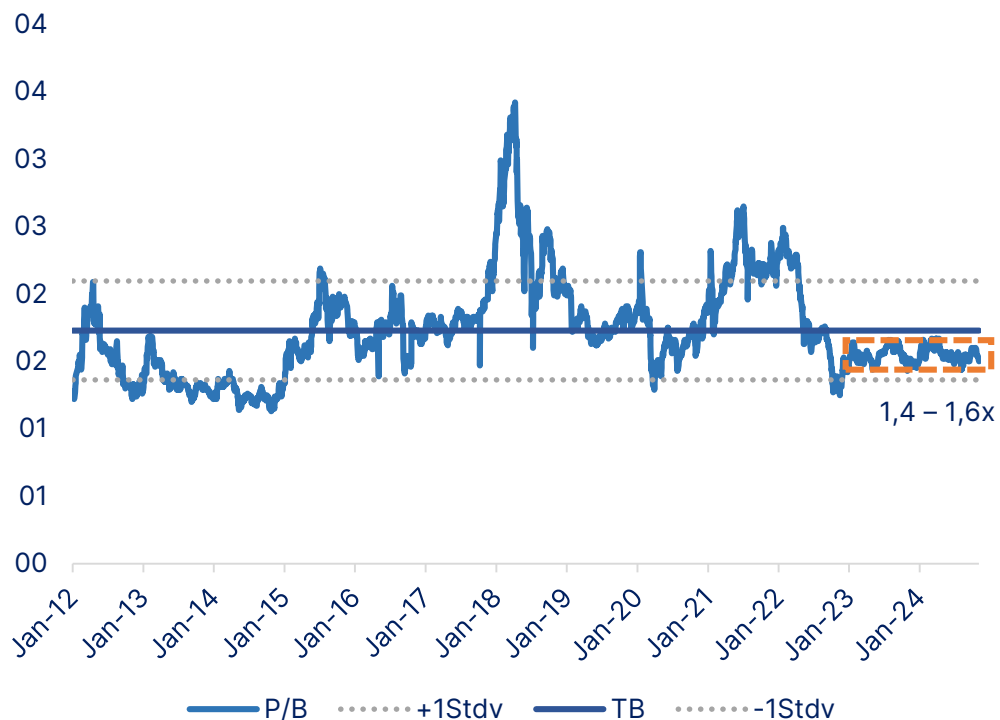
Nguồn: Fiingroup, SHS tổng hợp



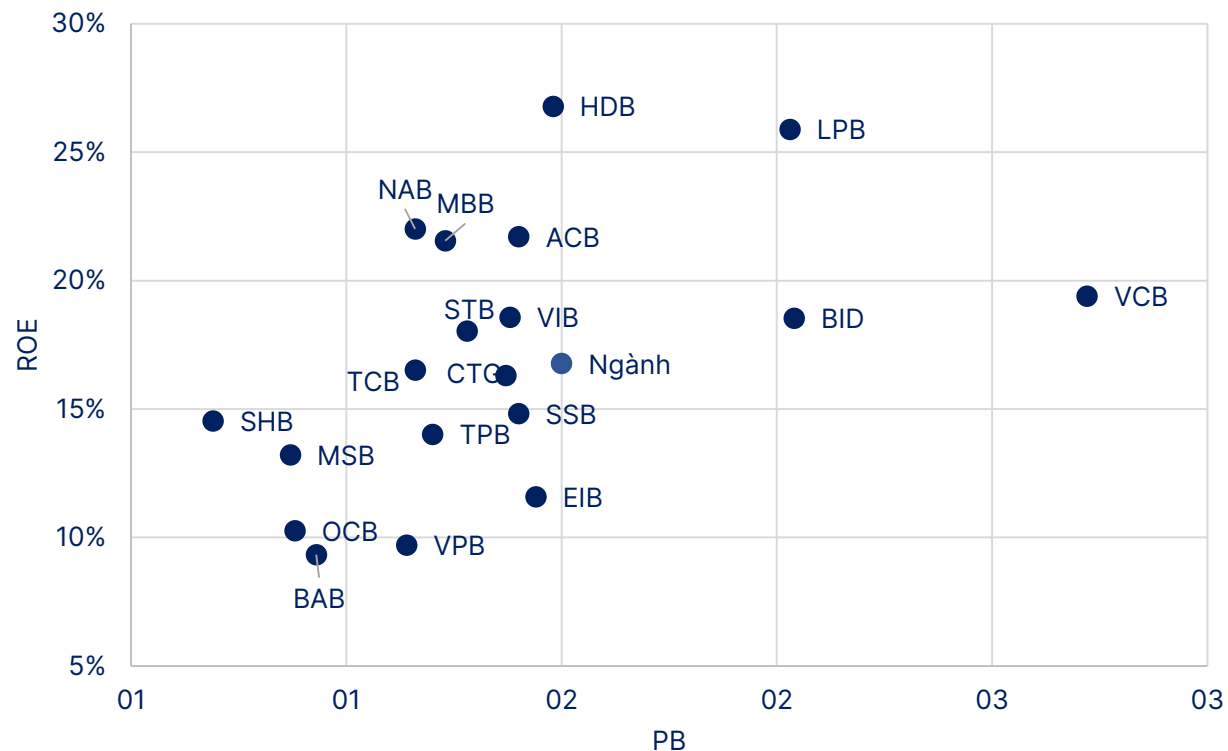
Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III

Hệ số P/B ngành Ngân hàng giai đoạn 2012-2024



Tương quan P/B và ROE các Ngân hàng so với trung bình ngành



- Hệ số định giá P/B ngành Ngân hàng dao động trong biên độ hẹp 1,4x-1,6x trong 2 năm gần đây và thấp hơn mức trung bình trong giai đoạn 2012-2024. Hiện P/B ngành Ngân hàng đang là 1,5x, thấp hơn 13% so với định giá P/B trung bình.
- So sánh tương quan tại thời điểm cuối Q3.2024, trừ hai Ngân hàng quốc doanh BID, VCB và LPB có P/B cao hơn trung bình ngành, đa số các Ngân hàng đều giao dịch ở mức P/B thấp hơn trung bình ngành. CTG có P/B 1,37x, thấp nhất trong nhóm Ngân hàng Quốc doanh.



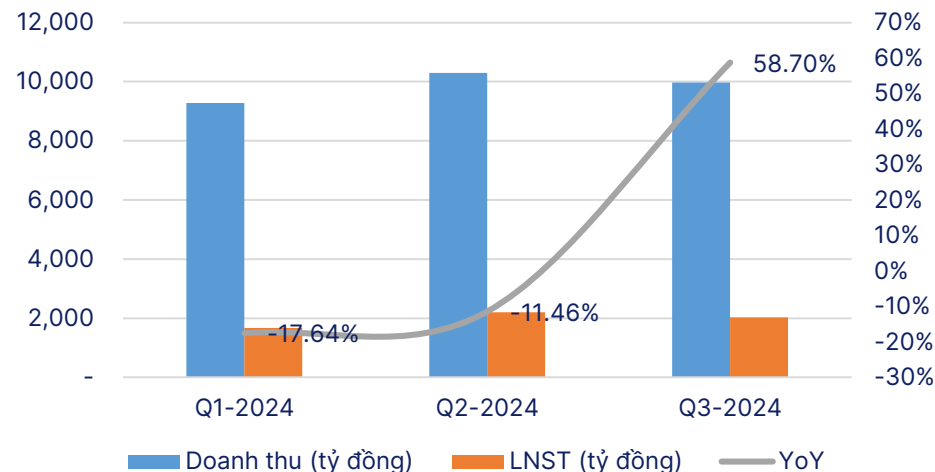
Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III

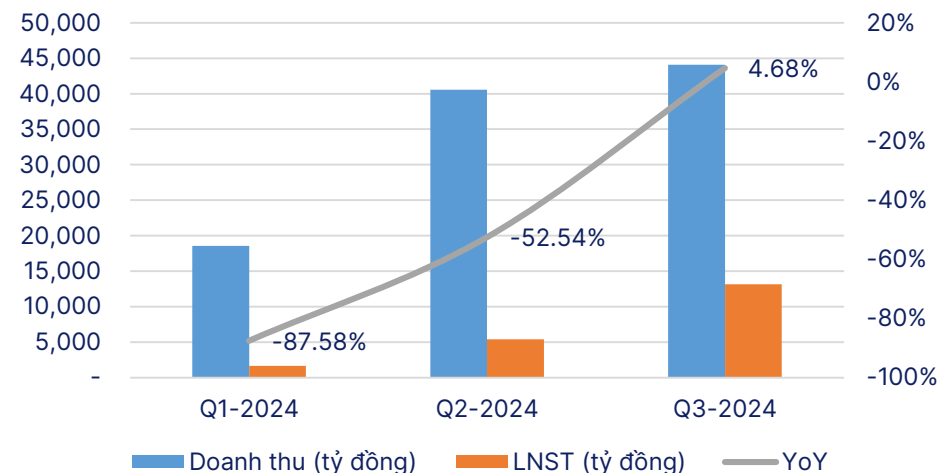
- Nhà bất động sản** có quý tăng trưởng dương đầu tiên sau nhiều quý liên tiếp suy giảm. Nhóm khu công nghiệp cho thấy sự phục hồi đồng đều và mạnh hơn một phần đến từ nền so sánh cùng kỳ thấp và sự đột biến tại SIP, IDC, BCM, KBC. Nhóm bất động sản nhà ở dù vậy vẫn còn khó khăn khi nhiều mã đầu ngành như VHM, DXG, KDH, NLG có lợi nhuận giảm so với cùng kỳ trong khi NVL, TCH ghi nhận đột biến.

CỔ PHIẾU	TĂNG TRƯỞNG DT THUẦN HÀNG QUÝ (YOY, %)					TĂNG TRƯỞNG LNST HÀNG QUÝ (YoY, %)				
	Q3-2023	Q4-2023	Q1-2024	Q2-2024	Q3-2024	Q3-2023	Q4-2023	Q1-2024	Q2-2024	Q3-2024
VHM	83.79%	-72.12%	-71.97%	-13.00%	1.83%	-26.43%	-90.04%	-92.42%	9.92%	-16.26%
NVL	-67.28%	-37.42%	15.41%	50.60%	87.33%	-42.08%	1187.94%	-46.46%	-971.15%	2057.37%
TCH	-29.35%	70.20%	193.88%	161.46%	456.27%	453.17%	132.53%	117.18%	34.76%	169.83%
DXG	-3.28%	42.24%	181.59%	57.73%	-16.54%	-57.57%	101.08%	166.21%	-40.40%	-33.36%
VPI	-13.56%	-82.30%	-85.34%	-72.61%	217.27%	-60.50%	-81.26%	-77.08%	-74.44%	239.24%
HĐG	-45.13%	-25.04%	-11.31%	-9.03%	23.36%	-67.90%	10.23%	-26.01%	28.89%	82.79%
NLG	-59.51%	0.43%	-12.97%	-73.54%	3.81%	39.41%	-18.30%	-500.47%	-30.94%	-156.93%
AGG	-15.74%	-96.79%	592.94%	-89.92%	-85.48%	89.49%	206.17%	1635.82%	-98.82%	-88.26%
KDH	-23.20%	-61.96%	-21.48%	10.69%	-59.03%	-39.07%	-42.74%	-68.19%	9.44%	-68.42%
CEO	-23.91%	-69.88%	-18.97%	18.16%	-3.38%	-32.38%	-85.10%	43.12%	-50.61%	73.14%
HDC	-51.14%	10.35%	-51.73%	32.81%	-25.94%	-54.98%	-72.29%	-96.45%	151.17%	-58.89%
HTN	-55.51%	-80.60%	8.01%	-72.14%	-76.27%	-63.92%	173.03%	158.57%	-93.15%	-82.72%
DIG	-44.48%	10.99%	-99.75%	290.72%	-79.90%	1347.36%	2386.87%	-258.32%	1233.73%	-7.23%
NTL	-58.83%	542.41%	-48.32%	2724.42%	-92.06%	-92.20%	8885.65%	121.03%	172883.40%	247.88%
PDR	3092.30%	365.17%	-15.64%	237.08%	-99.26%	-85.70%	223.13%	134.58%	-81.95%	-49.64%

KQKD Ngành BĐS KCN



KQKD ngành BĐS nhà ở



Ghi chú: Kết quả tổng hợp từ 1.095 mã, chiếm 99,2% tổng vốn hóa trên HOSE, HNX, Upcom công bố tính đến 01/11/2024

Nguồn: Fiingroup, SHS tổng hợp

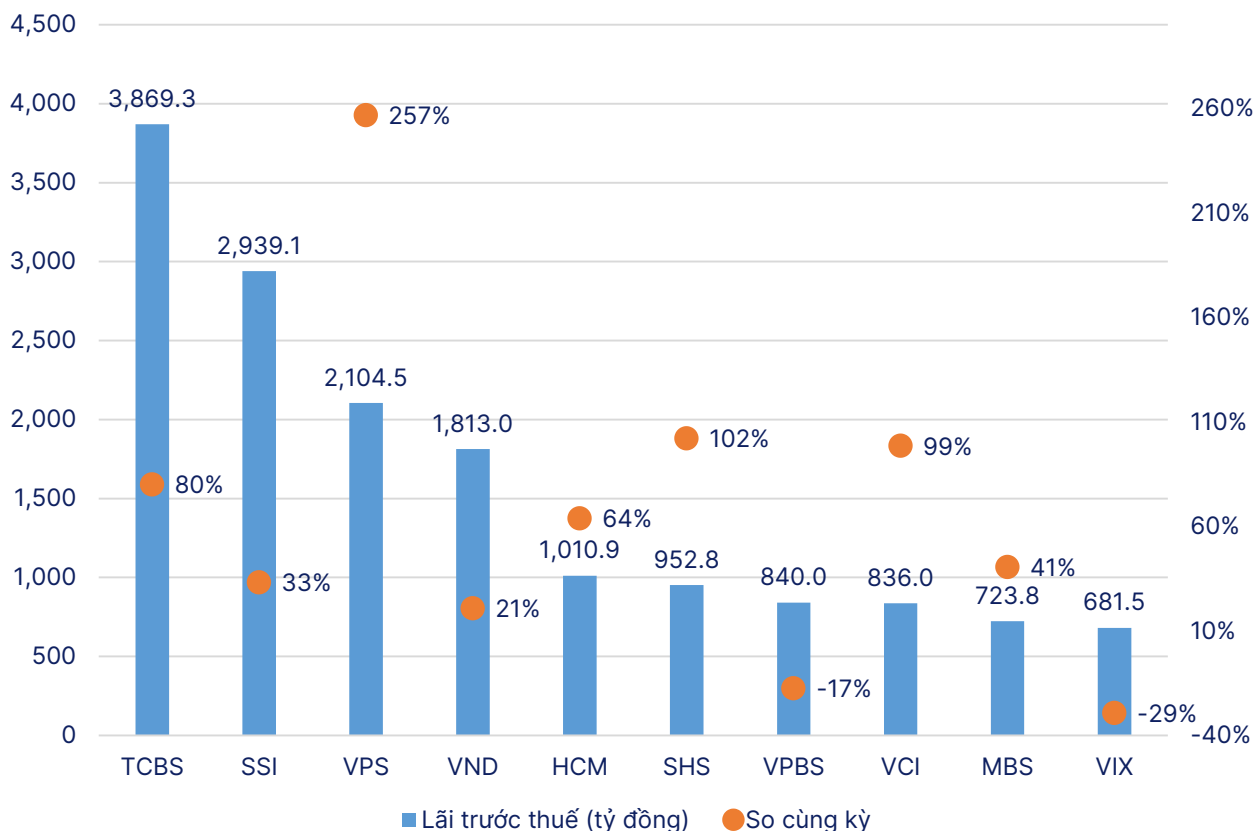


Biến cơ hội thành giá trị

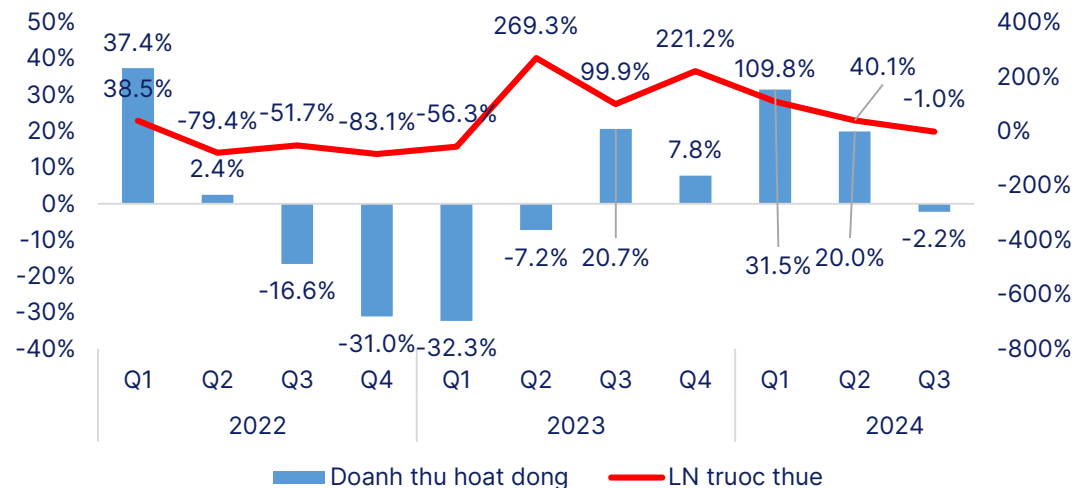
TỔNG QUAN KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III

Ngành chứng khoán. Doanh thu và lợi nhuận giảm sau nhiều quý tăng trưởng do nguồn thu từ đầu tư và môi giới giảm trong khi cho vay tăng nhẹ. Tính chung 9 tháng 2024 doanh thu toàn ngành +14.8% YoY, lợi nhuận trước thuế +38,4% YoY.

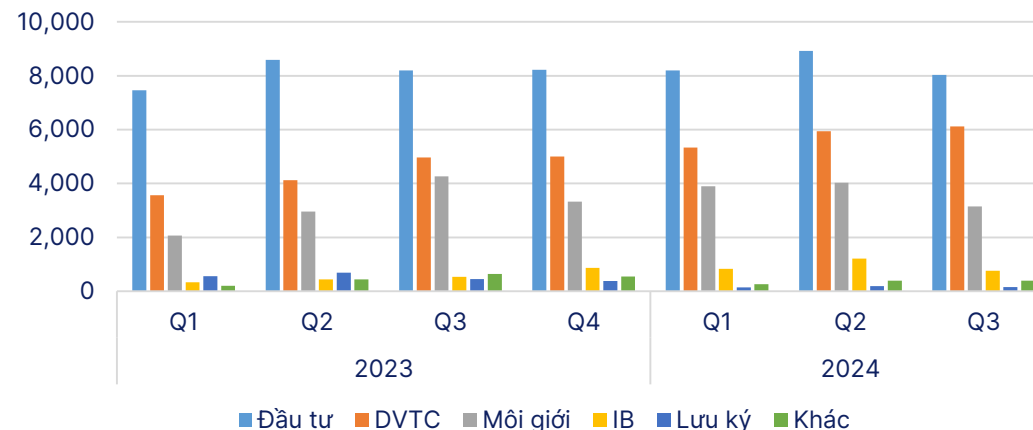
Top 10 lợi nhuận ngành 9 tháng 2024



Tăng trưởng so cùng kỳ



Cơ cấu doanh thu (tỷ đồng)



Ghi chú: Kết quả tổng hợp từ 1.095 mã, chiếm 99,2% tổng vốn hóa trên HOSE, HNX, Upcom công bố tính đến 01/11/2024

Nguồn: Fiingroup, SHS tổng hợp



Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III

Đơn vị: tỷ đồng

Top 10 mã tăng trưởng LNST 9M-2024

	Mã	Sàn	Vốn hóa	LNST 9M-2024	%YoY
1	VJC	HOSE	56.706,71	1.405,17	631,80%
2	HVN	HOSE	49.823,87	6.263,74	274,51%
3	BCM	HOSE	69.034,50	769,36	190,87%
4	HPG	HOSE	169.820,44	9.210,43	140,39%
5	LPB	HOSE	83.889,82	7.051,08	139,47%
6	IDC	HNX	18.480,00	1.955,39	89,42%
7	VCI	HOSE	19.474,52	692,32	87,64%
8	VPB	HOSE	159.868,56	10.947,30	67,66%
9	HCM	HOSE	20.447,18	812,61	64,14%
10	NAB	HOSE	21.094,68	2.640,30	61,78%

Đơn vị: tỷ đồng

Top 10 mã hoàn thành kế hoạch năm

	Mã	Sàn	Vốn hóa	LNST 9M-2024	%YoY	% kế hoạch
1	HVN	HOSE	49.823,87	6.263,74	274,51%	7456,84%
2	VJC	HOSE	56.706,71	1.405,17	631,80%	162,49%
3	GAS	HOSE	164.455,64	8.537,78	-5,32%	147,25%
4	BVH	HOSE	32.365,27	1.619,16	13,38%	140,80%
5	VCI	HOSE	19.474,52	692,32	87,64%	123,63%
6	PVD	HOSE	14.313,91	460,42	34,34%	121,16%
7	POW	HOSE	27.165,71	1.111,02	25,73%	120,24%
8	SIP	HOSE	15.516,31	902,37	36,00%	113,81%
9	PLX	HOSE	51.586,04	2.551,14	11,50%	109,96%
10	PVS	HNX	18.210,52	706,71	16,59%	107,08%

Ghi chú: Kết quả tổng hợp từ 1.095 mã, chiếm 99,2% tổng vốn hóa trên HOSE, HNX, Upcom công bố tính đến 01/11/2024

Nguồn: Fiingroup, SHS tổng hợp

The background is a vibrant blue digital landscape. It features a globe in the center, composed of a grid of white dots. Overlaid on the globe are various financial data visualizations: a candlestick chart on the left, a line graph with a blue trend line in the middle, and another candlestick chart on the right. The entire scene is filled with streams of white binary code (0s and 1s) that appear to be floating or falling. A large, white, stylized bracket or frame shape is positioned behind the text.

TRIỂN VỌNG TTCK THÁNG 11



Biến cơ hội thành giá trị

TRIỂN VỌNG TTCK THÁNG 11

Trong tháng 10/2024, VN-INDEX chịu áp lực điều chỉnh ở kháng cự 1.300 điểm. Đây là áp lực điều chỉnh đã luôn diễn ra từ đầu năm đến nay khi VN-INDEX ở vùng 1.300 điểm là kháng cự có tính chất cơ bản, cần động lực lớn từ các yếu tố vĩ mô. VN-INDEX trong 08-09 tháng qua đã biến động trong biên độ hẹp quanh vùng giá 1.250 điểm, tương ứng vùng giá cao nhất năm 2023.

Hiện tại thị trường vẫn đang nhận được hỗ trợ từ việc (1) Kinh tế tăng trưởng tốt; (2) Lãi suất ổn định trên nền thấp; (3) FED bắt đầu chu kỳ hạ lãi suất. Tuy nhiên một số yếu tố bất định vẫn duy trì như (1) Căng thẳng địa chính trị trên thế giới gia tăng mạnh; (2) Diễn biến bầu cử tại Mỹ trong tháng 11. (3) Triển vọng kinh doanh của các doanh nghiệp thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2025.

VN-INDEX duy trì tích lũy trong kênh giá với biên độ hẹp dần. Chúng tôi cho rằng với những yếu tố đan xen trên, trong tháng 11/2024, VNINDEX sẽ tiếp tục biến động trong biên độ hẹp quanh trong vùng hỗ trợ 1.230 điểm - 1.250 điểm và kháng cự 1.280 điểm - 1.300 điểm. Thời điểm thoát khỏi kênh giá tích lũy biên độ hẹp kéo dài, có thể là trong tháng 12/2024.



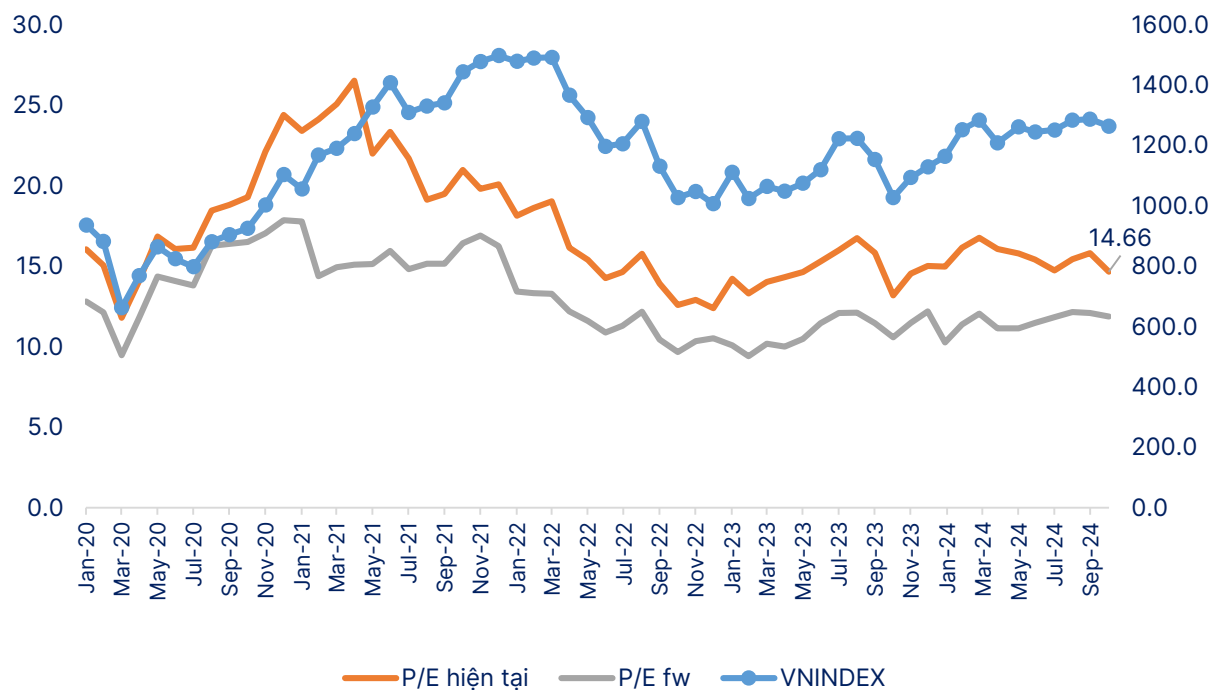


Biến cơ hội thành giá trị

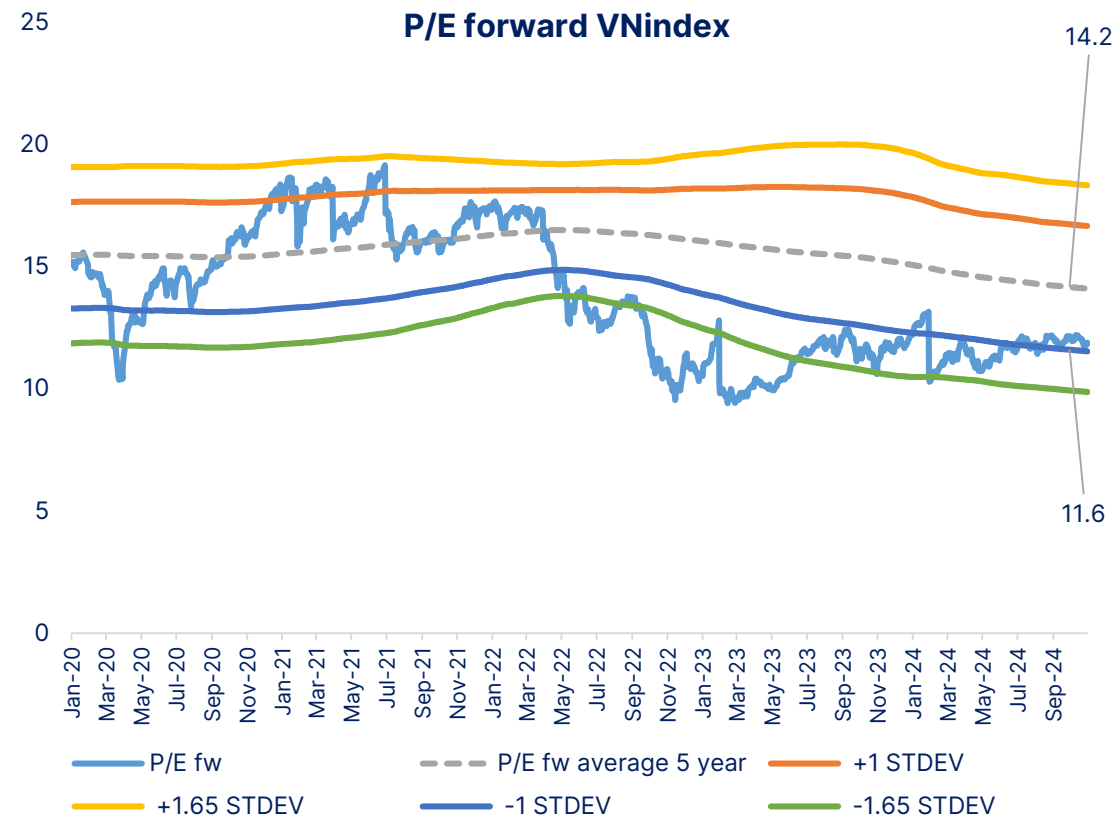
TRIỂN VỌNG TTCK THÁNG 11

Vào thời điểm kết thúc tháng 10/2024, định giá P/E của VNINDEX ở mức **14,66**, thấp hơn P/E trung bình 10 năm (16,6x) và trung bình 5 năm (17,1). Với mức P/E Forward 11,9 được xem là khá hấp dẫn so với triển vọng tăng trưởng hiện nay.

Định giá TTCK VN



P/E forward VNindex



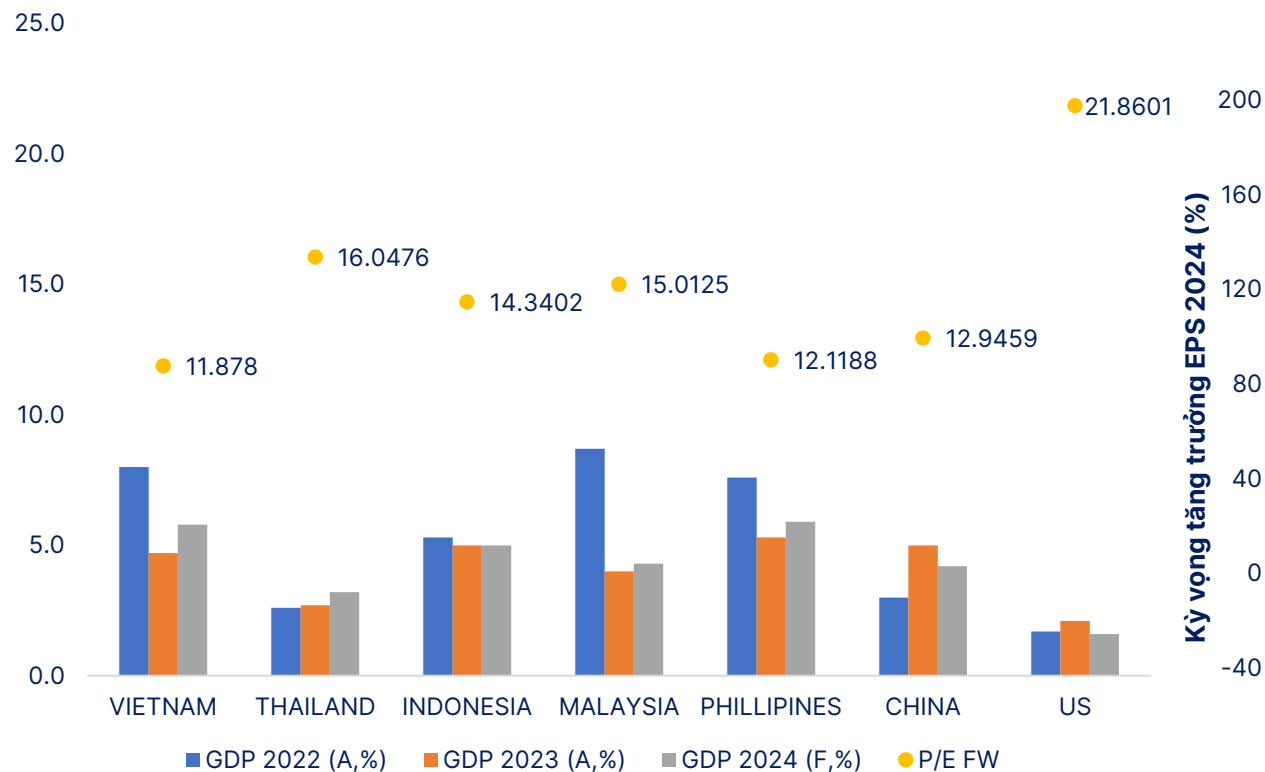
Nguồn: Bloomberg, SHS tổng hợp



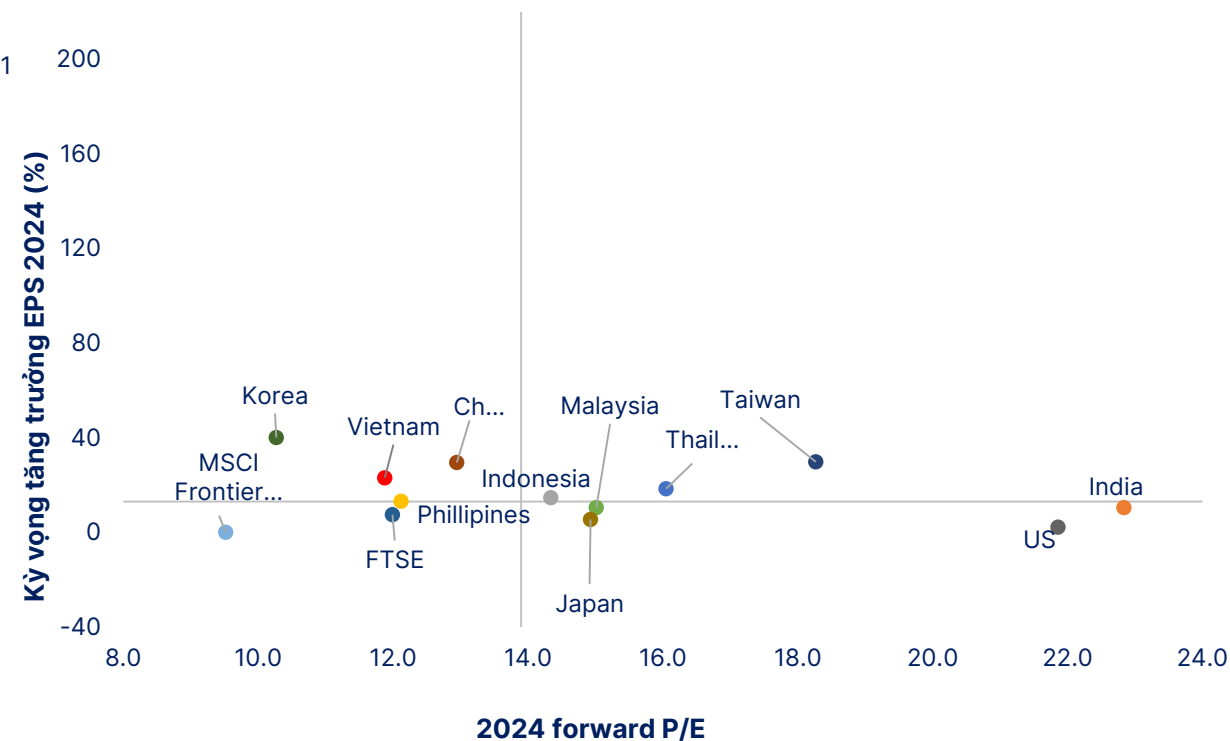
Biến cơ hội thành giá trị

TRIỂN VỌNG TTCK THÁNG 11

TTCK VN so với các nước trên thế giới



Kỳ vọng tăng trưởng EPS, P/E Foward 2024

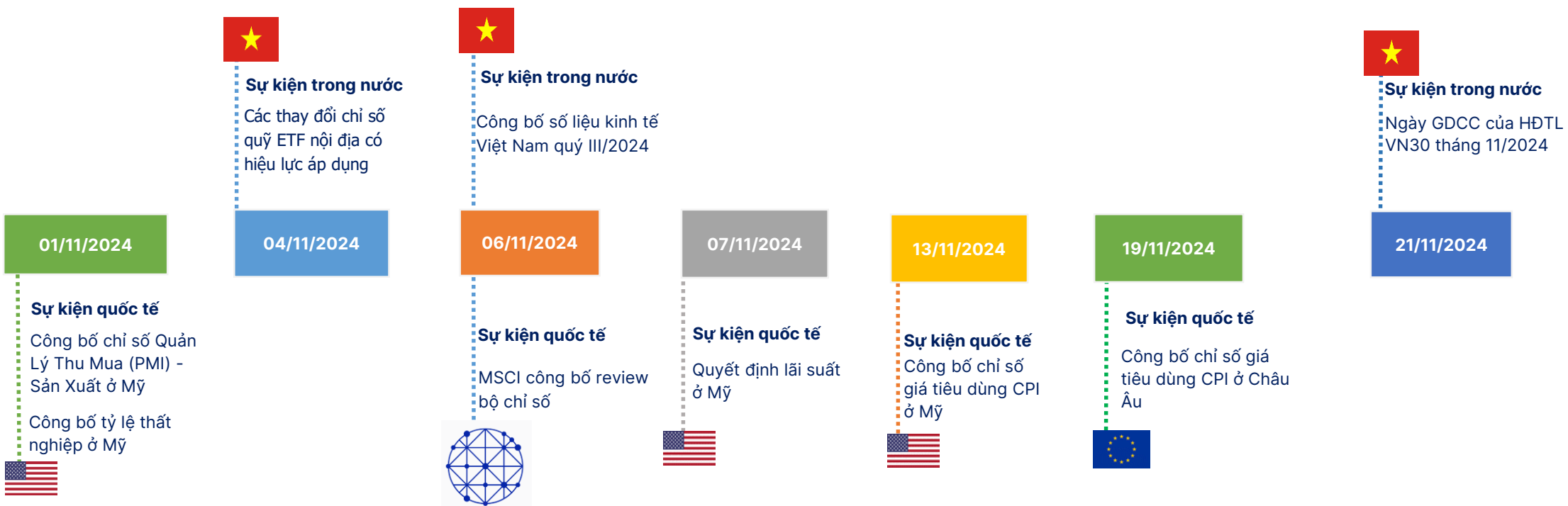


Nguồn: Bloomberg, SHS tổng hợp



Biến cơ hội thành giá trị

LỊCH SỰ KIỆN THÁNG 11



The background image shows a person in a dark suit and tie, with their hands visible. One hand is pointing towards a glowing blue line graph that trends upwards. The background also features a bar chart with blue bars. The overall lighting is dark with blue highlights from the digital graphics.

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

Feb

Mar

Apr

May

Jun

Jul

Aug

Sep

Oct

Nov

Dec



Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ

STT	Mã	Giá đóng cửa	+/- tháng	+/- từ đầu năm	+/- từ ngày khuyến nghị	
1	BWE	45.000	-0,88%	+24,78%	+16,74%	NẮM GIỮ
2	CTD	67.200	+5,33%	-1,94%	-2,34%	NẮM GIỮ
3	DCM	37.550	-2,47%	+22,73%	+23,93%	NẮM GIỮ
4	FPT	135.900	+1,04%	+63,13%	+63,97%	NẮM GIỮ
5	GMD	65.300	-0,76%	+12,86%	+14,49%	NẮM GIỮ
6	GVR	32.900	-7,97%	+60,66%	+47,80%	BÁN
7	IDC	56.000	-2,78%	+15,67%	+8,85%	NẮM GIỮ
8	PHR	57.000	-5,00%	+15,72%	+11,50%	NẮM GIỮ
9	PNJ	94.800	-2,67%	+12,90%	+6,07%	NẮM GIỮ
10	PVD	25.650	-7,40%	-9,52%	-8,29%	NẮM GIỮ
11	PVS	37.800	-6,90%	-0,06%	+0,22%	NẮM GIỮ
12	PVT	28.100	+0,54%	+18,27%	+17,83%	NẮM GIỮ
13	SZC	38.950	+3,45%	+9,00%	+0,76%	NẮM GIỮ
14	TCB	23.900	-1,24%	+55,70%	+40,53%	NẮM GIỮ
15	MBB	25.050	-2,53%	+38,29%	+6,60%	NẮM GIỮ
16	VLB	39.456	-0,50%	+15,22%	+2,17%	NẮM GIỮ
VN-Index		1.264,48	-1,82%	+11,90%		

(Click vào từng mã để xem nội dung chi tiết)



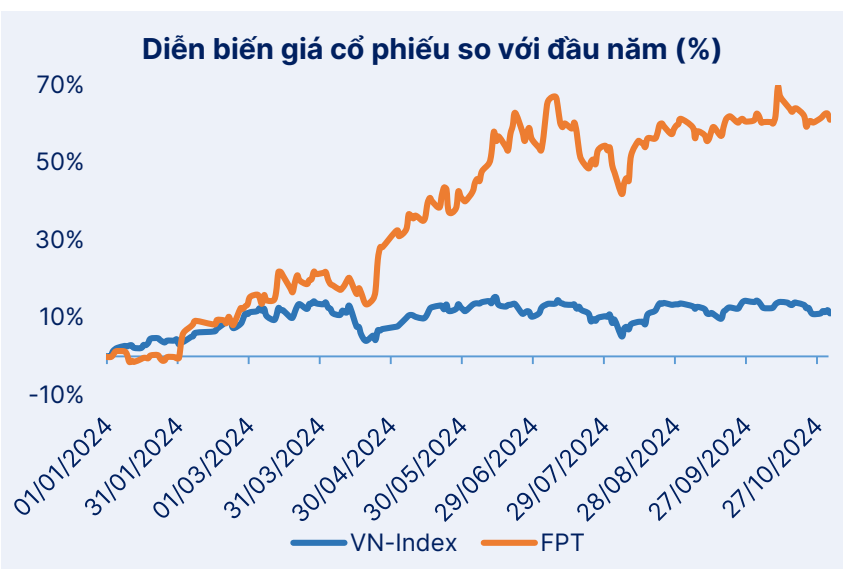
Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

CTCP FPT (HOSE – FPT)

(Quay về danh mục tổng hợp)

Giá hiện tại	135.900	(tỷ đồng)	Q4/2023	Q1/2024	Q2/2024	Q3/2024	KH2024
Giá mục tiêu PTKT	140.000-143.000	Doanh thu	14.690,41	14.092,93	15.245,23	15.902,82	61.850,00
Giá cao nhất tháng 10	134.800	% yoy	12,64%	20,64%	22,11%	15,56%	17,55%
Vốn hóa (tỷ VND)	199.918	Lãi sau thuế	2.051,24	2.160,27	2.287,71	2.478,60	8.700,00
EPS ttm	5.125,07	% yoy	26,63%	19,36%	23,29%	19,40%	11,71%
BV	20.331,29	Tổng tài sản	60.325,28	62.024,71	65.286,25	67.581,59	
PE trailing	26,52	Vốn chủ sở hữu	29.948,35	31.727,10	31.727,10	32.736,44	
PB trailing	6,68	ROA (%)	11,55	11,06	11,44	11,74	
		ROE (%)	33,85	27,21	27,75	27,49	
		Biên lãi gộp (%)	38,34	39,10	37,07	38,73	
		Biên lãi ròng (%)	13,96	15,33	15,01	15,59	



- Nằm trong số những công ty công nghệ, nhà cung cấp Internet hàng đầu Việt Nam. Các mảng hoạt động chủ đạo (xuất khẩu phần mềm, hệ thống thông tin, đường truyền Internet..) hưởng lợi từ xu hướng chuyển đổi số trên thế giới và Việt Nam. Tình hình tài chính vững mạnh, lượng tiền 26.750 tỷ đồng (41% tổng tài sản và 83% tổng nợ phải trả), nợ vay thấp (25% tổng vốn).
- Đẩy mạnh M&A tại Mỹ (năm 2023 mua lại 3 công ty công nghệ) với kỳ vọng tăng gấp đôi doanh thu dịch vụ kỹ thuật sản phẩm trong vòng hai năm tới. Ngày 1/3/24 mua lại 100% vốn của NAC-công ty dịch vụ CNTT tại Nhật. Ngày 23/4/24 ký MOU với NVIDIA xây dựng AI Factory vốn đầu tư 200 triệu USD và hợp tác đào tạo nguồn nhân lực và trở thành đối tác phát triển dịch vụ của NVIDIA. Ký MOU với JIT thuộc JAL để phát triển hệ thống CNTT cho lĩnh vực hàng không tại Nhật Bản. Ngày 24/9 ký hợp tác với Metrodata (Indonesia) thành lập liên doanh AI, Cloud và Security. HĐQT quyết định tăng vốn công ty Smart Cloud (FPT nắm 100%) từ 200 tỷ lên 1.000 tỷ đồng.
- Lũy kế 9 tháng đạt 45.240 tỷ đồng doanh thu (+19,3% YoY) và 6.926,5 tỷ đồng lãi sau thuế (+20,6% YoY), tương ứng lần lượt 73,1% và 79,6% KH năm, EPS 9 tháng đạt 3.945đ. Mảng dịch vụ thị trường nước ngoài đạt 22.668 tỷ đồng doanh thu (+28,6% YoY) và 3.614 tỷ lợi nhuận (+25,6% YoY) trong đó doanh thu chuyển đổi số 10.413 tỷ đồng (+28,6% YoY), giá trị hợp đồng ký mới đạt 25.121 tỷ đồng (+20,1%). Tổ hợp giáo dục tại Thanh Hóa đã cất nóc và tại Huế đã được cấp phép, đề xuất lập tổ hợp giáo dục tại Hải Dương.
- SCIC lên kế hoạch thoái toàn bộ 5,8% vốn điều lệ của FPT trong thoái vốn đợt 2 năm 2024. Ngày 12/6/24 chốt danh sách trả cổ tức 10% bằng tiền và thưởng cổ phiếu tỷ lệ 20:3. Thông qua tạm ứng cổ tức bằng tiền tỷ lệ 10% trong quý IV. Ngày 15/11 LPB tổ chức ĐHCĐ trong đó trình kế hoạch mua tối đa 5% vốn điều lệ của FPT.



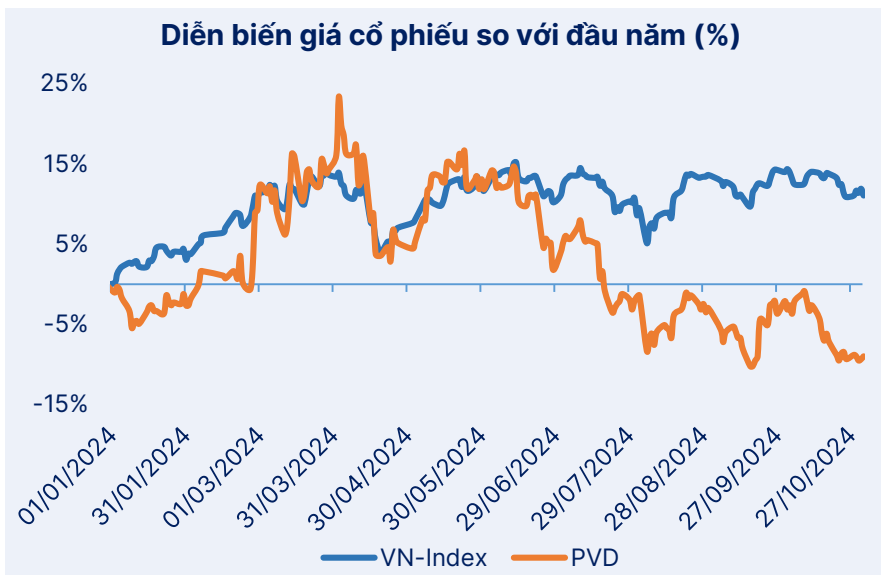
Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (HOSE – PVD)

(Quay về danh mục tổng hợp)

Giá hiện tại	25.650	(tỷ đồng)	Q4/2023	Q1/2024	Q2/2024	Q3/2024	KH2024
Giá mục tiêu PTKT	29.000-30.000	Doanh thu	1.747,44	1.755,53	2.282,34	2.438,22	6.200,00
Giá cao nhất tháng 10	28.000	% yoy	19,82%	43,12%	61,81%	76,54%	6,82%
Vốn hóa (tỷ VND)	14.258	Lãi sau thuế	194,04	148,50	132,23	179,68	380,00
EPS ttm	0,04	% yoy	264,09%	184,21%	-16,09%	35,21%	-30,40%
BV	1,12	Tổng tài sản	21.650,09	22.515,43	23.354,73	23.002,06	
PE trailing	25,75	Vốn chủ sở hữu	14.894,25	15.306,78	15.306,78	15.741,82	
PB trailing	0,91	ROA (%)	2,74	3,09	2,88	2,97	
		ROE (%)	3,79	4,57	4,29	4,45	
		Biên lãi gộp (%)	22,79	25,66	20,93	18,41	
		Biên lãi ròng (%)	11,10	8,46	5,79	7,37	



- Công ty cung cấp dịch vụ khoan hàng đầu Việt Nam với 4 giàn khoan biển tự nâng, 1 giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm, 1 giàn khoan đất liền. Tình hình tài chính lành mạnh với 3.534 tỷ đồng tiền và tương đương tiền, tương ứng 105% nợ vay. Vốn chủ sở hữu đạt 14.894 tỷ đồng, gấp 2,2 lần tổng nợ phải trả.
- Toàn bộ các giàn khoan hoạt động xuyên suốt trong năm 2023 với hiệu suất hoạt động đạt 97,7%, hiệu suất sử dụng đạt 99,8%, Zero LTI. Năm 2023 tổng doanh thu đạt gần 6.200 tỷ đồng (+10,7% YoY = 115% kế hoạch), lãi sau thuế 540 tỷ đồng (+449% YoY = 540,6% kế hoạch). PVD không trả cổ tức năm 2023.
- Lũy kế 9 tháng đạt 6.480 tỷ đồng doanh thu (+60,7% YoY) và 460,7 tỷ lãi sau thuế (+33,9% YoY), tương ứng 104,5% KH doanh thu và 121,2% KH lợi nhuận năm. Đơn giá thuê giàn tự nâng tăng 14% trong quý III so với cùng kỳ và hiệu suất sử dụng giàn khoan cũng tăng từ 91,5% (QIII/2023) lên 100% trong quý III/2024. Giàn khoan PV DRILLING III có hợp đồng đến năm 2028 và có thể gia hạn thêm 2 năm.
- Ngày 23/6, PVD ký hợp đồng cung cấp giàn khoan tự nâng Thor (thuê của Borr Drilling) để phục vụ các chương trình khoan 70 ngày cho Hoàng Long JOC và 51 ngày cho Thăng Long JOC.
- Triển vọng: Giá dầu duy trì ở mức cao hỗ trợ giá thuê các giàn khoan của PVD tiếp tục tích cực, toàn bộ các giàn khoan đã ký hợp đồng cung cấp dịch vụ dài hạn tại nước ngoài. Dự án Lô B - Ô Môn theo kế hoạch vận hành từ 2026 sẽ tạo nguồn việc dài hạn cho các giàn khoan của PVD từ 2025 (PVD dự kiến đầu tư 2.115 tỷ đồng giàn khoan tự nâng 3 chân năm 2024).



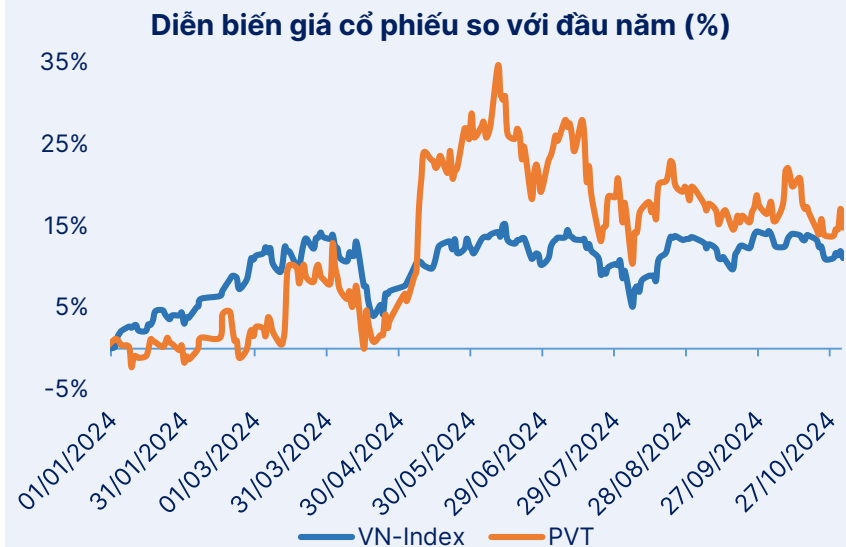
Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

Tổng Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí (HOSE – PVT)

(Quay về danh mục tổng hợp)

Giá hiện tại	28.100	(tỷ đồng)	Q4/2023	Q1/2024	Q2/2024	Q3/2024	KH2024
Giá mục tiêu PKTK	31.500-33.000	Doanh thu	2.752,79	2.536,11	2.988,09	2.934,15	8.800,00
Giá cao nhất tháng 10	29.500	% yoy	12,88%	24,13%	41,28%	15,04%	-7,91%
Vốn hóa (tỷ VND)	10.004	Lãi sau thuế	267,73	306,17	372,63	522,10	760,00
EPS ttm	3.035,35	% yoy	-3,14%	27,49%	-4,52%	62,63%	-37,78%
BV	21.105,20	Tổng tài sản	17.466,21	17.601,98	17.593,27	18.828,81	
PE trailing	9,26	Vốn chủ sở hữu	9.026,38	9.351,19	9.351,19	9.512,73	
PB trailing	1,33	ROA (%)	6,13	6,07	5,74	6,23	
		ROE (%)	19,07	14,58	13,88	15,31	
		Biên lãi gộp (%)	18,21	20,74	23,78	21,53	
		Biên lãi ròng (%)	9,73	12,07	12,47	17,79	



- PVTrans là công ty vận tải dầu khí hàng đầu chuyên chở dầu thô, khí, hóa chất, than cho các đơn vị trong và ngoài tập đoàn PVN, sở hữu đội tàu hàng lỏng lớn nhất Việt Nam. Trong năm 2023, PVT đã đầu tư và thuê thêm 1 tàu chở hàng Supramax, 7 tàu chở dầu/hóa chất, 01 tàu chở LPG loại VLGC (Very Large Gas Carrier) sức chở 84.597 m³, 01 tàu LPG Coaster qua đó nâng đội tàu lên 52 chiếc (1,4 triệu DWT). Trong 10 tháng đầu năm bổ sung thêm 6 tàu mới, nâng đội tàu lên 58 chiếc (> 1,7 triệu tấn DWT).
- Năm 2023 đạt 9.487 tỷ đồng doanh thu (+4,8% YoY = 139,5% KH), 1.238,5 tỷ đồng lãi sau thuế (+7,1% YoY = 230,2% KH). Tổng nhu cầu vốn đầu tư năm 2024 là 3.364 tỷ đồng, trong đó 80tr USD mua tàu chuyển tiếp và 52tr USD đầu tư mới 2 tàu MR/1 tàu Aframax, 262 tỷ đồng góp vốn vào các công ty thành viên như PVTrans Logistics, HH Thăng Long, Vận tải Đông Dương.
- Quý III/2024 PVT đạt doanh thu 2.934 tỷ đồng (-1,8% QoQ, +15,04% YoY), biên lãi gộp đạt 21,5% giảm nhẹ so với quý trước (23,3%) cao hơn so với cùng kỳ (20,2%), LNST đạt 522,1 tỷ đồng (+40,6% QoQ, +62,6% YoY) do trong kỳ ghi nhận 154 tỷ đồng lãi do bán tàu PVT Synergy. Lũy kế 9 tháng đạt 8.464 tỷ đồng doanh thu (+26,2% YoY) và 1.200,9 tỷ đồng lãi sau thuế (+25,4% YoY), đạt 96,2% KH doanh thu và 158% kế hoạch lợi nhuận.
- Ngày 11/4/24, GDKHQ nhận cổ tức 2021 bằng cổ phiếu tỷ lệ 10%. Ngày 19/9 chốt quyền chia cổ tức 2023 bằng tiền 3%, dự kiến thanh toán 10/10.
- Catalyst: việc mở rộng đội tàu giúp gia tăng doanh thu và lợi nhuận, nhu cầu vận tải dầu khí hồi phục. Tiềm năng từ chính sách phát triển nhiệt điện chạy khí LNG theo quy hoạch VIII kéo theo nhu cầu chuyên chở LNG tăng cao. Giá cho thuê tiếp tục duy trì trên mức nền cao của năm 2023.



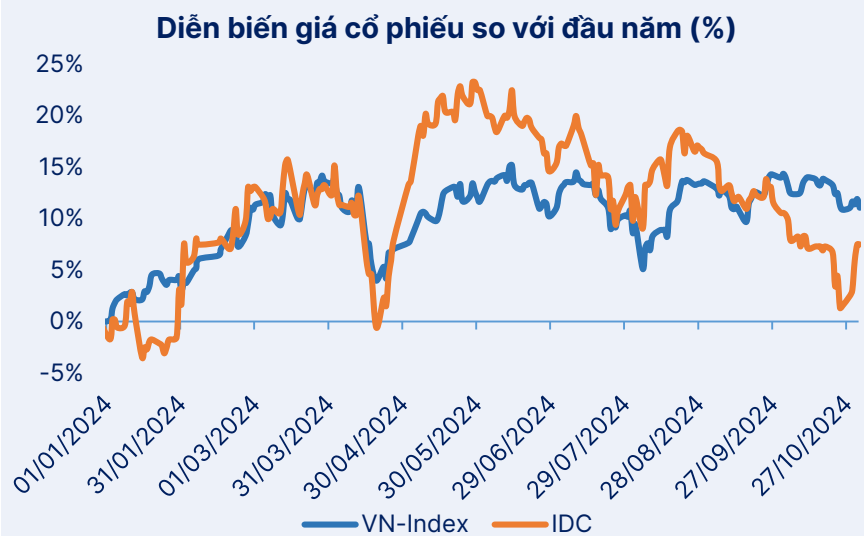
Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

Tổng Công ty IDICO – CTCP (HNX – IDC)

(Quay về danh mục tổng hợp)

Giá hiện tại	56.000	(tỷ đồng)	Q4/2023	Q1/2024	Q2/2024	Q3/2024	KH2024
Giá mục tiêu PTKT	65.000-66.000	Doanh thu	2.239,31	2.467,06	2.148,49	2.275,53	8.466
Giá cao nhất tháng 10	61.800	% yoy	85,38%	115,15%	-10,76%	57,64%	+13,2%
Vốn hóa (tỷ VND)	18.480	Lãi sau thuế	623,06	797,17	583,87	574,35	2.502*
EPS ttm	6.636,15	% yoy	169,41%	354,99%	-11,88%	195,27%	+21,6%
BV	15.965,54	Tổng tài sản	17.731,90	17.386,39	17.544,50	18.134,92	
PE trailing	8,44	Vốn chủ sở hữu	6.204,23	6.492,10	6.492,10	6.138,05	
PB trailing	3,51	ROA (%)	8,02	11,26	10,58	12,37	
		ROE (%)	33,38	39,83	38,07	43,41	
		Biên lãi gộp (%)	36,67	44,52	37,69	34,86	
		Biên lãi ròng (%)	27,82	32,31	27,18	25,24	



- IDC sở hữu 12 KCN nằm ở các vị trí thuận lợi với tổng diện tích 4.010ha ở miền Bắc và miền Nam (hiện còn 580 ha quỹ đất sẵn sàng cho thuê tại 5 dự án KCN như Phú Mỹ 2, Phú Mỹ 2 mở rộng, Hựu Thạnh, Cầu Nghìn, Quế Võ 2). Backlog diện tích đất chưa ghi nhận tính đến cuối 2023 là 156ha (hơn 30 ha ký năm 2022 và 126 ha ký năm 2023). Giá cho thuê đất tại KCN Hựu Thạnh, Quế Võ 2 và Cầu Nghìn lần lượt tăng 6%, 3% và 18% so với cùng kỳ năm 2022. Năm 2024 đặt KH cho thuê mới 145ha đất và 50.000m2 nhà xưởng. Giá trị đầu tư mới 3.134 tỷ đồng (+140% YoY) trong đó 1.579 tỷ cho dự án KCN, 865 tỷ cho dự án nhà ở, 406 tỷ cho dự án năng lượng.
- Năm 2024, IDC đặt kế hoạch doanh thu +13,2%, lãi sau thuế +21,6%, cổ tức 2023 là 40% bằng tiền (đã tạm ứng 35%), cổ tức năm 2024 là 40%. Quý III/2024 IDC đạt doanh thu 2.275,5 tỷ đồng (+5,9% QoQ, +57,6% YoY), LNST 574,3 tỷ đồng (+1,6% QoQ, +195,3% YoY). Lũy kế 9 tháng đạt 6.891 tỷ đồng doanh thu (+37,9% YoY) và 1.955 tỷ lãi sau thuế (+89,4% YoY), tương ứng 81,4% và 98% kế hoạch năm trong đó 272 tỷ đồng lợi nhuận chuyển nhượng đất tại dự án KĐT phường 6, Tân An (IDC sở hữu 51%) cho Aeon. So với đầu năm, doanh thu chưa thực hiện tăng gấp 2 lần lên 1.352 tỷ đồng, nợ vay giảm 24,7% xuống 2.651 tỷ đồng (23% tổng nợ phải trả), tiền mặt tăng 30% lên 2.920 tỷ đồng (63,4% nợ ngắn hạn).
- IDC có kế hoạch mở rộng tổng quỹ đất thêm từ 2.430ha - 2.820ha trong 5 năm tới. IDC đã được duyệt dự án KCN Mỹ Xuân B1 mở rộng (110ha – 2.000 tỷ đồng) và KCN Tân Phước 1 (470 ha-5.900 tỷ đồng) tại Tiền Giang. IDC quyết định góp 550 tỷ đồng thành lập công ty con IDICO Vinh Quang tại Hải Phòng để đầu tư xây dựng, kinh doanh đô thị, khu công nghiệp. KCN Vinh Quang (1.000 ha) đã hoàn thành quy hoạch 1/2.000 và dự kiến được phê duyệt đầu tư trong năm 2025.
- Ngày 04/6/2024 là ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền chi trả cổ tức bằng tiền 5% đợt 3 năm 2023 và tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 1/2024 với tỷ lệ 20%.

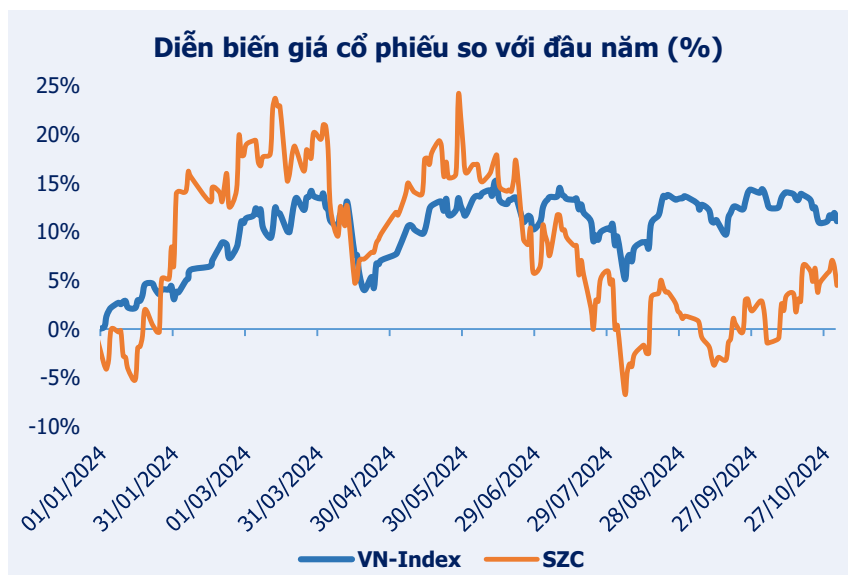


DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

CTCP Sonadezi Châu Đức (HOSE – SZC)

(Quay về danh mục tổng hợp)

Giá hiện tại	38.950	(tỷ đồng)	Q4/2023	Q1/2024	Q2/2024	Q3/2024	KH2024
Giá mục tiêu PTKT	44.000-45.000	Doanh thu	258,51	213,72	262,43	164,76	881,09
Giá cao nhất tháng 10	38.450	% yoy	32,12%	238,36%	-8,93%	-20,83%	7,72%
Vốn hóa (tỷ VND)	7.010	Lãi sau thuế	56,06	65,08	102,23	59,59	228,15
EPS ttm	1.608,35	% yoy	49,23%	453,70%	6,52%	8,17%	4,24%
BV	16.505,35	Tổng tài sản	6.961,13	8.057,49	8.250,99	8.206,99	
PE trailing	24,22	Vốn chủ sở hữu	1.737,32	2.971,31	2.971,31	2.970,73	
PB trailing	2,36	ROA (%)	3,29	3,92	3,75	3,60	
		ROE (%)	13,38	13,58	11,90	10,57	
		Biên lãi gộp (%)	35,84	46,09	56,98	51,93	
		Biên lãi ròng (%)	21,69	30,45	38,95	36,17	



- SZC sở hữu quỹ đất cho thuê lớn với tổng diện tích khoảng 2.135 ha (trong đó khoảng 600ha để phát triển KĐT).
- Năm 2023 đạt 818 tỷ đồng doanh thu (-4,7% YoY = 89,4% KH), 218,8 tỷ lãi sau thuế (+10,9% YoY = 104% KH). Năm 2024, SZC đặt kế hoạch doanh thu +5,5% YoY và LNST +4,6% YoY, cổ tức 10%, chi gần 450 tỷ cho đầu tư xây dựng cơ bản và 1.089 tỷ đồng giải phóng mặt bằng cho KCN diện tích 92,99ha. Quý III đạt 164,7 tỷ đồng doanh thu (-37,2% QoQ, -20,8% YoY), 59,6 tỷ đồng lãi sau thuế (-41,6% QoQ, +8,2% YoY). Lũy kế 9 tháng đạt 641 tỷ đồng doanh thu (+14,6% YoY) và 226,9 tỷ đồng lãi sau thuế (+39,4% YoY), tương ứng 72,7% KH doanh thu và 99,4% KH lợi nhuận.
- Phát hành thành công 99,97% lượng cổ phiếu chào bán tỷ lệ 2:1 giá 20.000 đồng/cp để bổ sung nguồn vốn đầu tư dự án KCN Châu Đức (1.556ha), tái cơ cấu các khoản nợ vay và thanh toán lãi gốc trái phiếu đến hạn. Ngày 14/5/2024 ký hợp đồng cho thuê lại 18ha đất tại KCN Châu Đức với Công ty TNHH Electronic Tripod Việt Nam để đầu tư nhà máy 250 triệu USD.
- Cổ đông Tổng Công ty Sonadezi (SZN) phê duyệt Đề án tái cơ cấu tổng công ty giai đoạn 2021-2025, theo đó SZN sẽ thoái vốn tại SZC từ 46,84% hiện tại xuống còn 36%. HĐQT thông qua phương án tăng giới hạn cho vay dài hạn là 3.000 tỷ đồng gồm giới hạn cho vay dài hạn đã cấp là 1.600 tỷ đồng và giới hạn cho vay dài hạn cấp mới là 2.000 tỷ đồng để tiếp tục thực hiện triển khai đầu tư dự án Khu công nghiệp Châu Đức.
- Ngày 24/4/2024 chốt danh sách chia cổ tức năm 2023 bằng tiền, tỷ lệ 10%.



Biến cơ hội thành giá trị

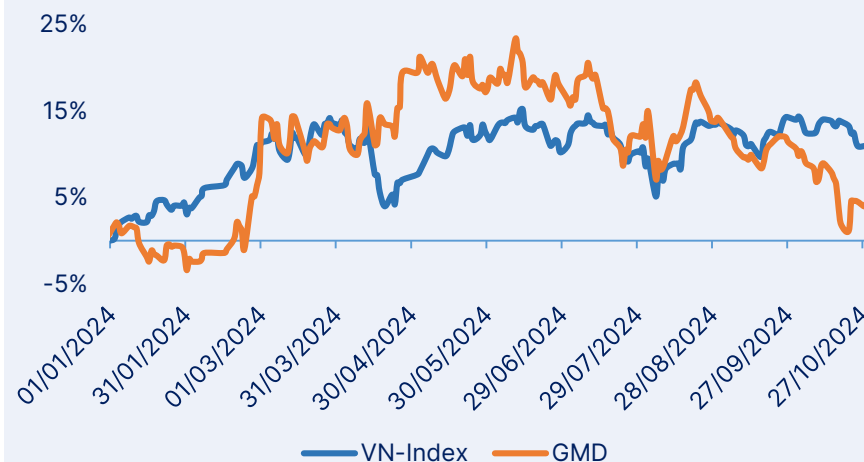
DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

CTCP Gemadept (HOSE – GMD)

(Quay về danh mục tổng hợp)

Giá hiện tại	65.300	(tỷ đồng)	Q4/2023	Q1/2024	Q2/2024	Q3/2024	KH2024
Giá mục tiêu PTKT	67.000-68.000	Doanh thu	1.033,81	1.005,54	1.150,90	1.264,11	4.000
Giá cao nhất tháng 10	71.030	% yoy	-3,01%	11,48%	26,17%	26,68%	+4,03%
Vốn hóa (tỷ VND)	27.033	Lãi sau thuế	191,54	655,99	445,09	448,38	1.348,8
EPS ttm	3.554,81	% yoy	-11,14%	157,41%	-74,08%	32,48%	-46,7%
BV	24.912,65	Tổng tài sản	13.542,10	14.338,01	14.743,63	14.366,41	
PE trailing	18,37	Vốn chủ sở hữu	9.706,54	10.390,81	10.390,81	10.818,35	
PB trailing	2,62	ROA (%)	16,72	18,71	9,01	9,40	
		ROE (%)	32,32	29,62	14,14	14,78	
		Biên lãi gộp (%)	41,17	43,85	44,36	45,99	
		Biên lãi ròng (%)	18,53	65,24	38,67	35,47	

Diễn biến giá cổ phiếu so với đầu năm (%)



- Một trong các nhà khai thác cảng biển và logistics hàng đầu tại Việt Nam với 8 cảng biển (năng lực 3,45 triệu TEU, 2 triệu tấn hàng rời) trong đó Gemalink nằm trong Top 19 cảng trên thế giới có khả năng tiếp nhận tàu Megaship (250.000 Dwt). Sản lượng container qua các cảng của GMD năm 2023 đạt trên 3tr TEU = 12,2% thị phần cả nước. Ngày 24/5/2023 khai thác GD2 cảng Nam Đình Vũ có công suất 1,4tr TEU/năm. Ngày 16/4/24, hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ 99,98% cổ phần tại CTCP Cảng Nam Hải (NHP).
- Năm 2023 đạt 3.846 tỷ đồng doanh thu (-1% YoY), 3.144 tỷ đồng lãi trước thuế (+140% YoY). KH 2024 doanh thu tăng 4,03%, lợi nhuận giảm 46,7% do không còn lãi bất thường, chia cổ tức 2023 bằng tiền tỷ lệ 22%. Quý III đạt 1.264 tỷ đồng doanh thu (+9,8% QoQ, +26,7% YoY), lãi sau thuế đạt 448 tỷ đồng (+0,7% QoQ, +32,5%YoY) nhờ ghi nhận lãi từ CTCP cảng Cái Mép (công ty liên kết). Lũy kế 9 tháng đạt 3.420,5 tỷ đồng doanh thu (+21,6%) và 1.549,4 tỷ lãi sau thuế (-32,9% YoY) do cùng kỳ ghi nhận lãi thoái vốn Nam Hải Đình Vũ, hoàn thành lần lượt 85,5% và 114,8% kế hoạch năm.
- Dự án Nâng cấp luồng hàng hải trước cảng Nam Đình Vũ hoàn thành, hạ độ sâu luồng từ -7m xuống -8,5m để tiếp nhận tàu lên đến 48.000 DWT. Ngày 15/7/2024 chốt trả cổ tức 2023 bằng tiền tỷ lệ 22%. Ngày 22/10/24, chốt quyền mua phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 33,33% giá 29.000đ/cổ phiếu, hạn nộp tiền 21/11/2024.
- Câu chuyện đầu tư: Từ 15/2/2024 tăng 10% giá sàn đối với phí bốc dỡ container quốc tế (khu vực Cái Mép-Thị Vải nâng cả giá trần thêm 10% và cảng Gemalink có thể tăng thêm 10% so với khung giá thông thường; Dự án GD3 cảng Nam Đình Vũ (600.000TEU/năm) dự kiến vận hành từ 2025. Dự án Gemalink - Giai đoạn 2 (39ha, 1,5 triệu TEU/năm) dự kiến hoàn thành 2025; Thoái vốn tại dự án trồng cao su tại Campuchia (30.000ha); Thoái vốn mảng bất động sản; Kim ngạch XNK phục hồi tốt, 10 tháng đầu năm 2024 tăng 15,8% so cùng kỳ.



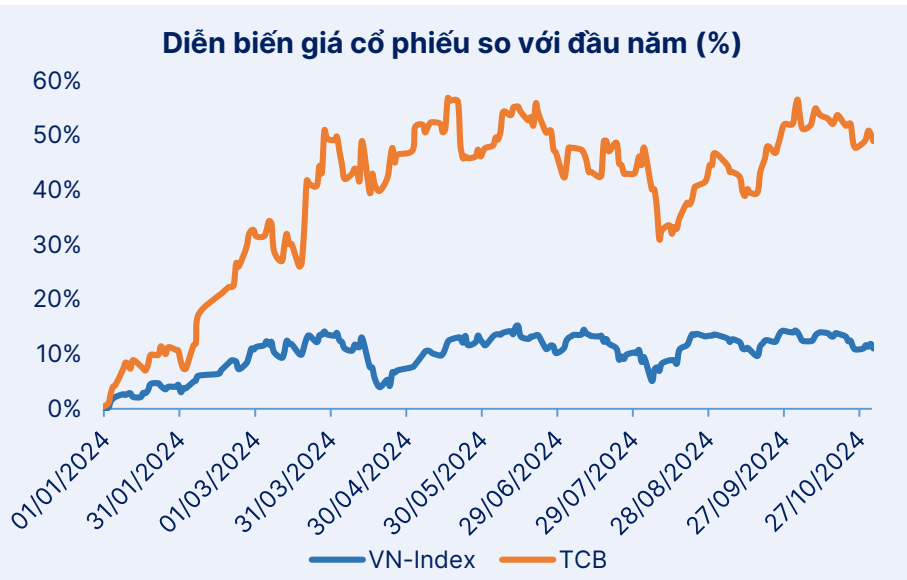
Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (HOSE – TCB)

([Quay về danh mục tổng hợp](#))

Giá hiện tại	23.900	(tỷ đồng)	Q4/2023	Q1/2024	Q2/2024	Q3/2024	KH2024
Giá mục tiêu PTKT	25.500-26.500	Tổng thu nhập hoạt động	11.017,45	12.261,77	13.419,70	11.754,34	-
Giá cao nhất tháng 10	23.500	% yoy	16,87%	31,85%	43,91%	12,82%	-
Vốn hóa (tỷ VND)	168.376	Lãi sau thuế	4.481,62	6.277,00	6.269,97	5.793,02	21.680,00
EPS ttm	3.207,19	% yoy	25,46%	38,35%	39,23%	24,08%	19,18%
BV	20.288,16	Tiền gửi khách hàng	454.660,78	458.040,69	481.860,24	494.954,02	
PE trailing	7,45	Cho vay khách hàng	518.641,57	559.276,89	592.083,27	626.290,78	616.031
PB trailing	1,18	Nợ xấu(%)	1,16	1,13	1,23	1,29	<1,5
		ROE (%)	14,84	15,36	16,21	16,52	
		NIM(%)	4,02	4,07	4,26	4,25	
		Biên lãi ròng (%)	40,68	51,19	46,72	49,28	



- **Trong 9T/2024, KQKD của TCB có sự tăng trưởng khả quan** khi thu nhập hoạt động (TOI) ghi nhận 37,4 nghìn tỷ đồng (+28,9% YoY) với động lực chính đến từ thu nhập lãi thuần tăng trưởng +33,9% YoY. NIM Q3/2024 giảm 20bps QoQ xuống mức 4,1% do lãi suất huy động đang có xu hướng tăng trở lại. CIR 9T/2024 giảm còn 28,4% giúp LNTT ghi nhận 22,8 nghìn tỷ đồng (+33,5% YoY), hoàn thành 84% kế hoạch năm 2024.
- **Tăng trưởng tín dụng tích cực.** Tính đến hết Q3/2024, tăng trưởng tín dụng của TCB đạt 17,4% YtD, cao hơn nhiều so với mức tăng khoảng 9% tính đến 17/10 của toàn hệ thống hiện tại. Cơ cấu tín dụng nhóm BDS & VLXD vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất (chiếm 62%) nhưng không tăng trong quý.
- **CASA duy trì lợi thế dẫn đầu.** TCB tăng cường thu hút tiền gửi thông qua việc đẩy mạnh sản phẩm sinh lời tự động, tỷ lệ CASA là 40,4% cuối Q3/2024, tổng số dư ghi nhận 200 nghìn tỷ đồng. Đây là lợi thế giúp TCB duy trì chi phí vốn thấp và tăng biên lợi nhuận cho ngân hàng.
- **Mảng bảo hiểm của TCB đang trong giai đoạn thay đổi định hướng.** Với việc kết thúc hợp đồng độc quyền với đối tác Manulife, TCB phải trả một khoản phí 1,8 nghìn tỷ đồng ghi nhận trong Q4/2024 dự kiến sẽ giảm lợi nhuận từ phí của TCB trong năm 2024.
- **Chất lượng tài sản duy trì lành mạnh.** Tỷ lệ nợ xấu (NPL) của TCB Q3/2024 được kiểm soát ở mức 1,35% (+7bps QoQ). NPL trước CIC là 1,16%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) đạt 103%. Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) cao, lên mức 15,1% trong Q3/2024.



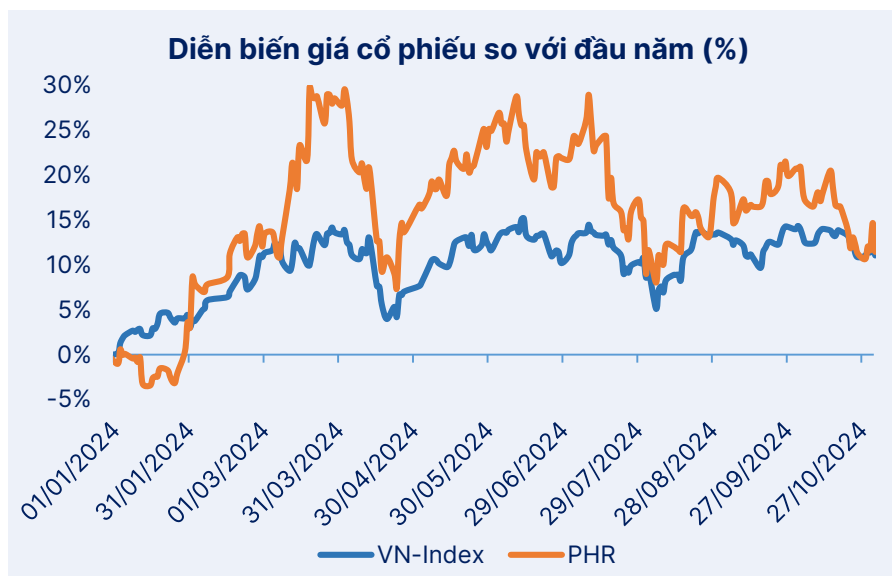
Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

CTCP Cao su Phước Hòa (HOSE – PHR)

([Quay về danh mục tổng hợp](#))

Giá hiện tại	57.000	(tỷ đồng)	Q4/2023	Q1/2024	Q2/2024	Q3/2024	KH2024
Giá mục tiêu PTKT	63.000-64.000	Doanh thu	461,07	323,36	271,95	411,71	1.455
Giá cao nhất tháng 10	59.500	% yoy	-20,05%	-0,89%	145,52%	-9,10%	-10%
Vốn hóa (tỷ VND)	7.723	Lãi sau thuế	158,48	78,44	70,33	104,18	245
EPS ttm	2.840,49	% yoy	-63,51%	-66,41%	-44,78%	-27,83%	-47%
BV	28.846,23	Tổng tài sản	6.160,97	5.989,73	5.994,64	6.041,71	
PE trailing	20,07	Vốn chủ sở hữu	3.816,04	3.899,86	3.899,86	3.988,82	
PB trailing	1,98	ROA (%)	9,92	7,73	6,78	6,40	
		ROE (%)	19,07	13,12	11,16	10,26	
		Biên lãi gộp (%)	19,11	22,41	21,16	20,11	
		Biên lãi ròng (%)	34,37	24,26	25,86	25,30	



- PHR đang quản lý 15.084 ha cây cao su tại Bình Dương, Campuchia, Daklak, 4 nhà máy chế biến mủ tổng công suất 53.000 tấn/năm. PHR hiện đang đầu tư vào 3 dự án BĐS KCN là Tân Bình (240ha, đã lấp đầy 100%), VSIP 3 (20% lãi gộp của 646ha ghi nhận từ 2024) và Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn 2 (345ha, bắt đầu ghi nhận doanh thu cho thuê từ năm 2024).
- Năm 2023, PHR ghi nhận 1.351,02 tỷ đồng doanh thu, 663,74 tỷ đồng lãi sau thuế. Tình hình tài chính lành mạnh với lượng tiền mặt 2.143 tỷ đồng, nợ phải trả chiếm 38% tổng nguồn vốn và 61% vốn chủ sở hữu trong đó 57% (1.338 tỷ đồng) là doanh thu chưa thực hiện, PHR có lịch sử duy trì tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền ổn định.
- Quý 3 doanh thu PHR đạt 411,71 tỷ đồng (-9,1% YoY), lãi sau thuế đạt 104,18 tỷ đồng (-27,8% YoY). Lũy kế 9 tháng đạt 1.007,02 tỷ đồng doanh thu (+13,15% YoY nhờ giá bán mủ tăng so với cùng kỳ) và 252,95 tỷ đồng lãi sau thuế (-49,9% YoY do năm 2023 PHR ghi nhận tiền đền bù khi bàn giao đất thực hiện dự án VSIP 3).
- Triển vọng: Giá cao su thế giới trung bình 10 tháng năm 2024 tăng 59% YoY do tình trạng thiếu hụt nguồn cung cao su tự nhiên, đặc biệt là từ Thái Lan và Indonesia. Giá XK cao su VN tháng 9/2024 tăng hơn 30% so với cùng kỳ; Giai đoạn 2021 – 2025 và tầm nhìn đến 2030, PHR dự kiến sử dụng 4.992 ha để quy hoạch KCN, 1.018 ha quy hoạch cụm công nghiệp (8 cụm công nghiệp ở huyện Phú Giáo, 4 cụm công nghiệp ở huyện Bắc Tân Uyên và 2 cụm công nghiệp ở huyện Bàu Bàng), 1.300 ha quy hoạch khu dân cư. PHR sẽ tập trung hoàn thiện pháp lý triển khai KCN Tân Bình mở rộng (1.055ha), làm chủ đầu tư KCN-Đô thị-Dịch vụ Hội Nghĩa (715ha) Bình Mỹ (1.002ha), KCN Tân lập 1 (201,62ha) dự kiến bắt đầu cho thuê từ 2025.



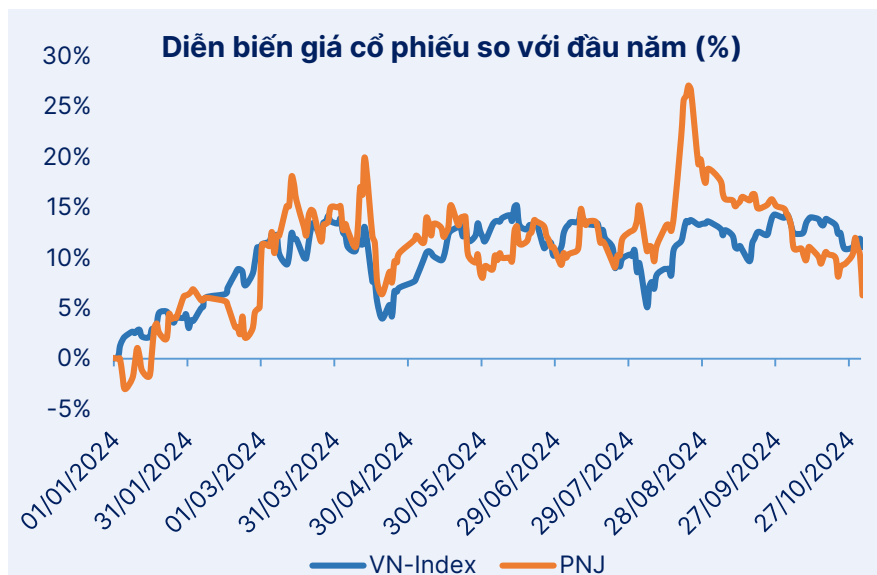
Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HOSE – PNJ)

(Quay về danh mục tổng hợp)

Giá hiện tại	94.800	(tỷ đồng)	Q4/2023	Q1/2024	Q2/2024	Q3/2024	KH2024
Giá mục tiêu PTKT	110.000-115.000	Doanh thu	9.760,38	12.593,84	9.518,70	7.129,61	37.147,63
Giá cao nhất tháng 10	109.300	% yoy	17,57%	28,57%	42,85%	3,07%	12,10%
Vốn hóa (tỷ VND)	32.033	Lãi sau thuế	631,97	737,81	428,40	215,84	2.089,20
EPS ttm	6.050,10	% yoy	35,49%	-1,44%	26,90%	-14,80%	5,99%
BV	31.146,11	Tổng tài sản	14.429,94	12.968,93	12.967,71	14.962,49	
PE trailing	15,67	Vốn chủ sở hữu	9.806,57	10.474,38	10.474,38	10.714,81	
PB trailing	3,04	ROA(%)	14,20	14,54	15,36	14,56	
		ROE (%)	21,60	20,16	20,30	19,40	
		Biên lãi gộp (%)	17,94	17,07	15,56	17,54	
		Biên lãi ròng (%)	6,47	5,86	4,50	3,03	



- Công ty hàng đầu về sản xuất và kinh doanh trang sức tại Việt Nam.
- Năm 2023 đạt 33.137 tỷ đồng doanh thu (-2,2% YoY), lãi sau thuế 1.971 tỷ đồng (+8,9% YoY), hoàn thành 93% kế hoạch doanh thu và 101,7% kế hoạch lợi nhuận. Biên lãi gộp trung bình cả năm 2023 đạt 18,3% so với mức 17,5% của năm 2022. Năm 2024, đặt kế hoạch 37.747 tỷ đồng doanh thu (+12,1% YoY), 2089 tỷ lãi sau thuế (+6% YoY), cổ tức 20% bằng tiền.
- Quý III/2024 đạt 7.129 tỷ đồng doanh thu (-25% QoQ, +3,1% YoY), lợi nhuận sau thuế -14,8% YoY (215,8 tỷ đồng) do chi phí thuế trong kỳ tăng. Lũy kế 9 tháng, doanh thu đạt 29.242 tỷ đồng (+25,1% YoY), lãi sau thuế 1.382 tỷ đồng (+3,2% YoY), tương ứng 78,7% và 66,2% kế hoạch năm 2024. Doanh thu vàng miếng 9 tháng tăng mạnh 44,1% YoY trong khi trang sức bán lẻ tăng 15,9% YoY, bán buôn tăng 30,2% YoY. Biên lãi gộp trung bình 9 tháng là 16,7% (quý III là 17,5%), giảm so với 18,4% cùng kỳ. Trong 9 tháng đầu năm PNJ mở thêm 29 cửa hàng, đóng 11 cửa hàng, tổng cộng có 418 cửa hàng bao gồm 409 cửa hàng PNJ, 3 cửa hàng CAO Fine Jewellery, 5 cửa hàng Style by PNJ.
- Ngày 20/10/2023, GDKHQ trả cổ tức đợt 3 năm 2022 bằng tiền tỷ lệ 8%. Ngày 15/3/2024 chốt quyền tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 bằng tiền tỷ lệ 6%. Ngày 2/10/24 chốt quyền trả cổ tức 2023 đợt 2 bằng tiền tỷ lệ 14%. Ngày 5/1/2024, đã hoàn thành phát hành 6.559.992 cổ phiếu ESOP giá 20.000đ/cp theo nghị quyết 2023. Đã phát hành 3,34 triệu cổ phiếu ESOP giá 20.000đ/cp, theo nghị quyết 2024, dự kiến chuyển giao trong quý IV.



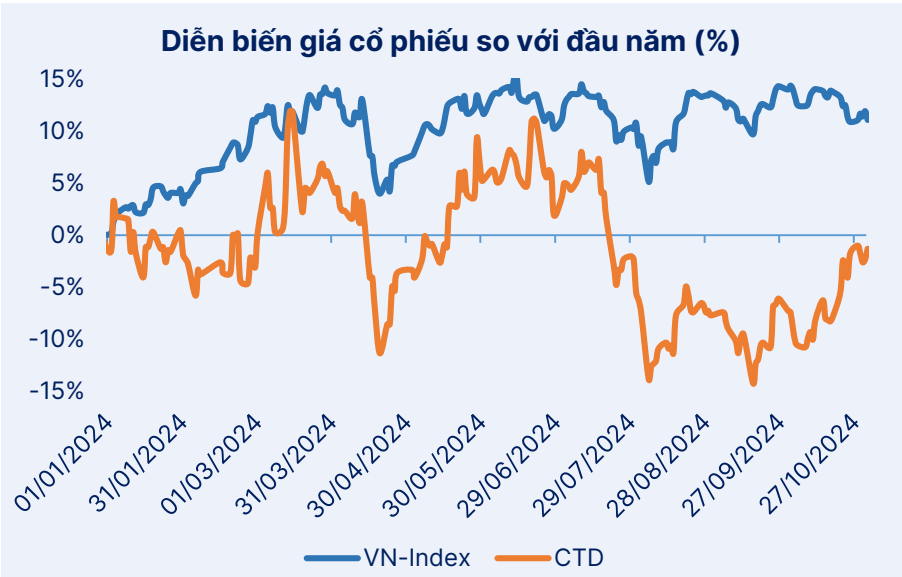
Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

CTCP Xây dựng Coteccons (HOSE – CTD)

(Quay về danh mục tổng hợp)

Giá hiện tại	67.200	(tỷ đồng)	Q2/2024	Q3/2024	Q4/2024	Q1/2025	KH2025
Giá mục tiêu PTKT	78.000-81.000	Doanh thu	5.659,93	4.665,85	6.595,42	4.758,91	25.000
Giá cao nhất tháng 10	65.400	% yoy	-9,15%	49,09%	82,46%	15,40%	+18,8%
Vốn hóa (tỷ VND)	6.715	Lãi sau thuế	69,09	104,90	68,97	92,93	430,00
EPS ttm	3.337,80	% yoy	266,16%	375,49%	128,85%	39,46%	+38,9%
BV	86.860,95	Tổng tài sản	21.651,89	20.932,93	22.868,77	23.723,80	
PE trailing	20,13	Vốn chủ sở hữu	8.407,43	8.519,71	8.519,71	8.591,27	
PB trailing	0,77	ROA (%)	0,93	1,28	1,44	1,51	
		ROE (%)	2,26	3,23	3,66	3,93	
		Biên lãi gộp (%)	2,99	4,73	3,37	4,32	
		Biên lãi ròng (%)	1,22	2,25	1,05	1,95	



- CTD là một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực xây dựng nhà ở, thương mại, và gần đây là công nghiệp với việc trúng gói thầu xây dựng nhà máy sản xuất đồ chơi tỷ đô của LEGO và dự án của Foxconn.
- Cả năm niên độ tài chính đạt 21.045 tỷ doanh thu (+30,8% YoY) và lãi sau thuế 309,6 tỷ đồng (+358% YoY), tương ứng 118% KH doanh thu và 112% KH lợi nhuận. Giá trị backlog trong các năm tới dự kiến 30.000 tỷ đồng trong đó năm 2025 là 20.000 tỷ đồng. Đạt KH 2025 doanh thu 25.000 tỷ đồng (+19%) và 430 tỷ đồng lãi sau thuế (+39%). Quý I niên độ 2025 đạt 4.759 tỷ đồng doanh thu (-27,8% QoQ, +15,4% YoY), biên lợi nhuận gộp đạt 4,3% so với 3,3% (quý III) và 2,4% cùng kỳ, lãi sau thuế đạt 92,9 tỷ đồng (+34,8% QoQ, +39,4% YoY), tương ứng 19% và 21,6% KH năm.
- Ngày 9/2/2024, CTD hoàn tất thủ tục mua lại 100% vốn góp 2 công ty là Công ty TNHH Sinh Nam Metal (Việt Nam) – cung cấp Facade (nhôm kính, cung cấp nguyên liệu làm bề mặt công trình) và Công ty TNHH Cơ và Điện UG Việt Nam, đồng thời đã thành lập một công ty con ở Mỹ, đặt văn phòng tại bang Florida.
- Ngày 16/7/24, ký MOU với Daewoo Engineering & Construction (Hàn Quốc) để hợp tác tại các dự án công EPC quy mô lớn tại Việt Nam cũng như các dự án EPC khác trên thị trường toàn cầu do Daewoo tham gia với tư cách là nhà thầu chính.
- Triển vọng: Dòng vốn FDI gia tăng kéo theo nhu cầu về hoạt động xây lắp công nghiệp trong và ngoài nước, CTD đã có uy tín từ hoạt động xây lắp các công trình lớn như Lego, Foxconn và đang gia tăng tỷ trọng mảng này trong backlog từ 14% lên 20%.; Thị trường bất động sản dự báo phục hồi từ năm 2025 sẽ hỗ trợ cho mảng xây lắp dân dụng của CTD.



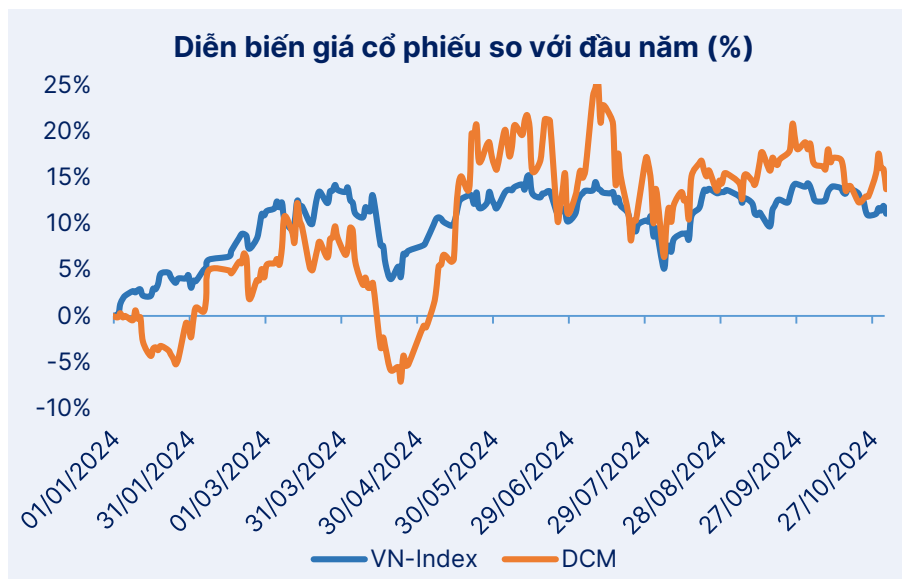
Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

CTCP Đạm Cà Mau (HOSE – DCM)

(Quay về danh mục tổng hợp)

Giá hiện tại	37.550	(tỷ đồng)	Q4/2023	Q1/2024	Q2/2024	Q3/2024	KH2024
Giá mục tiêu PTKT	41.000-42.000	Doanh thu	3.565,57	2.744,04	3.863,35	2.634,45	11.878
Giá cao nhất tháng 10	37.850	% yoy	-20,03%	0,34%	17,39%	-12,49%	-5,73%
Vốn hóa (tỷ VND)	19.879	Lãi sau thuế	491,81	349,60	585,72	120,62	795
EPS ttm	2.615,78	% yoy	-51,01%	52,21%	87,30%	62,71%	-28,24%
BV	18.630,29	Tổng tài sản	15.277,98	15.743,58	16.835,57	15.419,83	
PE trailing	14,36	Vốn chủ sở hữu	9.993,19	10.290,89	10.290,89	9.795,20	
PB trailing	2,02	ROA(%)	7,54	7,98	9,57	9,76	
		ROE (%)	10,82	11,99	15,15	15,50	
		Biên lãi gộp (%)	24,28	25,86	16,07	14,23	
		Biên lãi ròng (%)	13,79	12,74	15,16	4,58	



- Một trong những công ty sản xuất phân bón lớn tại Việt Nam với sản phẩm chủ lực là Ure hạt đục và NPK, hiện chiếm thị phần 60% tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và xuất khẩu sang Campuchia, Hàn Quốc, Thái Lan, Philipines, Nhật Bản, Bangladesh.
- Năm 2023 đạt 12.601 tỷ đồng doanh thu (-20% YoY) và 1.108 tỷ đồng lãi sau thuế (-74% YoY). Tình hình tài chính vững mạnh với lượng tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn tại 30/09/2024 đạt 8.615,5 tỷ đồng, tương ứng 56% tổng tài sản và 1,6 lần nợ phải trả. Quý III đạt 2.634,4 tỷ đồng doanh thu (-12,5% YoY), lãi sau thuế đạt 120,62 tỷ đồng (+62,78% YoY). Lũy kế 9 tháng 2024, DCM đạt 9.242 tỷ đồng doanh thu (+2,3% YoY) và 1.056 tỷ lãi sau thuế (+71,42% YoY), hoàn thành 133% mục tiêu lợi nhuận năm.
- Dự án nhà máy tại KCN Long Mỹ, TP Quy Nhơn, xây dựng từ Quý I/2024 và hoạt động Quý I/2025, vốn đầu tư gần 120 tỷ đồng. Nhà máy sản xuất, phối trộn phân bón NPK+TE (khoảng 50.000 tấn/năm); đóng gói các loại phân bón (khoảng 50.000 tấn/năm); lưu trữ, kinh doanh phân bón, NVL sản phẩm phân bón khoảng 150.000 tấn/năm. DCM ký kết hợp tác với Wuhuan Engineering Co.,Ltd - một trong những công ty kỹ thuật hóa dầu lớn nhất Trung Quốc, nhằm nghiên cứu thị trường và phát triển sản phẩm; nghiên cứu nâng công suất Nhà máy Đạm Cà Mau; hợp tác để Đạm Cà Mau cung cấp dịch vụ bảo dưỡng, vận hành cho các dự án mới của Wuhuan. Hoàn thành mua 100% vốn góp công ty Phân bón Hàn - Việt (360.000 tấn NPK/năm). Ngày 13/09/2024, DCM ký kết hợp tác chiến lược với Samsung C&T để NK nguyên liệu và XK sản phẩm của DCM. Ngày 24/09/2024, DCM đã được UBND tỉnh Đồng Nai chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án kho cảng Nhơn Trạch với quy mô lớn.
- Triển vọng: Kỳ vọng mặt hàng phân bón được thông qua và phân vào nhóm chịu thuế GTGT 5%; nhu cầu phân bón ure từ các thị trường nhập khẩu sẽ tăng trở lại khi vụ Đông Xuân (lúa mì, ngô) bắt đầu.



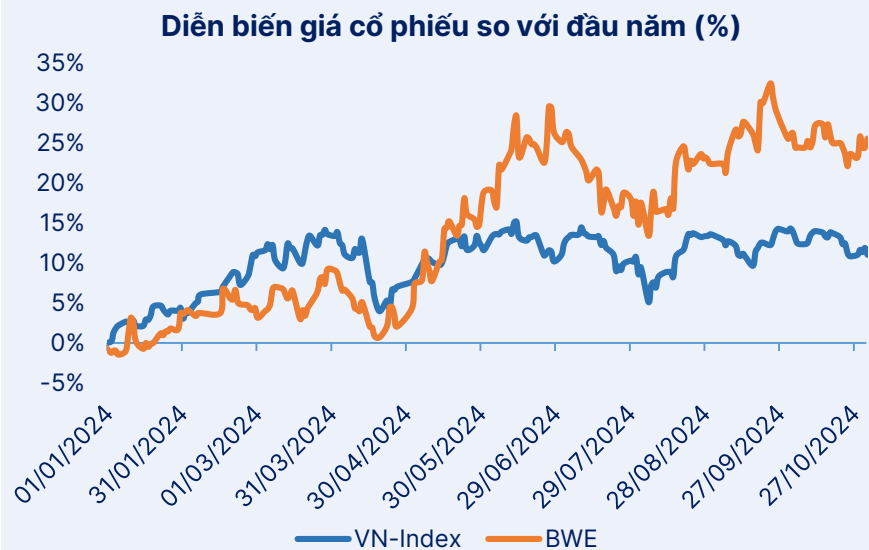
Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ THÁNG 3-2024

CTCP - Tổng công ty nước - môi trường Bình Dương (HOSE – BWE)

(Quay về danh mục tổng hợp)

Giá hiện tại	45.000	(tỷ đồng)	Q4/2023	Q1/2024	Q2/2024	Q3/2024	KH2024
Giá mục tiêu PTKT	49.000-50.000	Doanh thu	1.127,89	791,70	1.034,30	942,46	4.100,00
Giá cao nhất tháng 10	45.050	% yoy	8,11%	16,32%	17,95%	12,13%	16,28%
Vốn hóa (tỷ VND)	9.897	Lãi sau thuế	150,66	179,72	140,05	191,37	700,00
EPS ttm	2.432,95	% yoy	-11,56%	27,71%	-33,30%	7,45%	2,64%
BV	23.617,90	Tổng tài sản	12.108,12	11.980,28	12.140,47	12.582,81	
PE trailing	18,5	Vốn chủ sở hữu	4.957,38	5.028,11	5.028,11	5.173,48	
PB trailing	1,91	ROA(%)	6,10	6,11	5,35	5,26	
		ROE (%)	14,67	15,10	13,17	12,91	
		Biên lãi gộp (%)	42,50	49,54	39,76	41,87	
		Biên lãi ròng (%)	13,36	22,70	13,54	20,31	



- BWE là nhà khai thác, xử lý nước thuộc top 3 tại Việt Nam, lên tới 822.000 m³/ngày, độc quyền cấp nước tại tỉnh Bình Dương. Ngoài ra, công ty cũng cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, chất thải tại Bình Dương. BWE đang tích cực mở rộng địa bàn hoạt động thông qua M & A các công ty cùng ngành tại Đồng Nai, Cần Thơ, Long An và Quảng Bình. BWE cũng đang có kế hoạch mở rộng đầu tư sang các tỉnh lân cận như Bình Phước, Bến Tre...
- Năm 2023 đạt 3.526 tỷ đồng doanh thu (+1,2% YoY), lãi 682 tỷ đồng (-8,6% YoY), trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 14%, cổ tức tiền mặt 2024 tối thiểu 13%. Lũy kế 6 tháng đạt 1.826 tỷ đồng doanh thu (+17,2% YoY), lãi sau thuế 317,6 tỷ đồng, -9,4% YoY do ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá 71 tỷ các khoản vay bằng USD. Quý III đạt 942,4 tỷ đồng doanh thu (-8,9% QoQ, +12% YoY), biên lãi gộp tăng từ 39,7% quý trước lên 41,8% (cùng kỳ 43,6%), lãi sau thuế đạt 191,3 tỷ đồng (36,6% QoQ, +7,4% YoY). Lũy kế 9 tháng đạt 2.768,4 tỷ đồng (+15,4% YoY), lãi sau thuế 511 tỷ đồng (-3,3%), hoàn thành 67,5% KH doanh thu và 73% KH lợi nhuận.
- Triển vọng: Nhu cầu tiêu thụ nước tăng tại các KCN tỉnh Bình Dương nhờ vốn FDI tăng, tỷ lệ đô thị hóa cao, giá nước kì vọng sẽ tiếp tục tăng 3%-5%/năm từ năm 2024 và nâng công suất nhà máy Nhị Thành thêm 60.000 m³/ngày, tăng công suất của Gia Tân năm 2025 đạt 40.000 đến 50.000 m³/ngày. Giá xử lý chất thải tăng (BWE đang đề xuất tăng 10% cho mảng dân cư) và mở rộng công suất (dây chuyền xử lý của nhà máy xử lý chất thải giai đoạn 4 tổng công suất 840 tấn/ngày và lò đốt rác tổng công suất 200 tấn/ngày hoàn thành trong năm 2024. Trong dài hạn, BWE đang đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng/thu mua 400ha đất mới tại huyện Phú Giáo, Bình Dương để xây dựng khu liên hợp xử lý chất thải Tân Long, mở rộng hoạt động kinh doanh xử lý chất thải.
- Ngày 17/05/2024 BWE trả cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 14%. HĐQT ngày 19/8 ra nghị quyết tham gia mua trên 50% cổ phần CTCP Nước Sài Gòn – Cần Thơ

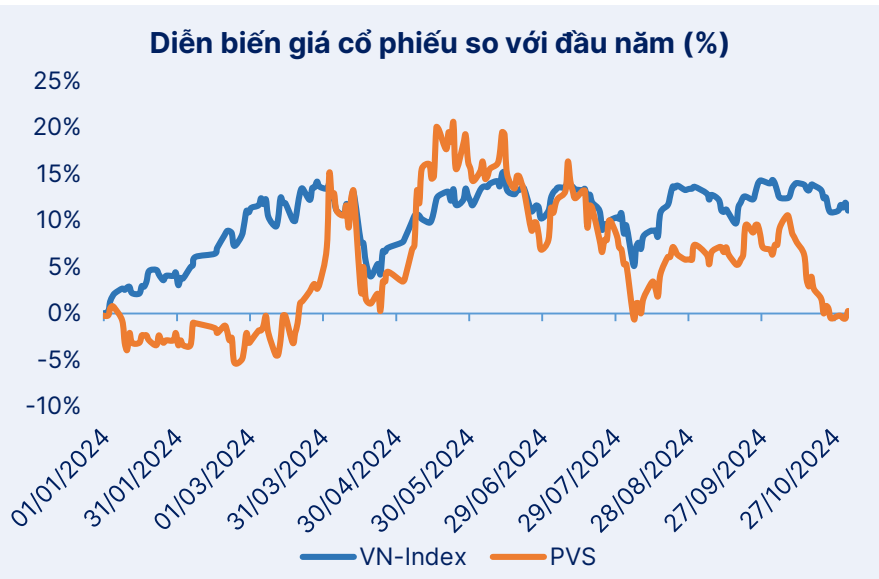


DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ THÁNG 3-2024

Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (HNX – PVS)

(Quay về danh mục tổng hợp)

Giá hiện tại	37.800	(tỷ đồng)	Q4/2023	Q1/2024	Q2/2024	Q3/2024	KH2024
Giá mục tiêu PTKT	40.000-41.000	Doanh thu	6.758,31	3.709,59	5.571,43	4.820,02	15.500
Giá cao nhất tháng 10	40.800	% yoy	27,89%	0,16%	18,24%	15,43%	-20%
Vốn hóa	18.067	Lãi sau thuế	293,24	304,74	209,27	192,70	660
EPS ttm	2.254,84	% yoy	-45,89%	33,94%	-10,99%	34,23%	-26,5%
BV	27.623,23	Tổng tài sản	26.401,14	25.468,21	26.932,27	27.342,45	
PE trailing	16,76	Vốn chủ sở hữu	13.383,63	13.935,60	13.935,60	13.944,30	
PB trailing	1,37	ROA(%)	3,92	3,54	3,44	3,46	
		ROE (%)	8,43	7,46	7,12	7,01	
		Biên lãi gộp (%)	5,57	6,97	4,31	6,92	
		Biên lãi ròng (%)	4,34	8,21	3,76	4,00	



- Năm 2023 đạt doanh thu 19.349 tỷ đồng (+18,2% YoY=146,5% KH), lãi sau thuế 899,4 tỷ đồng (-14,4% YoY=160,6% KH) do biên lãi gộp giảm (4,9% so với 6,2% năm 2022) và chi phí quản lý, tài chính tăng. Tiền mặt và tiền gửi NH đạt 10.116 tỷ đồng, tương ứng 38,3% tổng tài sản và 78% nợ phải trả. Cổ tức 2023 bằng tiền tỷ lệ 7%, cổ tức 2024 dự kiến 7% bằng tiền. Quý III đạt 4.820 tỷ đồng doanh thu (-13,4% QoQ, +15,4% YoY), lãi sau thuế 192,7 tỷ đồng (-7,9% QoQ, +34% YoY). Lũy kế 9 tháng đạt 14.101 tỷ doanh thu (+12% YoY), 706,7 tỷ đồng lãi sau thuế (+16,6% YoY) hoàn thành 91% KH doanh thu và 107% KH lợi nhuận.
- PVS đang thực hiện chế tạo 33 kết cấu móng chân đế cho trang trại điện gió ngoài khơi Đài Loan, hợp đồng thiết kế, chế tạo và chạy thử 9 trạm biến áp ngoài khơi bàn giao 2024-2026 cho trang trại điện gió ngoài khơi tại Đài Loan và Ba Lan, tổng giá trị 1,5 tỷ USD. Ngày 31/7 bàn giao 3 bồn LPG Thị Vải cho GAS. Ngày 14/11 chốt quyền trả cổ tức 2023 bằng tiền 7%, thanh toán 17/12/24. Các quỹ thuộc Vinacapital đăng ký mua thêm tổng cộng 700.000 cổ phiếu từ 7/11 – 6/12.
- Dự án Lô B Ô Môn: Liên doanh PVS-McDermott đã ký hợp đồng gói thầu EPCI#1 (giá trị phần của PVS là 492,7 triệu USD). PVS đã nhận được Thư thỏa thuận giới hạn (LLOA) của gói thầu EPCI#2 (giá trị 300 triệu USD), trúng thầu Thiết kế dự án Đường ống (6.243 tỷ đồng) và đang tham gia đấu thầu các hợp đồng khác. Ban lãnh đạo PVS kỳ vọng dự án Lô B sẽ sớm nhận được Quyết định đầu tư cuối cùng (FID). Ngày 24/9, HĐQT chấp thuận Hợp đồng EPCI#1 giữa PVS và Công ty TNHH 1TV Dịch vụ cơ khí hàng hải PTSC (PVS nắm giữ 100% vốn).
- Dự án xuất khẩu 1,3Gw điện gió ngoài khơi sang Singapore: PVS đã được trao giấy phép khảo sát tại khu vực biển Bà Rịa - Vũng Tàu và Singapore đã trao Giấy phép nhập khẩu điện có điều kiện (CA) cho Liên doanh Sembcorp Utilities – PVS. Dự kiến sẽ bắt đầu bán điện sớm nhất vào năm 2033. Ngày 28/8 trao thầu gói thầu thủy văn, đo gió và địa chất của dự án.



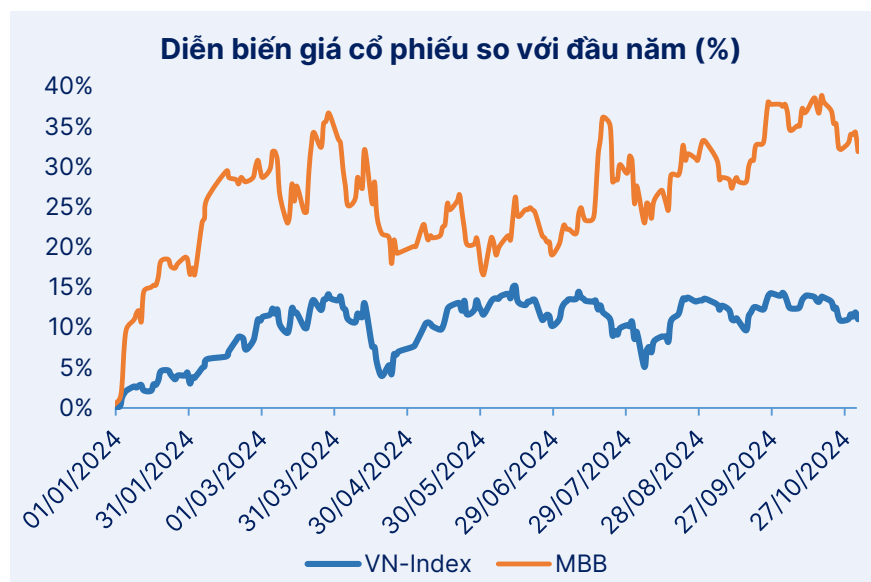
Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ THÁNG 7-2024

Ngân hàng TMCP Quân Đội (HOSE – MBB)

(Quay về danh mục tổng hợp)

Giá hiện tại	25.050	(tỷ đồng)	Q4/2023	Q1/2024	Q2/2024	Q3/2024	KH2024
Giá mục tiêu PTKT	29.500-30.500	Tổng thu nhập hoạt động	11.750,36	12.016,70	14.129,25	12.703,77	-
Giá cao nhất tháng 10	24.850	% yoy	-0,01%	0,73%	22,22%	5,29%	-
Vốn hóa	132.923	Lãi sau thuế	5.045,09	4.624,22	6.101,98	5.843,44	-
EPS ttm	4.060,38	% yoy	40,14%	-11,17%	22,47%	0,39%	+6-8%*
BV	20.011,39	Tiền gửi khách hàng	567.532,58	558.826,06	618.617,64	627.567,35	
PE trailing	6,17	Cho vay khách hàng	611.048,83	615.316,72	673.799,06	702.019,55	
PB trailing	1,25	Nợ xấu(%)	1,60	2,49	1,64	2,23	≤2,0
		ROE (%)	24,51	22,43	22,56	21,55	
		NIM(%)	4,79	4,47	4,35	4,16	
		Biên lãi ròng (%)	42,94	38,48	43,19	46,00	



- Lãi trước thuế hợp nhất Q3.2024 đạt 7.308 tỷ đồng (-4,26% QoQ, +0,33% YoY), 9 tháng đạt 20.736 tỷ đồng (+3,6% YoY), hoàn thành 73%-74% kế hoạch năm, trong đó Ngân hàng mẹ đóng góp 96,6% lợi nhuận.
- Tăng trưởng tín dụng hợp nhất 9T2024 đạt 13,4% YTD trong đó tăng trưởng cho vay khách hàng đạt 14,9% YTD (ngân hàng mẹ tăng trưởng 15%), trái phiếu doanh nghiệp -9,8% YTD. Dư nợ trái phiếu doanh nghiệp hợp nhất là 34.958 tỷ đồng, chiếm 4,74% tổng dư nợ. Hạn mức tăng trưởng tín dụng sau điều chỉnh của MBB là 18%, dư địa tăng trưởng 4,6% trong Quý IV.
- Tỷ lệ nợ xấu hợp nhất của MBB tăng khá mạnh trong Q3.2024, đạt 2,23% (+0,6% QoQ; +0,35% YoY) do nợ nhóm 3 và nhóm 5 tăng mạnh (lần lượt +65% và 59% QoQ). Nợ xấu của MBB chịu ảnh hưởng liên đới CIC, trong bối cảnh áp lực nợ xấu toàn ngành tiếp tục tăng (tỷ lệ nợ xấu toàn ngành đạt 2,27%, ++0,32% YTD). Chi phí dự phòng Q3.2024 giảm 3,8% QoQ và giảm 12,5 YoY dù tỷ lệ nợ xấu tăng. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu hợp nhất của MBB tại thời điểm cuối Q3.2024 là 68,8%, giảm mạnh so với mức 101,7% thời điểm cuối Q2.2024.
- Kết thúc tháng 10, MBB đang được giao dịch tại mức PB 1,25x, thấp hơn so với PB trung bình ngành 1,35x và thấp hơn 10% so với PB trung bình của MBB giai đoạn 2019-2024. Ngày 17/10/2024, MBB đã chính thức nhận chuyển giao OceanBank, đưa OceanBank trở thành công ty con của MBB. Việc nhận chuyển giao ngân hàng OceanBank giúp MBB có điều kiện mở rộng quy mô kinh doanh, cơ sở khách hàng, mạng lưới và được giao hạn mức tăng trưởng tín dụng cao hơn so với trung bình ngành.



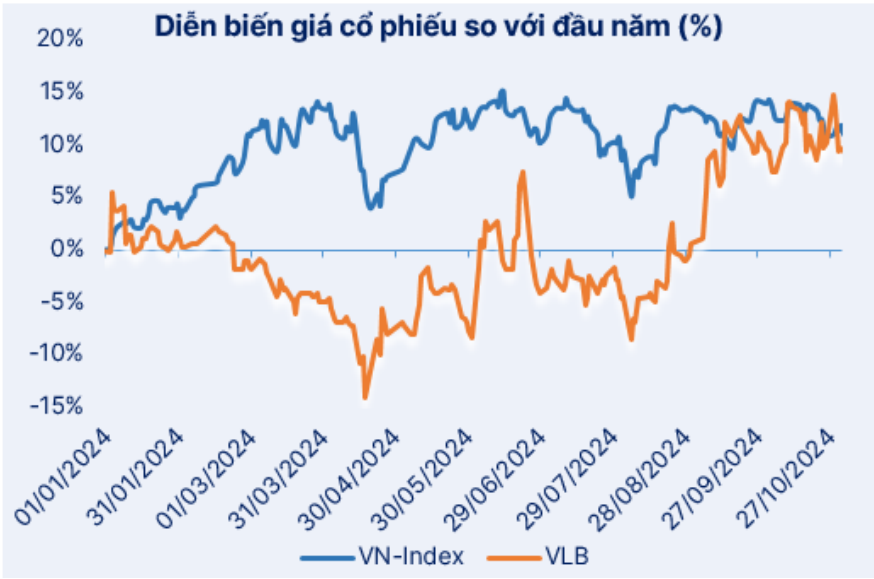
Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ THÁNG 9-2024

CTCP XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VLXD BIÊN HOÀ (UPCOM – VLB)

(Quay về danh mục tổng hợp)

Giá hiện tại	39.600	(tỷ đồng)	Q4/2023	Q1/2024	Q2/2024	Q3/2024	KH2024
Giá mục tiêu PTKT	42.000-44.000	Doanh thu	291,24	290,47	339,09	315,20	878
Giá cao nhất tháng 10	37.000	% yoy	-17,88%	16,84%	38,74%	43,96%	-13%
Vốn hóa	1.850	Lãi sau thuế	56,30	51,65	53,04	50,65	130*
EPS ttm	2.666,00	% yoy	-49,04%	43,64%	74,91%	147,62%	-25%
BV	13.000,08	Tổng tài sản	824,10	838,96	855,09	931,05	
PE trailing	14,85	Vốn chủ sở hữu	607,36	659,02	659,02	670,01	
PB trailing	3,05	ROA(%)	18,52	20,09	22,12	24,54	
		ROE (%)	25,07	25,63	28,44	31,86	
		Biên lãi gộp (%)	24,10	28,73	28,20	25,22	
		Biên lãi ròng (%)	19,33	17,78	15,64	16,07	



- VLB là một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực khai thác đá, có trữ lượng lớn, vị trí tốt. VLB đang sở hữu 5 mỏ đá (Thanh Phú 1, Thiện Tân 2, Tân Cang 1, Soklu 2, Soklu 5) với tổng trữ lượng đá còn lại tính đến cuối năm 2023 là khoảng 90 triệu m³, tổng công suất khai thác được cấp phép là 5,7 triệu m³/năm. Địa bàn kinh doanh chủ yếu của VLB ở tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, TP. HCM và khu vực Tây Nam Bộ. VLB duy trì tình hình tài chính an toàn, tỉ lệ cô tức ổn định ở mức cao.
- Quý III đạt 315 tỷ đồng doanh thu (-7% QoQ, +43,9% YoY), biên lãi gộp giảm từ 28% quý II xuống 25,2%, lợi nhuận sau thuế đạt 50,65 tỷ đồng (-4,5% QoQ, +147,6% YoY). Lũy kế 09 tháng 2024, VLB doanh thu đạt 944,7 tỷ đồng (+32,7% YoY), LNST đạt 155,3 tỷ đồng (+79% YoY), hoàn thành 113,3% kế hoạch doanh thu và 151,4% kế hoạch lợi nhuận sau thuế năm 2024.
- Cổ đông lớn DHA đã mua thêm 664.400 cổ phiếu, nâng sở hữu lên 6,09% ngày 28/10/24. Công ty TNHH Đầu tư KSB đã mua 5.800.000 cổ phiếu, nâng tỷ lệ sở hữu lên 22,05% ngày 21/6/24.
- Câu chuyện đầu tư. Doanh nghiệp đầu ngành khai thác đá, tình hình tài chính lành mạnh, tỉ lệ cô tức cao. Triển vọng nhờ nhu cầu tiêu thụ đá xây dựng lớn từ các dự án đầu tư công trọng điểm tại khu vực miền Nam: Dự án cao tốc Bắc Nam giai đoạn 2, sân bay quốc tế Long Thành, Vành đai 3 TP. Hồ Chí Minh, Vành đai 4, 3 cao tốc phía Nam. VLB có lợi thế cạnh tranh khi sở hữu các mỏ đá với trữ lượng lớn và vị trí thuận lợi: Các mỏ đá của VLB như Mỏ Tân Cang 1, Thanh Phú 1 và Thiện Tân 2 đều nằm tại Đồng Nai, có thời gian khai thác dài, công suất khai thác lớn.



Biến cơ hội thành giá trị

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Website: www.shs.com.vn

Chịu trách nhiệm nội dung:

Giám đốc: Nguyễn Minh Hạnh
Hanh.nm@shs.com.vn

Phó phòng: Ngô Thế Hiến
Hien.nth@shs.com.vn

Trưởng nhóm: Phan Tấn Nhật
Nhat.pt@shs.com.vn

Trưởng nhóm: Đoàn Thị Ánh Nguyệt
Nguyet.dta@shs.com.vn

Chuyên viên: Vũ Tuấn Duy
Duy.vt@shs.com.vn

Chuyên viên: Lê Thu Huyền
Huyen.lt@shs.com.vn

Chuyên viên: Vũ Nhật Ánh
Anh.vn@shs.com.vn

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin, không phải và sẽ không được hiểu là một lời đề nghị hoặc một lời mời chào để thực hiện bất cứ giao dịch chứng khoán hoặc công cụ tài chính nào khác. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo. SHS không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi Bloomberg, FiinGroup.

Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

Trung tâm Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội
Số 41 Ngô Quyền, Hàng Bài,
Q. Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Tel: 84.24.38181888
Fax: 84.24.38181688
Email: contact@shs.com.vn

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 3, Cao Ốc Sài Gòn
Metropolitan
Số 235 Đồng Khởi, P. Bến Nghé,
Q1, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 84.28.39151368
Fax: 84.28.39151369
Email: contact-hcm@shs.com.vn

Chi nhánh Đà Nẵng

Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2
Số 03 Lê Đình Lý, Phường Vĩnh
Trung, Quận Thanh Khê, Thành
phố Đà Nẵng
Tel: 84.236.3525777
Fax: 84.236.3525779
Email: contact-dn@shs.com.vn